



USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE



Đánh giá Nghề cá trong Kỷ nguyên mới



*Hướng dẫn mở rộng để Đánh giá
nhANH Hệ thống Quản lý Nghề cá*

THE USAID OCEANS AND FISHERIES
PARTNERSHIP

VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI TÁC NGHỀ CÁ VÀ ĐẠI DƯƠNG CỦA USAID



HÌNH CHỤP: USAID OCEANS/IF. MARUF

Chương trình Đối tác Nghề cá và Đại dương của USAID (USAID Oceans) là một hoạt động 5 năm mà tại đó sẽ củng cố hợp tác trong khu vực để chống lại hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định và bảo tồn đa dạng sinh học của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. USAID Oceans là một mối quan hệ đối tác giữa cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Trung tâm Phát triển Thủy sản Đông Nam Á (SEAFDEC) và Tổ chức Sáng kiến Tam giác San hô cho các rạn san hô, thủy sản và an toàn lương thực (CTI- CFF), cùng liên kết với các đối tác công và tư trên khắp Đông Nam Á để phát triển và thực thi các hệ thống báo cáo khai thác điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc, cải thiện việc quản lý nghề cá bền vững thông qua sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ sinh thái để quản lý nghề cá, giải quyết các vấn đề về phúc lợi và công bằng giới trong ngành thủy sản, cùng với đó phát triển Cơ chế Công tư để hỗ trợ cho những nỗ lực này.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI TÁC NGHỀ CÁ VÀ ĐẠI DƯƠNG CỦA USAID

Đánh giá nghề cá trong kỷ nguyên mới

Hướng dẫn mở rộng cho việc đánh giá nhanh các hệ thống quản lý nghề cá

Được chuẩn bị cho Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ

Bởi Tetra Tech ARD dưới hợp đồng số AID-486-C-15-00001

Tháng 4 2019

Các quan điểm thể hiện trong tài liệu này không chưa hẳn đã là phản ánh quan điểm của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ hoặc Chính Phủ Hoa Kỳ.

Để có thêm thông tin, vui lòng truy cập www.seafdec-oceanspartnership.org hoặc liên hệ với info@oceans-partnership.org

MỤC LỤC

Danh mục viết tắt.....	3
Lời cảm ơn.....	5
Lời nói đầu.....	6
Về sách hướng dẫn.....	7
Chương 1: MỞ ĐẦU	8
Tổng quan	8
Phần I – Quản lý nghề cá như một hệ sinh thái	8
Sự phát triển của các phương pháp nhanh chóng và có sự tham gia trong nghề cá ven biển	10
Phần II – Tổng quan những sự thay đổi trong Quản lý nghề cá nhiệt đới	12
Những mối đe dọa với nghề cá nhiệt đới	12
Nhu cầu dữ liệu tăng lên và Sự xuất hiện của công nghệ mới	13
Tăng sự chú ý đến khía cạnh con người trong nghề cá	14
Phần III – Sự phát triển của sổ hướng dẫn	15
Mục tiêu	15
Quá trình phát triển	15
Tầm nhìn cho việc sử dụng	16
Chương 2: NHỮNG CƠ HỘI CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN HỆ SINH THÁI CHO QUẢN LÝ NGHỀ CÁ VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THẨM ĐỊNH NHANH	17
Tổng quan	17
Phần I – Giới thiệu EAFM và Đánh giá nhanh cho Hệ thống quản lý nghề cá	17
Phần II - Sử dụng Khung EAFM và Quy trình RAFMS	19
Phần III – Các công cụ và kỹ thuật RAFMS	20
Phần IV – Đầu ra của quá trình RAFMS	23
Chương 3: XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÁO CÁO KHAI THÁC VÀ ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC	25
Tổng quan	25
Phần I – Mở đầu	25
Part II – Các khung nghiên cứu về các lỗ hổng CDT và các công cụ	27
Phần III – Các đầu ra của Phân tích sự thiếu hụt về CDT	31
Phần IV – Các chỉ số CDT	32
Chương 4. GIỚI TÍNH TRONG ĐÁNH GIÁ NHANH CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ THỦY SẢN	35
Tổng quan	35
Phần I – Giới thiệu về các vấn đề về giới tính trong Thủy sản	36
Phần II – Công cụ và kỹ thuật cho việc tích hợp về giới tính trong đánh giá nhanh về quản lý nghề cá	37
Phần III – Phân tích kết quả	43

DANH MỤC BẢNG VÀ DANH MỤC HÌNH

Bảng 1. Thông tin chung về các bước và Kết quả của RAFMS	20
Bảng 2. Tóm tắt các bước, công cụ và kỹ thuật RAFMS	21
Bảng 3. Các chỉ số CDT liên quan đến sức khỏe sinh thái	32
Bảng 4. Các chỉ số CDT liên quan đến hạnh phúc của con người	32
Bảng 5. Các chỉ số CDT liên quan đến việc quản trị tốt	33
Hình 1. Quy trình lập kế hoạch EAFM	10
Hình 2. Sơ đồ xác minh và thu thập dữ liệu cho RAFMS	11
Hình 3. Tổng quan quá trình RAFMS	12
Hình 4. Các mối đe dọa hiện tại mà nghề cá Đông Nam Á đang phải đối mặt.....	13
Hình 5. Các ứng dụng của Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc	14
Hình 6. Năm bước của quá trình EAFM	18
Hình 7. Khung RAFMS	19
Hình 8. Quy trình 4 bước nguyên tắc thu thập dữ liệu	19
Hình 9. Mối quan hệ giữa eCDT và Kế hoạch EAFM	26
Hình 10. Khung hoạt động cho việc phân tích các thiếu hụt về CDT	26
Hình 11. Khung RAFMS khái niệm được thông qua để phân tích khoảng cách CDT	27
Hình 12. Chuỗi giá trị chung cho ngành thủy sản	28
Hình 13. Ví dụ về sơ đồ Hồ sơ khai thác từ ngành khai thác thủy sản thương mại ở thành phố General Santos, Philippines	29
Hình 14. Ví dụ về Tóm tắt trực quan và Lộ trình cho Khả năng thu thập dữ liệu CDT hiện tại và tương lai	30
Hình 15. Ví dụ về bản đồ tài nguyên có sự tham gia của các giới	40

DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC

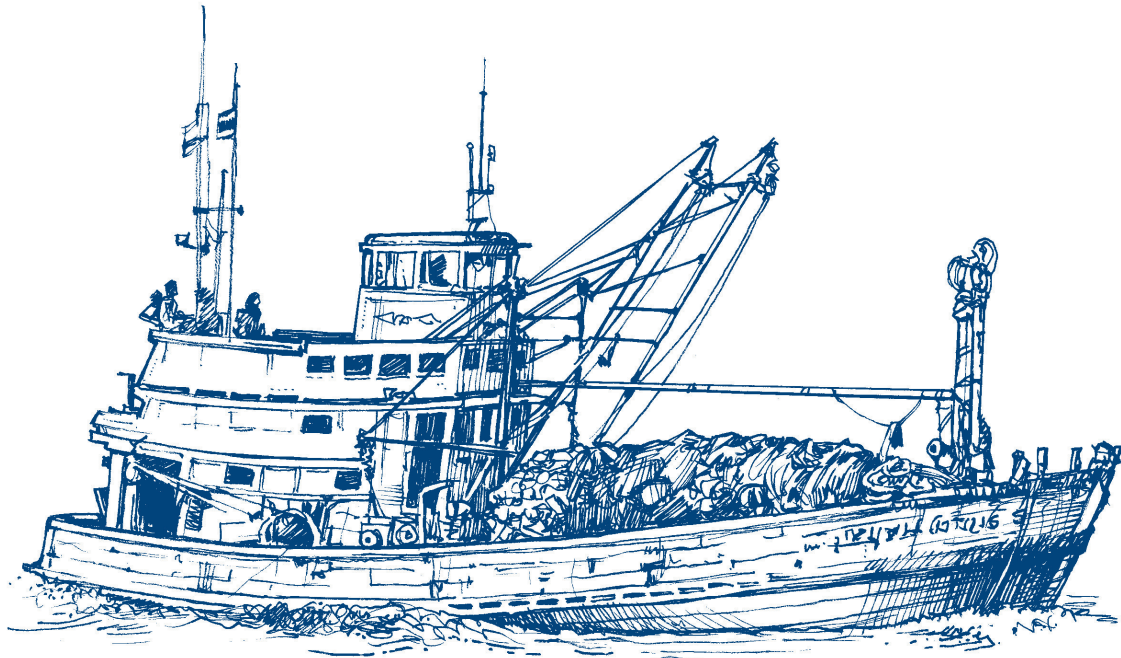
Các Tài liệu Tham khảo và Phụ lục được tham khảo trong suốt quá trình hướng dẫn, sẽ cung cấp các thông tin và công cụ bổ sung mà có thể được truy cập và tải về tại www.seafdec-oceanspartnership/resource/rafms-technicalannexes.

- Phụ lục I. Khảo sát cho việc Áp dụng RAFMS
 - Phụ lục II. Các Chỉ số và Biến số của RAFMS
 - Phụ lục III. Mẫu Công cụ Khảo sát Phân tích sự Thiếu hụt về CDT
 - Phụ lục IV. Công cụ Dự đoán Phân tích sự Thiếu hụt về CDT
 - Phụ lục V. Các mẫu cho Nghiên cứu Phân tích về Giới
 - Phụ lục VI. Mẫu Phiếu khảo sát cho Khảo sát Phân tích về Giới
 - Phụ lục VII. Tài nguyên và Mạng lưới được khuyến nghị trong Bình đẳng Giới
- Tài liệu tham khảo

DANH MỤC VIẾT TẮT

ACDS	ASEAN Catch Documentation Scheme – Cơ chế Hồ sơ khai thác của ASEAN
AFS	Asian Fisheries Society – Cộng đồng nghề cá Châu Á
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations – Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BAC	Bureau Administrative Circular – Cục Thông tư Hành Chính
BFAR	Bureau of Fisheries and Aquatic Resources – Cục Ngư nghiệp và Nguồn lợi Thủy sản
CCRF	Code of Conduct for Responsible Fisheries – Quy tắc ứng xử về nghề cá có trách nhiệm
CDT	Catch Documentation and Traceability – Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc
CDTS	Catch Documentation and Traceability System Hồ sơ khai thác và Hệ thống truy xuất nguồn gốc
CTE	Critical Tracking Event – Các nhân tố quan trọng được theo dõi
CTI-CFF	Coral Triangle Initiative on Coral Reefs Fisheries and Food Security Sáng kiến Tam giác San hô về Nghề cá Rạn san hô và An ninh lương thực
DOF	Department of Fisheries – Sở thủy sản
EAF	Ecosystem Approach to Fisheries – Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái đối với nghề cá
EAFM	Ecosystem Approach to Fisheries Management Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái đối với quản lý nghề cá
eCDT	Electronic Catch Documentation and Traceability Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc điện tử
FAO	Food and Agriculture Organization – Tổ chức Nông – Lương Liên hiệp quốc
FGD	Focus Group Discussion – Thảo luận nhóm tập trung
FMA	Fisheries Management Area – Khu vực Quản lý Nghề cá
FMU	Fisheries Management Unit – Đơn vị Quản lý Nghề cá
FMS	Fisheries Management System – Hệ thống Quản lý Nghề cá
GAF	Gender in Aquaculture and Fisheries – Giới tính trong Nuôi trồng và Khai thác thủy sản
GRVCA	Gender-Responsive Value Chain Analysis Phân tích chuỗi giá trị có trách nhiệm đối với giới tính
ICLARM	International Center for Living Aquatic Resource Management (now WorldFish) Trung tâm quốc tế quản lý nguồn lợi thủy sinh (nay là Worldfish)
IMO	International Maritime Organization – Tổ chức Hàng hải Quốc tế
IUU	Illegal, Unreported and Unregulated Bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
KDE	Key Data Element – Yếu tố dữ liệu chính
KII	Key Informant Interview – Phỏng vấn những người cung cấp thông tin quan trọng
M&E	Monitoring and Evaluation – Giám sát và đánh giá
MCS	Monitoring, Control and Surveillance – Theo dõi, Kiểm tra và Giám sát
MMAF	Ministry of Marine Affairs and Fisheries – Bộ Hàng Hải và Thủy Sản
MT	Metric Ton – Tấn
NGO	Non-Government Organization – Tổ chức phi chính phủ

NOAA	U.S. National Oceanic and Atmospheric Administration Cục Khí quyển và Đại dương Hoa Kỳ.
PGRM	Participatory Gender Resource Mapping Thiết lập bản đồ sự tham gia của nguồn lực giới tính.
PRA	Participatory Rural Appraisal – Đánh giá nông thôn có sự tham gia
RA	Risk Assessment – Đánh giá rủi ro
RAFMS	Rapid Appraisal of Fisheries Management Systems Đánh giá nhanh về hệ thống quản lý Nghề cá
RDMA	[USAID] Regional Development Mission for Asia Nhiệm vụ phát triển khu vực cho khu vực châu á
RFID/QR	Radio Frequency Identification/Quick Response Nhận dạng tần số vô tuyến / phản hồi nhanh
RRA	Rapid Rural Appraisal – Đánh giá nhanh nông thôn
RRSA	Rapid Rural Systems Appraisal – Đánh giá nhanh hệ thống nông thôn
S-C-P	Structure-Conduct-Performance – Cấu trúc – Tiến hành - Hiệu suất
SDG	Sustainable Development Goals – Mục tiêu phát triển bền vững
SEAFDEC	Southeast Asian Fisheries Development Center Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á
SFMP	Sustainable Fisheries Management Plan – Kế hoạch quản lý nghề cá bền vững
SOCCSKSARGEN	South Cotabato, Sultan Kudarat, Sarangani and General Santos City Nam Cotabato, Sultan Kudarat, Sarangani và Thành phố General Santos
SSI	Semi-Structured Interview – Phỏng vấn bán cấu trúc
UN	United Nations – Liên Hợp Quốc
UNDP	United Nations Development Programme – Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc
USAID	United States Agency for International Development Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USAID Oceans	USAID Oceans and Fisheries Partnership Chương trình Đối tác Nghề cá và Đại dương của USAID
USD	US Dollar – Đô-la Mỹ
VC	Value Chain – Chuỗi giá trị
VCA	Value Chain Analysis – Phân tích chuỗi giá trị
VMS	Vessel Monitoring System – Hệ thống giám sát tàu cá
WWF-WAMPO	World Wide Fund for Nature-West Africa Marine Program Office Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới – Văn phòng Chương trình Biển Tây Phi



LỜI CẢM ƠN

Việc xây dựng hướng dẫn này, Đánh giá Nghề cá trong kỷ nguyên mới: Hướng dẫn mở rộng cho việc đánh giá nhanh các hệ thống quản lý nghề cá, đã là một quá trình thực sự có sự tham gia của nhiều chuyên gia và tổ chức khác nhau đã cùng tham gia để khái niệm hóa, đồng tác giả và đánh giá về hướng dẫn này.

USAID Oceans cảm ơn các đối tác trong khu vực và các chuyên gia quốc tế đã đồng tác giả và cung cấp phản hồi cho hướng dẫn này. Những người đóng góp cho hướng dẫn này bao gồm các tác giả kỹ thuật, Michael D. Pido (Hiệu trưởng – Trường Đại học Bang Palawan), Melvin Carlos (Phó Giám đốc thường trực, Hội đồng Philippine về Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp – Nguồn lợi Thủy sản và Nguồn lợi Tự nhiên), Sarah Esguerra (Trợ lý Nghiên cứu, WorldFish), Robert Pomeroy (Giáo sư trường Đại học Connecticut), Alice Prieto-Carolino (Chuyên gia về giới, Mạng lưới quốc gia về Phụ nữ trong nghề cá của Philippines (WinFish)), Paul Ramirez (Trợ lý Giáo sư, trường Đại học Philippines Los Baños, cựu Thành viên của Học bổng Nghiên cứu của WorldFish), Marieta B. Sumagaysay (Chuyên gia về giới, WinFish), Reiny A. Tumbol (Nghiên cứu viên, trường Đại học Sam Ratulangi), và Thành viên nhóm USAID Oceans Rebeca Andong, Elviro Cinco, Melinda Donnelly, Len Garces, Gina Green, Farid Maruf, John Parks, Purwanto, Arlene Satapornvanit.

USAID Oceans cảm ơn các nhà đánh giá, các chuyên gia quốc tế, ông Renato F. Agbaya một chuyên gia tư vấn tự do về kinh tế xã hội có trụ sở tại Thành phố Quezon, Philippines và Nguyên Trưởng ban của SEAFDEC tại Iloilo, Philippines; Giáo sư Neil Andrew thuộc Trung tâm quốc gia về An ninh và Nguồn lợi Đại dương Australia (ANCORS) tại trường Đại học Wollongong và Nguyên là Giám đốc Chương trình Quản lý Nguồn lợi Tự nhiên của WorldFish; Tiến sĩ Michael Fabinyi, Giảng viên cao cấp tại Trường Giao tiếp, Khoa Khoa học Xã hội và Nghệ Thuật, trường Đại học Công nghệ Sydney, Australia; Tiến sĩ Richard B. Pollnac, Giáo sư Nghiên cứu, Phòng Khoa học Hàng hải, Viện ven biển - thuộc trường Đại học Rhode Island; Ông Philip Townsley, Tư vấn Phát triển Xã hội (và cũng là một chuyên gia về PRA/RRA) sống tại Viterbo, Italy; và Tiến sĩ Meryl J. Williams, Chủ tịch Chương trình về Giới trong nghề cá thuộc Cộng đồng Nghề cá Asean và Nguyên là Tổng Giám đốc của WorldFish.

Cuối cùng, USAID Oceans cảm ơn các nhà nghiên cứu được ký hợp đồng phụ có những phương pháp và kết quả nghiên cứu đã giúp cung cấp tài liệu cho hướng dẫn này, bao gồm WinFish và Khoa Khoa học Thủy sản và Hàng hải thuộc trường Đại học Sam Ratulangi.

Diễn đạt bởi Donald Bason

LỜI NÓI ĐẦU

Trong hai thập kỷ qua, một số công cụ quốc tế đã được phát triển để hướng dẫn các chính phủ phát triển bền vững nghề cá và đảm bảo thực hành có trách nhiệm nhằm tăng cường sự đóng góp của nghề cá vào an ninh lương thực, sinh kế và phát triển kinh tế. Một trong những công cụ như vậy là Bộ quy tắc ứng xử Nghề cá có trách nhiệm của FAO (CCRF) được thông qua năm 1995. Được hướng dẫn bởi các quy định có liên quan trong CCRF, Trung tâm Quản lý Nguồn lợi Thủy sản Quốc tế, hiện được gọi là WorldFish, đã phát triển phiên bản đầu tiên của Sổ tay hướng dẫn về Đánh giá nhanh về hệ thống quản lý thủy sản (RAFMS) vào năm 1996. Cuốn Sổ tay này đóng vai trò là hướng dẫn thực địa để thu thập thông tin cần thiết về các hệ thống quản lý nghề cá hiện nay và được các chính phủ thông qua. Do đó, trong hai thập kỷ qua, Sổ tay RAFMS đã cung cấp cơ sở quan trọng cho việc xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ không chỉ cho việc thực hiện CCRF, mà cả các công việc gần đây được thực hiện thông qua USAID Oceans hợp tác để chống lại việc đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy (IUU), thúc đẩy nghề cá bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học biển ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

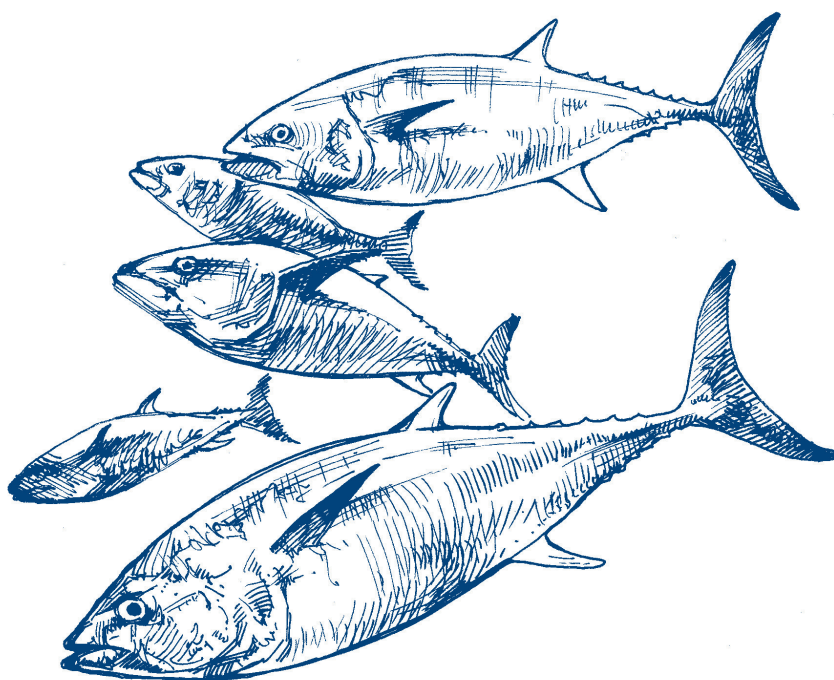
Nhận thấy rằng nhiều nhà thực hiện dự án, nhà nghiên cứu và chuyên gia kỹ thuật liên quan đến quản lý nghề cá bền vững đang hoạt động trong bối cảnh ngành thủy sản dần phát triển kể từ khi phát hành Sổ tay năm 1996, USAID Oceans đã phát triển hướng dẫn kỹ thuật bổ sung để thực hiện Đánh giá nhanh các Hệ thống Quản lý Nghề cá, cụ thể là tích hợp các khái niệm mới có liên quan như tài liệu khai thác điện tử và truy xuất nguồn gốc (eCDT) và các khía cạnh con người và nhu cầu của quản lý nghề cá. Hướng dẫn này sử dụng rộng rãi các khái niệm được trình bày trong phiên bản đầu tiên của Sổ tay RAFMS, bổ sung các phương pháp mới được sử dụng trong chương trình USAID Oceans. Sổ tay hướng dẫn này tìm cách để cung cấp hướng dẫn cập nhật về cách các hệ thống quản lý nghề cá có thể được đánh giá theo một phương pháp toàn diện và phù hợp với xã hội, tích hợp các khái niệm và yêu cầu mới.

Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) là đối tác chung của USAID Oceans có các hoạt động và cách tiếp cận trong khu vực phù hợp với những gì được thực hiện theo chương trình USAID Oceans. SEAFDEC hoạt động để phát triển và thúc đẩy Chương trình Tài liệu Đánh bắt ASEAN (ACDS), tăng cường năng lực thực hiện Phương pháp Tiếp cận Hệ sinh thái để Quản lý Nghề cá (EAFM) và tích hợp các mối quan tâm về các vấn đề giới tính trong nghề cá và nuôi trồng thủy sản. Là đối tác khu vực của USAID Oceans, SEAFDEC nhân dịp này cũng chúc mừng USAID Ocean về việc phát triển hướng dẫn bản RAFMS cập nhật này để đáp ứng các thách thức và phương pháp quản lý nghề cá mới. Chúng tôi tin tưởng rằng hướng dẫn này sẽ góp phần phát triển và thực hiện thành công các sáng kiến trong tương lai đối với các hệ thống quản lý nghề cá bền vững không chỉ ở khu vực Đông Nam Á mà còn hơn thế nữa.

KSIS

Tiến sĩ. Kom Silapajarn

Tổng Thư ký SEAFDEC



VỀ SÁCH HƯỚNG DẪN

Kể từ khi ra mắt vào năm 2015, USAID Oceans đã hoạt động trên khắp Đông Nam Á để tăng cường hợp tác khu vực nhằm chống lại việc đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và bảo vệ đa dạng sinh học biển. USAID Oceans tìm cách cải thiện quản lý nghề cá tích hợp và bền vững, tập trung vào các loài ưu tiên đang bị đe dọa và rất quan trọng đối với an ninh lương thực và tăng trưởng kinh tế. Trong công việc của mình, USAID Oceans đã áp dụng các phương pháp và khuôn khổ quản lý nghề cá được thiết lập tốt, cũng như đã phát triển các phương pháp mới đã được thử nghiệm trên khắp Đông Nam Á để đáp ứng với tính chất thay đổi nhanh chóng của nghề cá khu vực và toàn cầu.


Năm 1996, Trung tâm Quản lý Nguồn lợi Thủy sản Quốc tế, nay là WorldFish, đã xuất bản cuốn Sổ tay về Đánh giá nhanh Hệ thống Quản lý Nghề cá phiên bản 1, thường được gọi là "Sổ tay RAFMS". Sổ tay này cung cấp một cách tiếp cận nghiên cứu bán cấu trúc để tiếp cận nhanh, tài liệu hoá và đánh giá các hệ thống quản lý nghề cá hiện có trong một cộng đồng ven biển nhất định. Sổ tay RAFMS là duy nhất vì dễ sử dụng, tập trung vào các hệ thống quản lý nghề cá và xem xét bối cảnh kinh tế xã hội, sinh lý và thể chế của chúng. Mặc dù hiện đã không còn xuất bản, Sổ tay RAFMS đã được sử dụng trên khắp thế giới bởi nhiều cơ quan phát triển, tổ chức phi chính phủ, đơn vị chính quyền địa phương và các nhà thực hành trong suốt hơn 20 năm qua.

Với hiện trạng nghề cá của thế giới và các phương pháp tiếp cận được sử dụng để quản lý hiện nay đã được thay đổi rất nhiều trong hai thập kỷ qua, người ta thấy rằng mặc dù các công cụ và kỹ thuật RAFMS vẫn còn hiệu lực, Hướng dẫn này không giải quyết các vấn đề hiện đại của sự quản lý nghề cá nhiệt đới. Do đó, USAID Oceans đã phát triển hướng dẫn này, Đánh giá Nghề cá trong Kỷ nguyên Mới: Hướng dẫn mở rộng cho việc đánh giá nhanh hệ thống quản lý nghề cá, để cung cấp hướng dẫn bổ sung về cách hệ thống quản lý nghề cá có thể được đánh giá thông qua các phương pháp hiện đại, toàn diện hơn. Hướng dẫn này được phát triển trong suốt năm 2017 và 2018 thông qua một quá trình có sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu và thực hành từ khoa học xã hội và tự nhiên để khai thác kiến thức và kinh nghiệm của một số nhà thực hiện dự án giàu kinh nghiệm nhất thế giới. USAID Oceans hy vọng rằng hướng dẫn này sẽ cung cấp cho các đối tác của mình trên khắp khu vực Đông Nam Á, và hơn thế nữa, với những kiến thức và năng lực để thực hiện chuyên sâu vào các phương pháp tiếp cận quản lý nghề cá tiên tiến sau khi chương trình kết thúc vào tháng 5 năm 2020.

Hướng dẫn này có bốn chương chính:

- **Chương Một** giới thiệu hướng dẫn và giải thích thêm về lý do cho việc tạo ra nó. Tiếp theo là các chương cốt lõi, chức năng cung cấp hướng dẫn cập nhật để thực hiện Đánh giá nhanh cho Quản lý Nghề cá (RAFMS) thừa nhận ba lĩnh vực hiện đại của quản lý nghề cá.
- **Chương hai: Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái đối với quản lý nghề cá (EAFM)** cung cấp hướng dẫn về cách đánh giá hiện trạng của một chương trình hoặc dịch vụ EAFM trong bất kỳ Lĩnh vực Quản lý Nghề cá nào. Nó xem xét hướng dẫn ban đầu được cung cấp vào năm 1996, cũng như cung cấp hướng dẫn, công cụ và phương pháp bổ sung có thể được sử dụng trong quy trình RAFMS.
- **Chương Ba: Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc (CDT)** cung cấp hướng dẫn về thu thập thông tin để đánh giá nhu cầu, thách thức và cơ hội của CDT để thông báo phát triển hệ thống CDT điện tử có thể hỗ trợ và tăng cường quản lý nghề cá.
- **Chương Bốn: Tích hợp Giới tính trong Đánh giá nhanh Hệ thống Quản lý Nghề cá** cung cấp hướng dẫn về cách đảm bảo các khía cạnh về con người trong nghề cá được tích hợp trong các kế hoạch quản lý nghề cá và các chiến lược phát triển khác

Tất cả các phụ lục hướng dẫn bao gồm thông tin và công cụ bổ sung có thể được truy cập và tải xuống tại www.seafdec-oceanspartnership.org/resource/rafms-technicalannexes.



CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

Bởi M. Pido, R. Pomeroy, L. Garces, J. Parks, A. Satapornvanit và M. Carlos

Tổng quan

Đông Nam Á là ngôi nhà của một số nghề cá giàu nhất thế giới và chiếm hơn một nửa sản lượng khai thác thủy sản trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) đe dọa rất lớn đến tài nguyên và sinh kế biển của khu vực. Vào những năm 2000-2003, thiệt hại hàng năm do khai thác IUU ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương ước tính khoảng 3,4-8,1 triệu tấn cá, trị giá từ 3,1 tỷ đến 7,3 tỷ USD mỗi năm. Con số này ước tính khoảng từ 7-16% trong tổng số 48 triệu tấn đánh bắt được báo cáo từ Thái Bình Dương trong những năm gần đây. Sự đánh bắt trái phép này đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh lương thực và sức khỏe của khu vực hơn 630 triệu người, cũng như cộng đồng toàn cầu, và đòi hỏi các nỗ lực quản lý nghề cá phối hợp ưu tiên quản trị tốt, sức khỏe con người và khả năng phục hồi sinh thái.

USAID Oceans được ra mắt vào năm 2015 để chống lại việc khai thác IUU và bảo tồn đa dạng sinh học biển vô cùng giá trị và quan trọng tại khu vực Đông Nam Á. Nhiều cách tiếp cận của chương trình đã tăng cường hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản thông qua Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc điện tử (eCDT), lập kế hoạch quản lý nghề cá tiên tiến thông qua Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái để quản lý nghề cá và cải thiện phúc lợi của con người và nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới trong phát triển thủy sản. Rút ra từ các kinh nghiệm khi thực hiện tại khu vực này từ năm 2015, USAID Oceans đã phát triển hướng dẫn này để cung cấp hướng dẫn cập nhật và chia sẻ kinh nghiệm về cách hệ thống quản lý nghề cá có thể được đánh giá bằng các phương pháp hiện đại, toàn diện.

Nội dung:

- Phần I – Quản lý Nghề cá như một Hệ sinh thái
- Phần II – Tổng quan về những Thay đổi trong Quản lý Nghề cá Nhiệt đới
- Phần III – Quá trình hình thành Hướng dẫn này

Phần I – Quản lý nghề cá như một hệ sinh thái

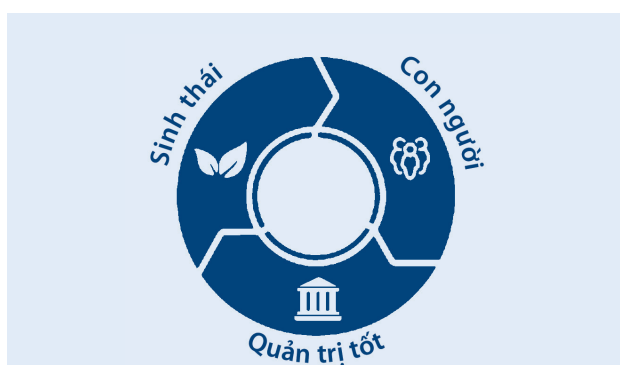
Thời gian qua, quản lý nghề cá đã phát triển dần từ cách tiếp cận dựa trên loài đến cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, với tỷ lệ chấp nhận khác nhau giữa các quốc gia và khu vực. Ví dụ, ở Philippines và hầu hết các nước Đông Nam Á, quá trình chuyển đổi từ quản lý theo loài sang hệ sinh thái đã chuyển đổi chậm trong bốn đến năm thập kỷ qua khi bối cảnh chính trị chuyển từ phương thức quản lý nhà nước thành quản lý tại các địa phương và có sự tham gia hơn. Do đó, các hệ thống quản lý nghề cá đã phát triển từ cách tiếp cận kỹ thuật dựa trên từng loài đến cách tiếp cận hệ sinh thái toàn diện, tích hợp các đặc điểm kinh tế xã hội của cộng đồng, đặc điểm sinh lý của tài nguyên thủy sản và sắp xếp thể chế xác định các quy tắc và quyền của những người có liên

quan trọng trong việc quản lý nguồn lợi thủy sản. Quản lý nghề cá thông thường không chỉ thường xuyên thất bại trong nhiều ngành thủy sản, mà còn thường không bảo vệ người dân, cộng đồng và xã hội, những người mà họ phụ thuộc vào sức khỏe và sức sản xuất của hệ sinh thái nghề cá cho thực phẩm, việc làm, phát triển kinh tế và bảo vệ bờ biển.

Năm 1995, Tổ chức Nông - Lương Liên Hiệp Quốc (FAO) đã thông qua Bộ quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm (CCRF) để thúc đẩy việc áp dụng các phương pháp tiếp cận mới trong quản lý nghề cá, bao gồm các cân nhắc về vấn đề bảo tồn, môi trường, xã hội và kinh tế (FAO 1995). CCRF đã thiết lập các nguyên tắc và tiêu chuẩn cho việc bảo tồn, quản lý và phát triển tất cả các nghề cá. Các hướng dẫn kỹ thuật phù hợp cũng được phát triển cho cách tiếp cận phòng ngừa đối với nghề cá, hoạt động đánh bắt và tích hợp nghề cá vào quản lý khu vực ven biển, với các chỉ số sau này được phát triển cho sự phát triển bền vững của nghề đánh bắt hải sản. CCRF sau đó đã được khu vực hóa ở châu Á thông qua các hướng dẫn khai thác thủy sản trong khu vực. Năm 2011, Nghị quyết và Kế hoạch hành động về nghề cá bền vững vì an ninh lương thực cho Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đến năm 2020 đã được các quan chức cấp cao của Trung tâm phát triển thủy sản ASEAN-Đông Nam Á (SEAFDEC) thông qua để hướng dẫn các chương trình, dự án và hoạt động của Nghị quyết ở khu vực Đông Nam Á. Từ các sáng kiến như CCRF và Nghị quyết và Kế hoạch Hành động, Phương pháp Tiếp cận Hệ sinh thái để Quản lý Nghề cá đã ra đời.

EAFM được nhiều tổ chức xem xét, bao gồm Sáng kiến Tam giác San hô về Rạn san hô và An ninh lương thực (CTI-CFF), là cách thực hành tốt nhất để đảm bảo sự bền vững lâu dài của nghề cá và các dịch vụ hệ sinh thái cung cấp cho xã hội (ví dụ: an ninh lương thực, sinh kế, an ninh kinh tế, bảo vệ bờ biển, sức khỏe con người và hạnh phúc). Cách tiếp cận EAFM cũng được gọi là Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái trong nghề cá hay (EAF) (FAO 2003) - được các chuyên gia thủy sản ủng hộ để cải thiện quản lý nghề cá và cân bằng các mục tiêu xã hội đa dạng. EAFM xem xét các thành phần sinh thái và con người của các hệ sinh thái và các tương tác của chúng theo cách tiếp cận tích hợp đối với nghề cá được áp dụng trong các ranh giới có ý nghĩa sinh thái. EAFM cố gắng cân bằng các mục tiêu xã hội đa dạng trong việc xem xét kiến thức và sự không chắc chắn của các thành phần sinh học, phi sinh học và con người của các hệ sinh thái và các tương tác của chúng (FAO 2003). Là một cách tiếp cận hệ thống, nó ràng buộc các quan điểm tích hợp quản lý ven biển và cấp độ hệ sinh thái dựa trên các nguyên tắc của các phương pháp hợp tác và thích ứng.

EAFM nhìn nhận một cách đơn giản, một nghề cá đơn giản chỉ “cá ở biển và người trên tàu” bao trùm một hệ thống sinh thái biển rộng hơn bao gồm các hợp phần của môi trường sống như rạn san hô, rừng ngập mặn, các môi trường tự nhiên và các hoạt động của con người từ ngư dân, cộng đồng dân biển, phát triển vùng ven bờ và du lịch. EAFM tập trung vào việc phát triển nghề cá và cung cấp thực phẩm và sinh kế cho con người như là một thành phần của quản lý hệ sinh thái toàn diện hơn và quản lý dựa vào hệ sinh thái, bao gồm cả việc quản lý tất cả các lĩnh vực phi thủy sản khác.



EAFM được tổ chức xung quanh ba thành tố chính:

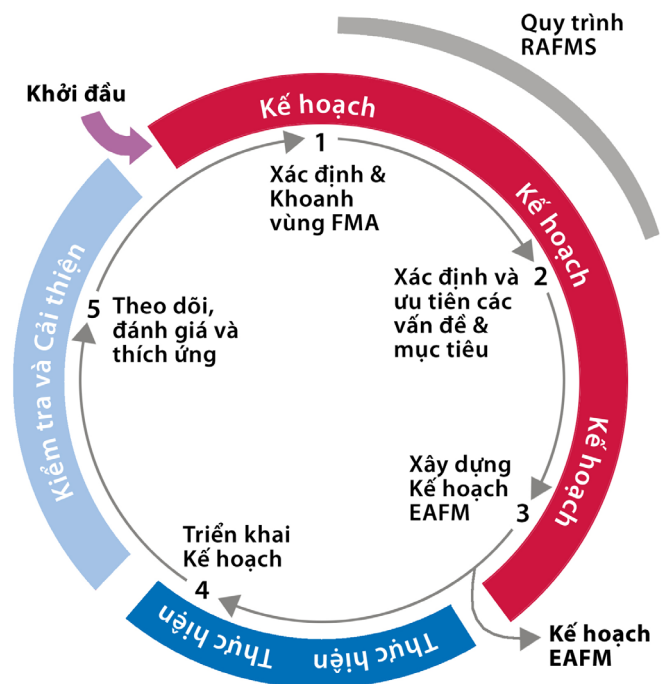
- (1) **Sức khỏe sinh thái** - mối quan tâm tập trung vào các vấn đề vật lý sinh học chẳng hạn như sự hủy hoại môi trường sống của các loài thủy sinh và ô nhiễm biển
- (2) **Sức khỏe của con người** - mối quan tâm về kinh tế xã hội bao gồm sinh kế, áp lực dân số và các nhà máy chế biến.
- (3) **Cơ chế quản trị tốt** - mối quan tâm về thể chế trong lĩnh vực thủy sản bao gồm luật pháp và chính sách, quản lý tài nguyên, và thực thi và tuân thủ

“Phúc lợi là một trạng thái ở cùng với những nhân tố khác nơi mà có thể đáp ứng nhu cầu của con người và là nơi người ta có thể hành động có ý nghĩa để theo đuổi một chất lượng cuộc sống thoả đáng.

(McGregor, 2008)

Một EAFM có thể được thực hiện trên các quy mô không gian và quản trị khác nhau và có thể được tùy chỉnh để phù hợp với nhiều vấn đề và mục tiêu ưu tiên. Trọng tâm của quy trình EAFM là Kế hoạch quản lý nghề cá tích hợp theo hướng bền vững (SFMP) được phát triển, triển khai, giám sát và đánh giá trong một quy trình theo chu kỳ nhiều năm. Thông qua SFMP, các đối tác triển khai đưa ra một kế hoạch thích ứng, phòng ngừa, điều chỉnh các khái niệm về khả năng phục hồi và tập trung vào các mục tiêu phù hợp với quy mô và phạm vi của EAFM. Về mặt phương pháp, EAFM mô tả theo cách tích hợp một điều kiện của ngành thủy sản, xác định các mối đe dọa và các vấn đề liên quan, ưu tiên các mục tiêu quản lý nghề cá và đưa ra một kế hoạch để giải quyết các mối đe dọa này. Năm bước sau đây (xem Hình 1) tạo nên quy trình lập kế hoạch EAFM: xác định và phạm vi đơn vị quản lý nghề cá; xác định và ưu tiên các vấn đề và mục tiêu; xây dựng kế hoạch EAFM; thực hiện kế hoạch EAFM; và theo dõi, đánh giá và thích nghi.

Hình 1. Quy trình lập kế hoạch EAFM



Sự phát triển của các phương pháp nhanh chóng và có sự tham gia trong nghề cá ven biển

Các nhà nghiên cứu liên tục tìm kiếm các phương pháp hiệu quả về chi phí để thu thập dữ liệu và thông tin trong khung thời gian ngắn nhất có thể với sự tham gia tối đa của tất cả các bên liên quan. Những kỹ thuật được áp dụng và có sự tham gia này đã trở nên phổ biến được gọi là Phương pháp Đánh giá nhanh Nông thôn (RRAs) và Phương pháp Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRAs). RRA chính thức được giới thiệu trong một hội thảo của các học viên phát triển nông thôn tại Đại học Sussex, Anh Quốc vào năm 1978. McCracken và các cộng sự (1998) mô tả RRA như một hoạt động bán cấu trúc được thực hiện trong lĩnh vực này bởi một nhóm đa ngành và được thiết kế để thu thập thông tin mới, và giả thuyết mới về cuộc sống nông thôn. Chambers (1980) lưu ý rằng RRA đã xuất hiện để lấp đầy sự phát triển nông thôn, cần có thông tin kịp thời, chính xác và có thể sử dụng được. Trong khi đó, Mascarenhas và cộng sự (1991) là một trong số những người tiên phong sử dụng thuật ngữ PRA. Chambers (1992, 1994 a, b) cung cấp một số ứng dụng cũng như những thách thức trong việc sử dụng PRA. Một thuật ngữ khác được sử dụng là Hệ thống Đánh giá nhanh nông thôn (RRSA) (Sajise và cộng sự. 1990).

Kể từ những năm 1980, RRAs/PRAs đã được áp dụng phổ biến nhất trong môi trường trên đất liền. Trong các môi trường ở đất liền này (chủ yếu được sử dụng bởi các ngành nông nghiệp và lâm nghiệp), RRA và PRA bao gồm một loạt các phương pháp tiếp cận và chia sẻ những điểm tương đồng về phương pháp và phương pháp mạnh mẽ với các phương pháp nghiên cứu sau: Sondeo (Hildebrand 1981), khảo sát nông nghiệp không chính thức (Rhoades 1982), phương pháp không chính thức và khảo sát trình sát (Shanner và cộng sự. 1982), khảo sát thăm dò (Collinson 1981) và phân tích hệ thống nông nghiệp (Conway 1985, 1987). Một số hướng dẫn đào tạo và / hoặc phương pháp tương tự đã xuất hiện (Sajise và cộng sự. 1990; Townsley 1993a). Cả hai cách tiếp cận RRA và PRA đều phát triển từ và một phần cùng với phong trào nghiên cứu hệ thống canh tác và phát triển nông thôn tổng hợp.

Xây dựng sự phát triển ban đầu của RRA / PRA trong môi trường ở đất liền trong những năm 1980, đã có những tiến bộ và sáng kiến để áp dụng RRA / PRA trong môi trường thủy sản và thủy sản vào cuối những năm 1980 và 1990. Howes (1987) tổng hợp các kỹ thuật để Đánh giá nhanh các vùng đất ngập nước ven biển. Fox (1986) đã đưa ra một hướng dẫn Đánh giá nhanh cho nghề cá ven biển Philippines. Townsley (1993a) đã phát triển các phương pháp Đánh giá nhanh với việc áp dụng tại các cộng đồng ven biển ở Ấn Độ như là một phần của

Chương trình Vịnh Bengal. Trong khi đó, Lamug (1996) đã tạo ra một hướng dẫn PRA để quản lý các nguồn tài nguyên ven biển tại cộng đồng ở Philippines. Trong cùng năm đó, FAO đã phát hành hướng dẫn của mình để theo dõi và đánh giá các cộng đồng đánh cá (Maine và cộng sự. 1996). Walters và cộng sự. (1998) đã đưa ra một cuốn Sổ tay PRA để đánh giá tài nguyên ven biển. Một số hướng dẫn phương pháp dành riêng cho nuôi trồng thủy sản như hướng dẫn PRA / RRA do FAO xuất bản cho nuôi trồng thủy sản (Townsend 1996).

Năm 1996, Trung tâm Quốc tế về Quản lý Nguồn lợi Thủy sinh đã xuất bản 'Sổ tay đánh giá nhanh hệ thống quản lý nghề cá (RAFMS) (Pido và Cộng sự. 1996). Cuốn Sổ tay này cung cấp một phương pháp nghiên cứu bán cấu trúc để tiếp cận nhanh, ghi chép và đánh giá các hệ thống quản lý nghề cá hiện có trong một cộng đồng ven biển nhất định. Sổ tay RAFMS là duy nhất vì dễ sử dụng, tập trung vào các hệ thống quản lý nghề cá và xem xét bối cảnh kinh tế xã hội, sinh lý và thể chế của họ. Mặc dù được phát hành cách đây hơn hai thập kỷ, Sổ tay RAFMS đã được sử dụng trên khắp thế giới bởi nhiều cơ quan phát triển, tổ chức phi chính phủ, đơn vị chính quyền địa phương và các nhà thực hành. Sự tiếp thu rộng rãi của Sổ tay phản ánh sự cần thiết của các phương pháp đánh giá nhanh / có sự tham gia để đánh giá nhanh tình hình nghề cá hiện tại cũng như thu thập thông tin về sinh thái, con người và quản trị.

Các hướng dẫn và ứng dụng bổ sung của RAFMS đã xuất hiện trong những năm sau khi phát hành Sổ tay RAFMS vào năm 1996:

- Rapfish (FAO) - Một kỹ thuật đánh giá nhanh để đánh giá tình trạng bền vững của nghề cá (Pitcher 1999, Alder và cộng sự 2000; Pitcher và Preikshot 2001; Pitcher và cộng sự. 2013; Eriksson và cộng sự. 2016);
- Đánh giá nhanh có sự tham gia của vùng ven biển cho hoạt động khai thác sò ở Kartong, Gambia (WWF-WAMPO 2012), trong nghề cá rạn san hô (Kittinger 2013), trong hệ sinh thái ven biển của Mt. Malindang, Misamis Occidental, Philippines (Metillo 2004).
- Đánh giá nhanh cho chín địa điểm lên cá ở các quận Nzema East và Ahanta West, Ghana, để xác định các khu vực sinh sản trong ngư trường (Friends of the Nation 2010).

Những cải tiến đáng kể trong triển vọng của nghề cá sẽ yêu cầu những thay đổi lớn về các ưu tiên trong giá trị xã hội, với những cải tiến về chính sách và quản trị (Andrew và cộng sự. 2007). Những thay đổi trong chính sách phát triển và khoa học phản ánh những điều bắt buộc này, nhưng vẫn cần có sự quản lý nội bộ, giúp xây dựng khả năng phục hồi và giảm tính dễ bị tổn thương cho những lực lượng đó ngoài tầm nhìn của quy mô nhỏ.

Tổng quan về phương pháp đánh giá nhanh cho phương pháp hệ thống quản lý nghề cá

Theo cách tiếp cận EAFM, Đánh giá nhanh cho Hệ thống Quản lý Nghề cá (RAFMS) được sử dụng để xác định các đặc điểm của hệ thống quản lý nghề cá và mô tả cách chúng sẽ ảnh hưởng, theo cách tích cực hoặc tiêu cực, theo thời gian. RAFMS thiết lập các mối quan hệ dự kiến giữa các biến theo ngữ cảnh và các thuộc tính của chúng (xem Hình 2). Mặc dù tập trung vào các hệ thống quản lý nghề cá, RAFMS cũng xem xét bối cảnh kinh tế xã hội, sinh lý và thể chế của khu vực quản lý nghề cá mục tiêu (FMA). Đánh giá của họ được lồng trong quản lý tài nguyên ven biển rộng hơn và / hoặc quản lý tổng hợp ven biển. Quá trình RAFMS không nhất thiết là một phương pháp độc lập và có thể được sử dụng để bổ sung cho các hướng dẫn khác, ví dụ như Hướng dẫn tự nguyện của FAO đối với nghề cá quy mô nhỏ bền vững.

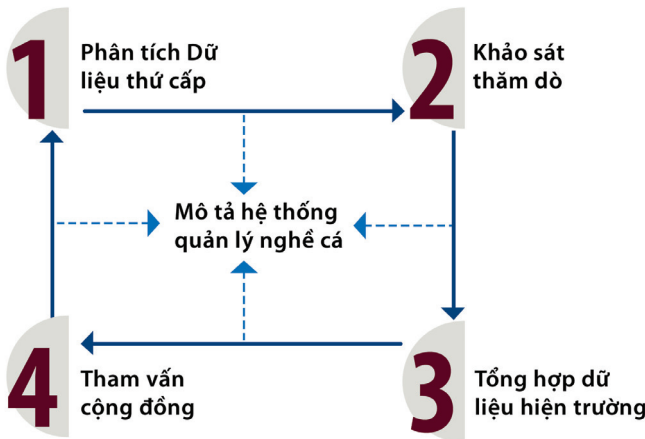
Hình 2. Sơ đồ xác minh và thu thập dữ liệu cho RAFMS



Nguồn: Pido và cộng sự. 1996

Sổ tay RAFMS đã giới thiệu một quy trình gồm bốn bước gọi là tứ giác (xem Hình 3), trong đó phân tích dữ liệu thứ cấp, khảo sát, thu thập dữ liệu thực địa và xác nhận cộng đồng tất cả kết hợp để tạo ra một mô tả chi tiết về hệ thống quản lý nghề cá. Điển hình của nhiều quy trình RRA, “sự thật” là được tiếp cận bởi RAFMS thông qua việc xây dựng nhanh chóng thông tin đa dạng thay vì sao chép thống kê (McCracken và cộng sự. 1988). Ví dụ, các ngư cụ được liệt kê trong phân tích dữ liệu thứ cấp (Bước 1), có thể được kiểm tra trực quan thông qua khảo sát trinh sát (Bước 2), ước tính thông qua các cuộc phỏng vấn trong quá trình thu thập dữ liệu thực địa (Bước 3) và được xác nhận lại hoặc xác định trong quá trình xác nhận cộng đồng (Bước 4).

Hình 3. Tổng quan quá trình RAFMS



Nguồn: Pido và cộng sự. 1996

Trong khi hướng dẫn và phương pháp luận ban đầu của RAFMS vẫn còn hiệu lực và được áp dụng rộng rãi, những thay đổi trong nghề cá khu vực và trên toàn thế giới, môi trường của họ và các tác nhân của họ đã xuất hiện và thúc đẩy các khái niệm quản lý mới. Ví dụ, vào năm 2007, WorldFish đã đưa ra một sơ đồ khái niệm cho chẩn đoán và quản lý có sự tham gia của các xưởng sản xuất quy mô nhỏ (Andrew và cộng sự. 2007) bao gồm một môi trường bên ngoài nghề cá (các quá trình sinh thái, xã hội và kinh tế phát sinh bên ngoài phạm vi của nghề cá); chẩn đoán các mối đe dọa và cơ hội; một giai đoạn quản lý bao gồm các thành phần quản lý (các điều kiện và mối quan hệ hành động) và quy trình quản lý; và các kết quả từ hệ thống. Sự xuất hiện của các hướng dẫn và ứng dụng bổ sung minh họa cho sự cần thiết của các phương pháp đánh giá nhanh / có sự tham gia để đánh giá nhanh thực trạng nghề cá hiện tại cũng

như thu thập thông tin về sinh thái, con người và quản trị. Phần sau đây nêu chi tiết các ví dụ bổ sung về các thay đổi trong nghề cá và quản lý của họ đã thúc đẩy các phong trào hướng tới cập nhật kỹ thuật cho RAFMS. Hơn nữa, thông tin chi tiết về phương pháp RAFMS có thể được tìm thấy trong Chương 2.

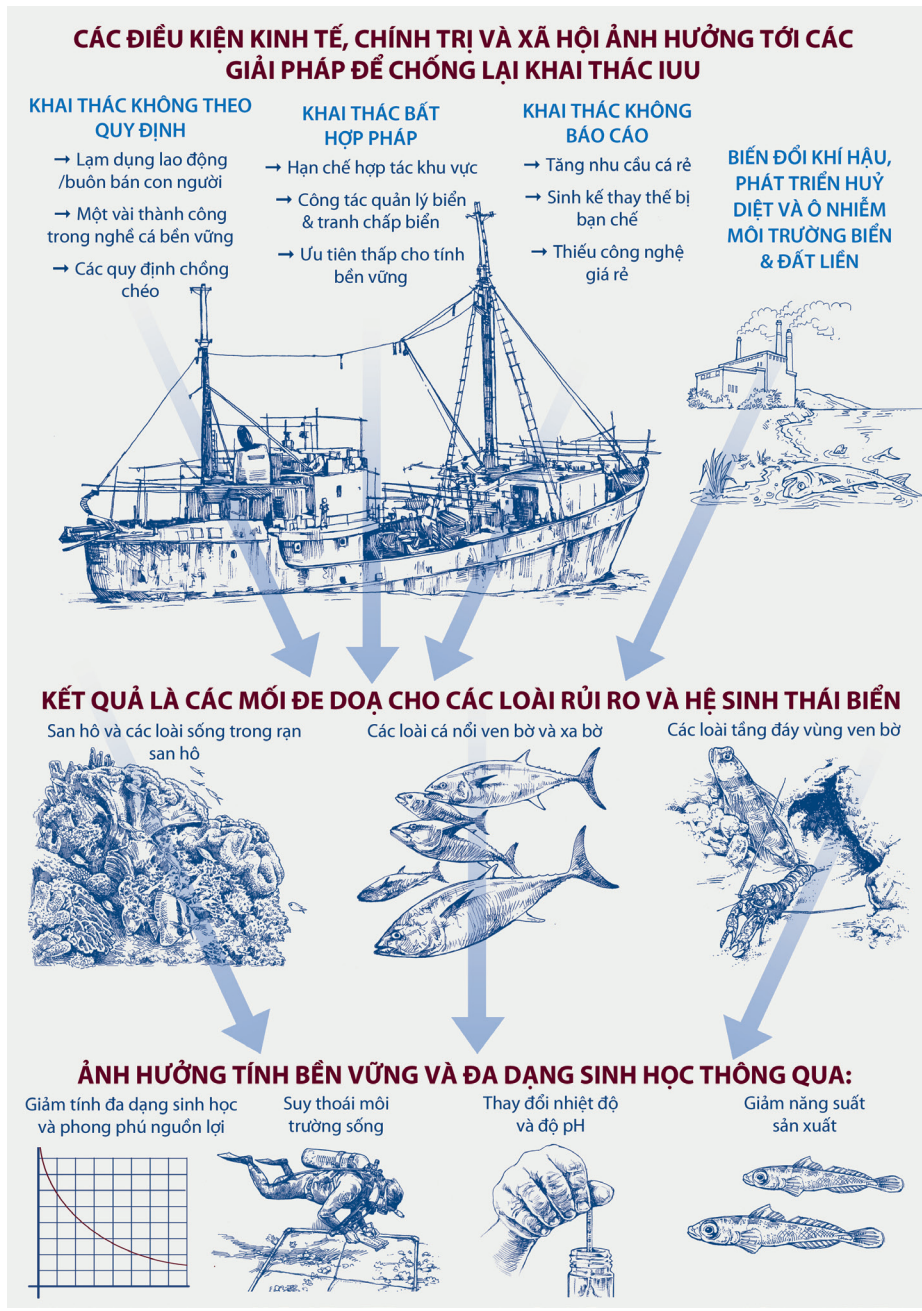
Phần II – Tổng quan những sự thay đổi trong Quản lý nghề cá nhiệt đới

Những mối đe dọa với nghề cá nhiệt đới

Ngành thủy sản có tính toàn cầu hóa cao, sở hữu chuỗi cung ứng toàn cầu lớn nhất của bất kỳ ngành protein động vật nào (Holland 2015). Tầm quan trọng toàn cầu của nghề cá biển không thể bị đánh giá thấp, và nếu không có nguồn lợi thủy sản, cuộc sống của nhiều người sẽ bị đặt vào tình trạng phụ thuộc vào ngành này để kiếm thức ăn và sinh kế. Mặc dù ngành khai thác chỉ chiếm khoảng một phần trăm của nền kinh tế toàn cầu, nhưng nghề cá biển đóng góp nhiều hơn vào nguồn cung cấp protein trên thế giới so với thịt bò, gia cầm hoặc bất kỳ nguồn động vật nào khác (Safina 1995). Do đó, các sản phẩm thủy sản đóng một vai trò quan trọng trong an ninh lương thực toàn cầu. Chỉ riêng Hoa Kỳ nhập khẩu khoảng 90% hải sản, gần một nửa trong số đó có nguồn gốc từ Đông Nam Á (NOAA).

Quản lý nghề cá ở Đông Nam Á rất phức tạp, với nhiều thách thức mới. Khoảng 30 năm trước, đánh bắt quá mức và sụt giảm đáng kể nguồn cá ven biển trong khu vực đã được ghi nhận (Silvestre và Pauly 1997; Pauly và cộng sự. 1998, 2000) và tiếp tục phát triển và tác động đến khu vực. Nguồn cá và môi trường sống biển đang gặp nguy hiểm do các hoạt động đánh bắt không bền vững, đe dọa đa dạng sinh học, an ninh lương thực và sinh kế (xem Hình 4). Đánh bắt quá mức kết hợp với khai thác IUU, đánh bắt hủy diệt và gian lận hải sản đang khiến nghề cá sụp đổ. Do đó, việc quản lý nghề cá cần được cải thiện để duy trì việc cung cấp liên tục các nguồn lợi thủy sản này và bảo vệ đa dạng sinh học biển.

Hình 4. Các mối đe dọa hiện tại mà nghề cá Đông Nam Á đang phải đối mặt



Các vấn đề mới và vấn đề đang phát triển liên quan đến môi trường ven biển và biển, như tác động của biến đổi khí hậu, axit hóa đại dương và nhu cầu giảm thiểu rủi ro thiên tai, hiện phải được các nhà quản lý nghề cá xem xét. Quản lý nghề cá hiệu quả đòi hỏi nhiều mục tiêu khai thác và bảo tồn tài nguyên phải được cân bằng và đạt được đồng thời. Trong ngắn hạn, một số mục tiêu này có thể xung đột với nhau. Ví dụ, một cơ quan quốc gia có thể cần kiểm soát cường độ khai thác ở một mức độ cụ thể (mục tiêu sinh học) trái ngược với lợi ích đánh bắt cá thương mại muốn tối đa hóa thu nhập của họ (mục tiêu kinh tế). Thay đổi điều kiện sinh thái, kinh tế xã hội và quản trị trong hai thập kỷ qua đã khuyến khích một cách tiếp cận hợp tác, hệ sinh thái để quản lý nghề cá.

Nhu cầu dữ liệu tăng lên và Sự xuất hiện của công nghệ mới

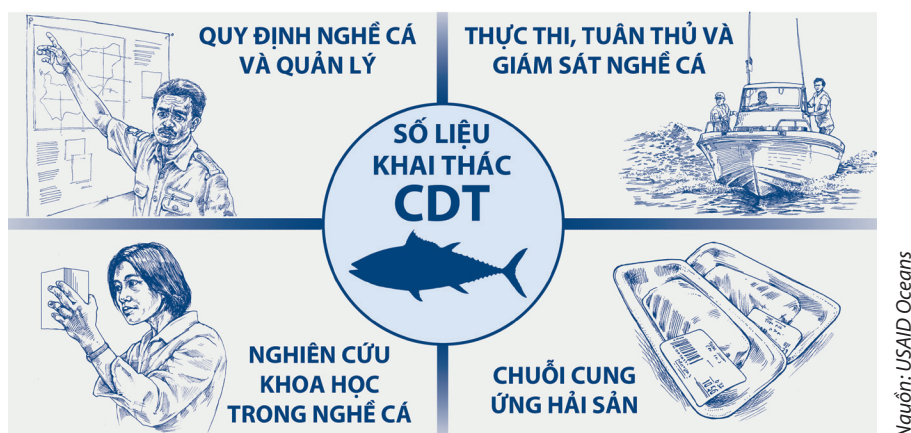
Ngày nay, EAFM là một cách tiếp cận được chấp nhận rộng rãi trong quản lý nghề cá đòi hỏi phải thừa nhận sự tương tác giữa các yếu tố cốt lõi của nghề cá (cá và ngư dân); môi trường sống (rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn), điều kiện sinh thái, hải dương học và môi trường tương tác với nghề cá; và các hệ thống xã hội, kinh tế và quản trị xung quanh và ảnh hưởng đến chúng. Từ năm 1995, EAFM đã phát triển đáng kể để thừa nhận các yếu tố cốt lõi bổ sung, cụ thể, ví dụ như nghề cá quy mô nhỏ (FAO 2003, 2005, 2007 và 2014; Garcia và cộng sự. 2008).

Việc áp dụng rộng rãi EAFM này đã đòi hỏi thông tin và kiến thức nghề cá truyền thống mới, bao gồm thông tin dựa trên khoa học và kiến thức địa phương có được thông qua dữ liệu thích hợp và chất lượng cao từ các phương pháp tinh vi và hiện hành. Dữ liệu cần thiết có thể bao gồm tình trạng trữ lượng đàn cá, kinh tế thương mại thủy sản, sinh kế của cộng đồng ngư dân và nguyện vọng của các nhóm liên quan, chỉ nêu một vài. Thật không may, một số nước đang phát triển ở vùng nhiệt đới thiếu chuyên môn kỹ thuật và / hoặc nguồn tài

chính cần thiết để thực hiện các đánh giá trữ lượng đàn cá cần thiết và khảo sát kinh tế xã hội chi tiết bằng các phương pháp khoa học thông thường. Trong những trường hợp như vậy, các nhà quản lý nghề cá có thể phải dựa vào các phương pháp nghiên cứu ứng dụng nhằm tối đa hóa sự tham gia hoặc tham gia của ngư dân và các nhóm có liên quan khác. Các phương pháp nghiên cứu ứng dụng hoặc thực tế là cần thiết cho mục đích này vì các phương pháp nghiên cứu chính thức hơn rất tốn kém và có thể đòi hỏi các kỹ năng chuyên môn cao.

Do các lỗ hổng về thông tin dựa trên cơ sở khoa học và dữ liệu chất lượng cao, các công nghệ khai thác và truy xuất nguồn gốc điện tử mới (eCDT) đã được phát triển để có thể tận dụng để thu thập và cung cấp dữ liệu bổ sung cho quản lý nghề cá (xem Hình 5). eCDT có thể được sử dụng như một can thiệp EAFM có giá trị để giải quyết các vấn đề của IUU và tính bền vững của các nguồn hải sản.

Hình 5. Các ứng dụng của Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc



Để có hiệu quả, một hệ thống eCDT phải được kết hợp với kế hoạch EAFM cung cấp định hướng để đạt được nhiều mục tiêu quản lý nghề cá ngắn hạn và dài hạn. Do đó, các yếu tố liên quan của hệ thống eCDT cần được tích hợp vào các kế hoạch EAFM. Ví dụ, các thành phần dữ liệu chính (KDE) được ghi lại bởi hệ thống eCDT cần được liên kết với các chỉ số và biến EAFM có liên quan, được hài hòa dọc theo từng liên kết trong chuỗi cung ứng từ ngư trường khai thác đến khách hàng cuối cùng. Ví dụ, tại điểm đánh bắt, các yếu tố phổ biến có thể bao gồm thành phần loài, sản lượng đánh bắt trên một đơn vị cường lực và các xu hướng đánh bắt khác, ngư trường, phương pháp đánh bắt và loài được thu hoạch. Ở giai đoạn người mua và người nhận / nhà cung cấp, thông tin chung giữa các kế hoạch EAFM và hệ thống eCDT có thể bao gồm mức độ tập trung của người mua, mức độ tập trung của người bán, kênh thị trường, tên của người mua / công ty nhận và số đăng ký kinh doanh của người mua / người nhận. Trong trường hợp sắp xếp quản trị / thể chế, cả kế hoạch EAFM và hệ thống eCDT nên xem xét chế độ quản lý nghề cá, cơ chế quản lý và chứng nhận đánh bắt của chính phủ, như Cục Thông tư hành chính (BAC) của Philippines và các biện pháp quản lý chống IUU có liên quan.

Tăng sự chú ý đến khía cạnh con người trong nghề cá

Trong quản lý nghề cá nhiệt đới, các khía cạnh về giới tính của nghề cá trong lịch sử là một trong những khía cạnh ít được quan tâm nhất. Do sự thống trị nhận thức của mọi người về tầm quan trọng của nam giới trong lực lượng thủy sản, đã có xu hướng không cụ thể về các khía cạnh giới tính của ngành. Do đó, vai trò và đóng góp của phụ nữ trong nghề cá thường bị đánh giá thấp và ít được công nhận. Điều này có ý nghĩa đối với việc xây dựng chính sách chiến lược, chương trình nghiên cứu và các can thiệp quản lý cần đáp ứng nhu cầu cụ thể của phụ nữ và nam giới trong ngành thủy sản và cộng đồng ven biển. Tuy nhiên, nhận thức ngày càng tăng về các khái niệm như giới tính và sự phát triển, bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ đã thay đổi các bài trình bày về nghề cá khi các nghiên cứu và tài liệu tham khảo đã bắt đầu nêu bật số lượng và tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các hoạt động nghề cá, làm việc cùng với đàn ông.

Như một phần của sự công nhận ngày càng tăng về vai trò và đóng góp quan trọng của phụ nữ đối với các hộ gia đình đánh cá, doanh nghiệp đánh cá, cơ quan quản lý và cộng đồng cũng đã nhận ra vai trò của phụ nữ trong quản lý nghề cá (trực tiếp và gián tiếp), đối với phụ nữ trong lịch sử đã bị hạn chế các cơ hội tham gia vào các hoạt động trong ngành và hạn chế năng lực. Hiện tại, đã có nhiều cơ hội hơn để thu hút phụ nữ tham gia vào các hoạt động quản lý nghề cá, đặc biệt là trong các cộng đồng đánh cá thu nhập thấp, nơi phụ nữ bị hạn chế bởi khả năng tiếp cận giáo dục, hoạt động xây dựng năng lực, cơ hội kinh tế và niềm tin văn hóa và

kỳ vọng. Mặc dù trong lịch sử, trách nhiệm chính của phụ nữ là nhiệm vụ sinh sản và gia đình, phụ nữ vẫn dự kiến sẽ thực hiện các nhiệm vụ kinh tế hoặc sản xuất để tăng thu nhập của nam giới để đảm bảo kinh tế gia đình, có đủ thức ăn, trẻ em có thể đi học, giữ gìn vệ sinh và y tế. Vì vậy, phải thừa nhận những đóng góp của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, mà không bỏ qua các nhu cầu tương tự đối với nam giới. Theo đó, một “lãng kính giới tính” nên được áp dụng trong tất cả các can thiệp của EAFM để phục vụ tốt hơn cho tất cả các cá nhân trong chuỗi giá trị thủy sản. USAID Oceans khuyến khích các đối tác sử dụng các phương pháp Đánh giá nhanh với “lãng kính giới tính” để đảm bảo tính toàn diện của tất cả các tác nhân bị ảnh hưởng và tham gia quản lý nghề cá.

Phần III – Sự phát triển của sổ hướng dẫn

USAID Oceans được ra mắt vào năm 2015 để chống gian lận đánh bắt và hải sản với khai thác IUU, thúc đẩy nghề cá bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học biển. Để đạt được các mục tiêu này, USAID Oceans đã sử dụng bốn phương pháp chiến lược quản lý nghề cá, hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc, quan hệ đối tác công tư, và phúc lợi con người và bình đẳng giới. Thông qua kinh nghiệm hỗ trợ các nước thành viên ASEAN, chương trình đã nỗ lực kết hợp từng khía cạnh này vào các sáng kiến quản lý nghề cá của mình và lần lượt trang bị cho các đối tác của mình để thực hiện quản lý nghề cá toàn diện. Những kinh nghiệm này đã cung cấp cho USAID Oceans kiến thức và chuyên môn độc đáo trong quản lý nghề cá bao gồm, điều mà họ đã rút ra để phát triển và cung cấp các ví dụ thực tế cho hướng dẫn này.

Mục tiêu

Là một phần trong nỗ lực tăng cường quản lý nghề cá khu vực bằng cách sử dụng Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái để quản lý nghề cá, USAID Oceans đã phát triển hướng dẫn này để bổ sung cho phương pháp RAFMS được xuất bản năm 1996 để đánh giá nhanh các hệ thống thủy sản. USAID Oceans đã hợp tác với các đối tác khu vực và quốc tế để xây dựng hướng dẫn bổ sung về các phương pháp đánh giá nhanh phản ánh xu hướng quản lý nghề cá hiện nay ở Đông Nam Á, thừa nhận các công nghệ mới và tích hợp các cân nhắc về giới tính để có thể tăng cường các kế hoạch quản lý nghề cá bền vững. Những đánh giá nhanh này có thể được sử dụng như một công cụ chẩn đoán bổ sung hoặc thực tế để hỗ trợ lập kế hoạch quản lý nghề cá, xác định và giải quyết các lỗ hổng quản lý, và hướng dẫn thiết kế và phát triển các nỗ lực quản lý nghề cá. Hướng dẫn này tìm cách mở rộng phổ các cân nhắc về quản lý nghề cá được sử dụng trong các quy trình RAFMS và tiếp tục thực hiện cho chuyên viên quản lý nghề cá để tiến hành các đánh giá nâng cao nhằm tăng cường hợp tác khu vực, chống lại đánh bắt cá IUU và bảo tồn đa dạng sinh học biển.

Quá trình phát triển

USAID Oceans và các đối tác đã hợp tác để phát triển hướng dẫn kỹ thuật này trong suốt năm 2017 và 2018, với sự phát triển bắt đầu vào tháng 12 năm 2017. Để khởi động dự án, một “hội thảo” đã được tổ chức tại Philippines để triệu tập các tác giả đóng góp và các nhân viên hỗ trợ của USAID Oceans. Những người tham gia đã tiến hành đánh giá ban đầu về ứng dụng trước đây của Sổ tay RAFMS dựa trên kinh nghiệm được báo cáo của người dùng và trích dẫn tài liệu; đã phát triển và sắp xếp hợp lý các chỉ số / biến mới và hiện có (theo các khía cạnh sinh-lý học, kinh tế xã hội và quản trị) cho từng lĩnh vực hướng dẫn kỹ thuật cập nhật; và lựa chọn kết quả thẩm định nhanh và nghiên cứu trường hợp từ các trường hợp thí điểm của USAID Oceans, sẽ đóng vai trò là ví dụ thực tế để hỗ trợ hướng dẫn (Phụ lục I).

Ngoài “hội thảo”, các tác giả có đóng góp, bao gồm các tác giả Sổ tay RAFMS ban đầu, đã phát triển dự thảo hướng dẫn nhằm hướng dẫn lập kế hoạch quản lý nghề cá EAFM như một bổ sung kỹ thuật cho bổ sung kỹ thuật Sổ tay RAFMS, tương tự như Hướng dẫn biến đổi khí hậu, cũng như hướng dẫn thực hiện đánh giá khoảng cách CDT hiệu quả, thiết kế / phát triển hệ thống CDT bao gồm và lập bản đồ đường bộ, và lập kế hoạch chiến lược thừa nhận các khía cạnh con người và giới tính của nghề cá. Các dự thảo, được sửa đổi thêm bởi các tác giả đóng góp vào đầu năm 2018, sau đó đã được xem xét bởi sáu chuyên gia kỹ thuật nổi tiếng quốc tế tự nguyện thực hiện. Một danh sách đầy đủ những người đóng góp có thể được tìm thấy trong phần Lời cảm ơn của Hướng dẫn.

Tầm nhìn cho việc sử dụng

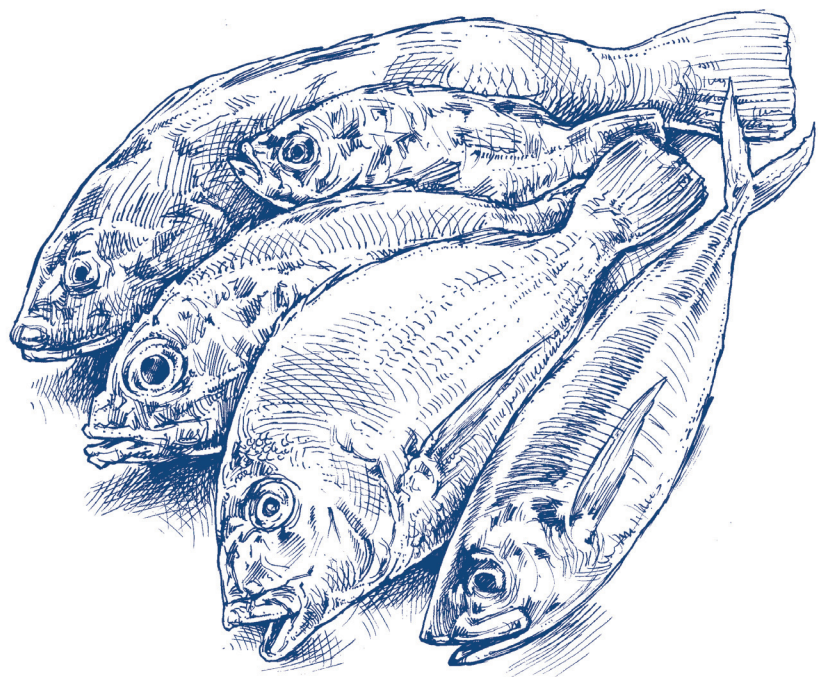
USAID Oceans, một nhóm chuyên gia khác nhau và các tổ chức liên quan đến quản lý nghề cá nhiệt đới đã phát triển hướng dẫn này như một công cụ nâng cao năng lực để trang bị và nâng cấp cho các đối tác khu vực đến từ các học viện, tổ chức xã hội dân sự, cơ quan phát triển, đơn vị chính quyền địa phương, các cơ quan chính phủ cấp quốc gia, và các tổ chức nghiên cứu. USAID Oceans hy vọng rằng hướng dẫn này sẽ mang lại lợi ích và hỗ trợ cho các tổ chức khu vực, như đối tác SEAFDEC, trong công việc của họ với các quốc gia thành viên tương ứng. USAID Oceans đã làm việc để nắm bắt kiến thức cần thiết trong hướng dẫn này để trang bị cho các đối tác trên khắp Đông Nam Á, và hơn thế nữa, với các kỹ năng và công cụ cần thiết để thực hiện các phương pháp quản lý nghề cá tiên tiến ngoài thời hạn của chương trình USAID Oceans.

Hướng dẫn này đã được thiết kế để sử dụng bởi các nhà nghiên cứu dày dặn kinh nghiệm và các chuyên gia kỹ luật. Các học viên được khuyến khích phát triển các nhóm gồm ít nhất hai thành viên: một từ khoa học xã hội và một từ khoa học tự nhiên. Chuyên gia khoa học xã hội có thể là một nhà nhân chủng học, nhà kinh tế hoặc nhà xã hội học. Chuyên gia khoa học tự nhiên có thể là nhà khoa học nghề cá, chuyên gia môi trường sống, nhà sinh vật biển hoặc có thể chuyên về các lĩnh vực khác như quản lý tài nguyên thiên nhiên, phân tích chính sách hoặc hành chính công. Sự phân chia kỹ luật chính xác là không quan trọng, nhưng khả năng của nhóm làm việc trong môi trường nhóm, quản lý và hiểu các chỉ số hoặc biến cần thiết là bắt buộc. Các nhà nghiên cứu mới hoặc người mới có thể tham gia vào một khả năng hỗ trợ. Đối với các chuyên gia thực hiện nghiên cứu về con người và quản trị, công cụ nghiên cứu chính là phỏng vấn. Do đó, nhân viên hiện trường phải thành thạo trong việc thực hiện cả các cuộc phỏng vấn cá nhân (phỏng vấn chính về thông tin hoặc KII) và phỏng vấn nhóm (thảo luận nhóm tập trung hoặc FGD). Nghiên cứu sinh thái có thể yêu cầu kiến thức về phân loại của các loài cá khác nhau và làm quen với các kỹ năng đánh giá môi trường sống, ví dụ như khảo sát về các loài cá đuối manta để đánh giá độ phủ rạn san hô.

Điều tối quan trọng là nhóm nghiên cứu phải hiểu rằng RAFMS, giống như việc đánh giá nhanh thông thường, vừa là công cụ khai thác vừa là công cụ có sự tham gia. Trích xuất dữ liệu / thông tin liên quan từ một loạt các bên liên quan phải được thực hiện theo cách có sự tham gia nhiều nhất có thể. Theo nguyên tắc thông thường, các nhà nghiên cứu hiện trường phải thích nghi và cần điều chỉnh theo lịch trình của người trả lời hoặc các bên liên quan. Hơn nữa, RAFMS được thiết kế để tạo ra kết quả về độ chính xác “xấp xỉ” chứ không phải thống kê “chính xác”. Các mẫu sau này thích hợp hơn cho các mẫu thông thường và có giá trị thống kê. Cornwall và Pratt (2011) và Campbell (2001) cung cấp một số lời phê bình về một số điểm hạn chế và lạm dụng PRA và RRA cũng có thể áp dụng cho RAFMS. Trong một số trường hợp nghiên cứu, các nhà nghiên cứu đã ghi nhận “sự không sẵn lòng của những người cung cấp thông tin chính hoặc thành viên cộng đồng tham gia phỏng vấn” điều này cũng có thể đưa ra một cuộc thảo luận lớn hơn về đạo đức và nghiên cứu đạo đức trong RAFMS. Các học viên nên chú ý thực hành các nguyên tắc nghiên cứu theo đúng quy định, như thu thập dữ liệu tự nguyện và được thông báo trước, duy trì bảo mật dữ liệu, cung cấp đủ thông tin cơ bản cho người tham gia nghiên cứu và quản lý kỳ vọng về lợi ích.

Chương này có thể được trích dẫn thuộc về:

Pido, M., R. Pomeroy, L. Garces, J. Parks, A. Satapornvanit, và M. Carlos. 2019. Giới thiệu, tr. 7-16 trong USAID Oceans. 2019. Đánh giá nghề cá trong kỷ nguyên mới: Hướng dẫn mở rộng cho việc đánh giá nhanh hệ thống quản lý nghề cá. Chương trình Đối tác Nghề cá và Đại dương của USAID (USAID Oceans), Bangkok, Thailand. 47tr. + Các phụ lục kỹ thuật 54 tr.



CHƯƠNG 2: NHỮNG CƠ HỘI CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN HỆ SINH THÁI CHO QUẢN LÝ NGHỀ CÁ VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THẨM ĐỊNH NHANH

Bởi R. Pomeroy, M. Pido, P. Ramirez, Purwanto, R. Andong, M. Carlos and L. Garces

Tổng quan

Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái để quản lý nghề cá (EAFM) được coi là lựa chọn ưu tiên và thực hành tốt nhất cho sự bền vững nghề cá lâu dài và các dịch vụ mà hệ sinh thái của nó cung cấp cho xã hội, bao gồm an ninh lương thực, sinh kế, an ninh kinh tế, bảo vệ sức khỏe con người và sự thịnh vượng. Chương này cung cấp hướng dẫn để đánh giá hiện trạng hoặc điều kiện của bất kỳ Khu vực quản lý nghề cá (FMA) nào bằng cách sử dụng Đánh giá nhanh các hệ thống quản lý nghề cá (RAFMS).

EAFM cố gắng cân bằng các mục tiêu xã hội đa dạng bằng cách xem xét kiến thức về cuộc sống (bao gồm cả con người) và các thành phần của hệ sinh thái và các tương tác của chúng, và bằng cách áp dụng một cách tiếp cận tích hợp vào nghề cá trong các ranh giới có ý nghĩa về mặt sinh thái, xã hội và quản trị (FAO, 2003).

Nội dung:

- Phần I – Giới thiệu EAFM và Đánh giá nhanh cho Hệ thống quản lý nghề cá (RAFMS)
- Phần II – Sử dụng khung EAFM và quy trình RAFMS
- Phần III – Công cụ và kỹ thuật RAFMS
- Phần IV – Kết quả của quy trình RAFMS

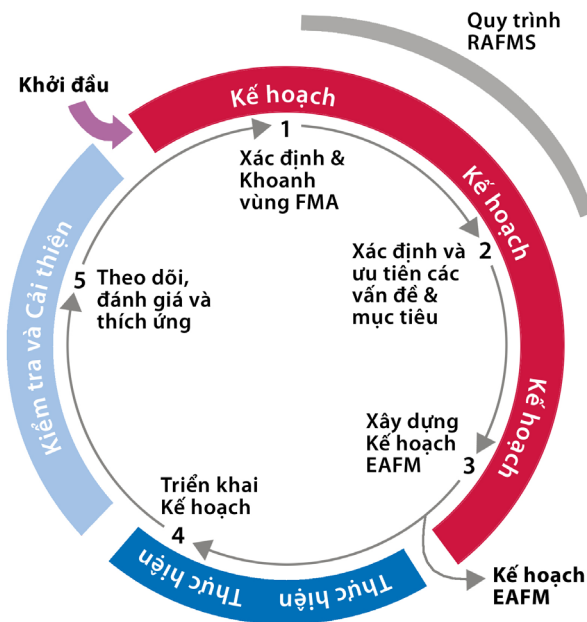
Phần I – Giới thiệu EAFM và Đánh giá nhanh cho Hệ thống quản lý nghề cá

EAFM là một quy trình, trái tim của quy trình này là một kế hoạch quản lý nghề cá tổng hợp được phát triển, thực hiện, giám sát và đánh giá trong một quy trình theo chu kỳ nhiều năm. Kế hoạch không chỉ xác định rõ ràng các vấn đề / vấn đề thủy sản mà còn cả các chiến lược và hành động quản lý; nó cũng xác định vai trò và trách nhiệm giữa các cơ quan, đối tác và các bên liên quan sẽ tham gia. Nó bao gồm sự tham gia của các bên liên quan xuyên suốt, qua đó các đối tác triển khai đưa ra Kế hoạch EAFM có tính thích ứng, phòng ngừa, điều chỉnh để phục hồi và tập trung vào các mục tiêu phù hợp với quy mô và phạm vi của kế hoạch.

Quy trình lập kế hoạch EAFM bao gồm năm bước tuần tự nhưng tương tác với nhau (Hình 6). Thông qua quá trình này, thông tin được thu thập để đánh giá EAFM đã được thực hiện bao nhiêu, những hoạt động EAFM nào đang được triển khai trong FMA, những lỗ hổng nào tồn tại trong thực tiễn và thực hiện EAFM hiện tại và các khuyến nghị để giải quyết các lỗ hổng này. Trả lời những câu hỏi này có thể giúp các bên liên quan hiểu rõ hơn về quy trình EAFM, vì nhiều hoạt động hoặc chương trình như quản lý tài nguyên thủy sản, bảo vệ môi trường sống, quản lý chất lượng nước, sinh kế, an ninh lương thực và biến đổi khí hậu có thể đã được triển khai trong FMA nhưng không được thực hiện theo cách tích hợp và phối hợp theo quy định của EAFM.

RAFMS là công cụ phương pháp có thể được sử dụng để đánh giá và phát triển kế hoạch EAFM. Đánh giá nhanh là một hoạt động bán cấu trúc được thực hiện trong lĩnh vực này bởi một nhóm đa ngành được thiết kế để thu thập thông tin mới và một giả thuyết mới về một vấn đề hoặc câu hỏi cụ thể (McCracken và cộng sự 1988). Cụ thể hơn, RAFMS là một công cụ chẩn đoán được sử dụng để đánh giá hiện trạng hoặc điều kiện hiện tại của EAFM trong một FMA nhất định và từ đó khuyến nghị các hành động quản lý phù hợp. Quá trình RAFMS được thực hiện trong các bước một và hai của quy trình EAFM.

Hình 6. Năm bước của quá trình EAFM



Nguồn: Pomeroy và cộng sự. 2013; Staples và cộng sự. 2014. (Hình 6 chỉ để tham khảo, nó giống hệt Hình 1).

RAFMS tập trung vào tài liệu và đánh giá các hệ thống quản lý nghề cá không chính thức (bao gồm cả nghề cá truyền thống) hiện có trong một cộng đồng ven biển và mối quan hệ của họ với các hệ thống quản lý nghề cá chính thức hơn được quản lý bởi các cơ quan chính phủ. Điều làm cho RAFMS trở nên độc đáo là tập trung vào các hệ thống quản lý nghề cá trong bối cảnh rộng lớn hơn về các khía cạnh kinh tế xã hội, vật lý sinh học và thể chế, cũng như sự dễ sử dụng tương đối của các học viên được đào tạo. Là một công cụ nghiên cứu, RAFMS được thiết kế để trích xuất, trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, thông tin liên quan từ các thành viên của cộng đồng ngư dân và các bên liên quan ven biển khác sẽ được sử dụng bởi các nhà quản lý nghề cá, các nhà hoạch định chính sách và nhân viên phát triển. hiểu biết về hệ thống quản lý nghề cá ở cấp cộng đồng để đưa ra các chính sách cần thiết, lập kế hoạch hoặc can thiệp phát triển.

Trong khi RAFMS thường tập trung vào việc đánh giá tình trạng quản lý nghề cá theo các khía cạnh của môi trường sống, nghề cá, kinh tế xã hội, thị trường và các tổ chức thì chương này xây dựng trên khung RAFMS ban đầu nhưng hợp lý hóa các khía cạnh cốt lõi của phân tích đối với sinh thái, con người - bao gồm (bao gồm cả giới) và quản trị (bao gồm cả thể chế và chính sách). Chương này cũng cung cấp các công cụ, thuộc tính, chỉ số và biện pháp mới, phù hợp với ba trụ cột của EAFM và bảy nguyên tắc của EAFM (quản trị tốt, quy mô phù hợp, tăng sự tham gia, nhiều mục tiêu, hợp tác và phối hợp, quản lý thích ứng và phương pháp phòng ngừa) . Nó

RAFMS có thể hữu ích như một bước nghiên cứu ứng dụng quan trọng trong việc ghi lại hiện trạng của ngành thủy sản và cách quản lý, trong bối cảnh hạn chế về tài chính, thời gian và nguồn nhân lực, thường dẫn đến các hạn chế về việc tiến hành các nghiên cứu chính thức hơn (như trữ lượng thủy sản theo chuỗi thời gian đánh giá) hoặc khảo sát chuyên sâu (điều tra dân số hoặc khảo sát xã hội có giá trị thống kê của các cộng đồng ven biển). Nó là một công cụ bán cấu trúc được thiết kế để nhanh chóng ghi lại và đánh giá các hệ thống quản lý nghề cá hiện có trong một cộng đồng ven biển nhất định. RAFMS là một công cụ có sự tham gia, đòi hỏi sự tham gia của các nhà nghiên cứu địa phương, cộng đồng địa phương và các nhóm liên quan khác.

Các lĩnh vực quan tâm theo Ba điểm của EAFM

Sinh thái -

- Đánh bắt quá mức
- Ảnh hưởng đánh bắt trên môi trường biển và khả năng phục hồi hệ sinh thái
- Tác động của ô nhiễm ven biển đến nguồn lợi thủy sản
- Các loài đánh bắt không chủ đích

Con người -

- Lựa chọn sinh kế
- Sức khỏe và sự an toàn của những người làm việc trong ngành thủy sản
- Xử lý sau thu hoạch và chế biến
- Sự tương tác của nghề cá với các ngành kinh tế ven biển khác như du lịch và công nghiệp hàng hải

Quản trị -

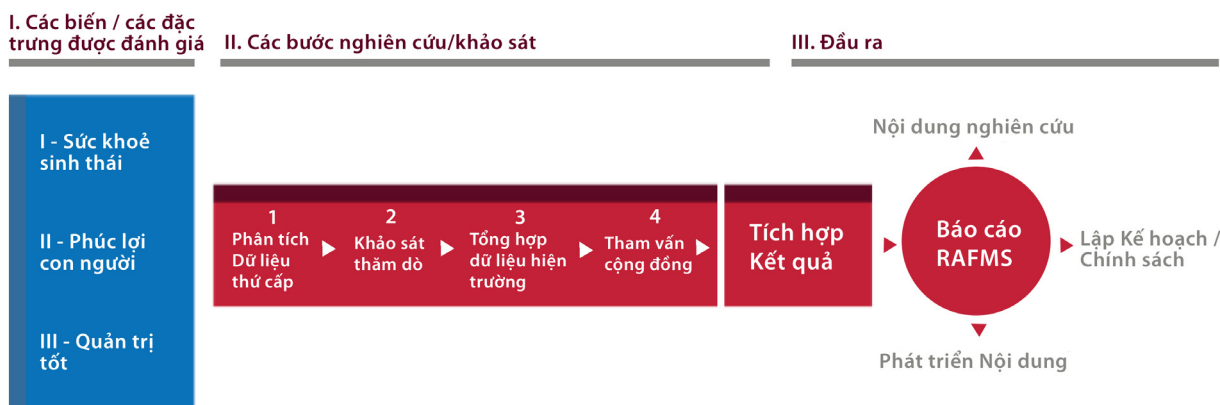
- Thể chế
- Cơ quan quản lý nghề cá
- Quy tắc và quy định nghề cá
- Lo ngại thực thi và trình điều khiển bên ngoài

cũng mô tả các công cụ và kỹ thuật để tiến hành thẩm định nhanh chóng; các thuộc tính, chỉ số và biện pháp phân tích trạng thái của EAFM trong FMA; và đầu ra được tạo ra bởi các phân tích.

Phần II - Sử dụng Khung EAFM và Quy trình RAFMS

RAFMS được thực hiện trong các bước một và hai của Quy trình EAFM lớn hơn. Khung RAFMS bao gồm ba phần chính: các biến và thuộc tính cần kiểm tra, các bước nghiên cứu và khảo sát được sử dụng để kiểm tra chúng và các kết quả đầu ra từ nghiên cứu (Hình 7).

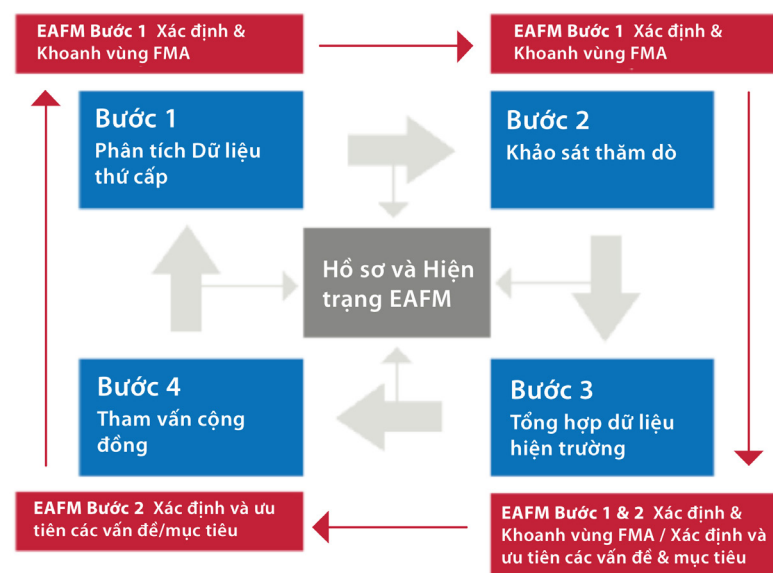
Hình 7. Khung RAFMS



Nguồn: Pido và cộng sự. 1996. (Hình 7 chỉ để tham khảo, nó giống hệt Hình 2).

Quá trình RAFMS có bảy bước chung từ các hoạt động chuẩn bị cho đến viết báo cáo cuối cùng, với các sản phẩm và / hoặc đầu ra bằng văn bản khác nhau được sản xuất ở mỗi bước. Đây là những chi tiết trên trang sau, trong Bảng 1.

Hình 8. Quy trình 4 bước nguyên tắc thu thập dữ liệu



Trong suốt bước 1 và bước 2 của quy trình RAFMS, thông tin được thu thập và phân tích để thông báo cho việc lập kế hoạch và quản lý. Bước Một yêu cầu rằng khu vực nghiên cứu phải được xác định, tầm nhìn đã được thống nhất và phạm vi được thiết lập. Trong Bước Hai, các vấn đề và mục tiêu được xác định và ưu tiên cho mỗi trong số ba trụ cột EAFM (sinh thái, con người, quản trị). Các biến / thuộc tính này và các bước nghiên cứu / khảo sát được sử dụng để kiểm tra các biến này theo cách thức theo chu kỳ, như được hướng dẫn bởi khung RAFMS ban đầu (Hình 8). Phương pháp thu thập dữ liệu RAFMS này của tứ giác nguyên tắc (phân tích dữ liệu thứ cấp, khảo sát trình sát, thu thập dữ liệu thực địa và xác nhận cộng đồng) được liên kết với các bước quy trình lập kế hoạch EAFM lớn hơn.

Khi kết thúc quá trình bốn bước tứ giác nguyên tắc, đầu ra chính là hiện trạng và sự thiếu hụt của việc thực hiện EAFM. Các đầu ra này có thể được sử dụng bởi các bên liên quan để phát triển các khuyến nghị để giải quyết các mối đe dọa, các vấn đề và các thiếu hụt được xác định và ưu tiên phù hợp với chương trình nghị sự, nghiên cứu và hoạch định / hoạch định chính sách.

Bảng sau đây cung cấp tổng quan về các bước, hoạt động và đầu ra của RAFMS. Mỗi bước này được trình bày chi tiết hơn trong Phần III, cùng với các công cụ và kỹ thuật thực tế.

Bảng 1. Thông tin chung về các bước và Kết quả của RAFMS

Các bước RAFMS chung	Hành động/ Hoạt động	Đầu ra
1. Các hoạt động chuẩn bị	<ul style="list-style-type: none"> Xác định và đồng ý với các mục tiêu RAFMS Chọn FMA / FMA Tổ chức đội RAFMS Biên soạn tài liệu Xem xét tài liệu đầy đủ / thư mục chú thích 	<ul style="list-style-type: none"> Tình trạng của FMA (nghề cá và môi trường sống) Tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình và cộng đồng Hồ sơ ngành / thị trường thủy sản Cấu trúc quản trị và hồ sơ hệ thống
2. Khảo sát thăm dò	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển các công cụ thu thập dữ liệu Thực hiện chuyến thăm thực địa ban đầu Thu thập dữ liệu sơ bộ / ban đầu 	<ul style="list-style-type: none"> Danh sách kiểm tra Câu hỏi khảo sát Hướng dẫn phỏng vấn và câu hỏi phỏng vấn (tham khảo phần III để biết danh sách đầy đủ)
3. Thu thập dữ liệu thực địa	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện các cuộc phỏng vấn cá nhân hoặc nhóm Quan sát cá nhân Hoàn thành, chú thích danh sách kiểm tra Ghi chép lại các cuộc phỏng vấn chính và thông tin nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu chính (danh sách kiểm tra có chú thích, ghi chú cho các quan sát cá nhân, ảnh thô và bảng điểm của cả các cuộc phỏng vấn cá nhân và nhóm)
4. Phân tích sơ bộ dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích danh sách kiểm tra, bản vẽ, bảng điểm phỏng vấn 	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích một phần dữ liệu chính
5. Tổ chức ban đầu của kết quả	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển các định dạng khái quát như bản đồ, biểu đồ, hình vẽ, bảng và ma trận 	<ul style="list-style-type: none"> Bộ kết quả đánh giá và trạng thái ban đầu (bản đồ, biểu đồ, hình vẽ, bảng và ma trận)
6. Xác nhận cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> Xác nhận kết quả 	<ul style="list-style-type: none"> Xác nhận dữ liệu và kết quả
7. Viết báo cáo cuối cùng	<ul style="list-style-type: none"> Hoàn thành báo cáo 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo cuối cùng

Phần III - Các công cụ và kỹ thuật RAFMS

Sổ tay EAFM xuất bản năm 1996 đã cung cấp hướng dẫn để thực hiện RAFMS gồm bảy bước, với mỗi bước được liên kết với quy trình tứ giác hóa, được trình bày trong Phần II, trong đó các công cụ và kỹ thuật thu thập dữ liệu trường cốt lõi được sử dụng để hoàn thành nghiên cứu (Bảng 2). Mặc dù các công cụ / kỹ thuật RAFMS ban đầu vẫn có liên quan chủ yếu để tạo ra dữ liệu và thông tin mong muốn theo từng mốc trong ba yếu tố của EAFM, các công cụ và kỹ thuật cập nhật được phát triển trong 20 năm qua cũng có thể được sử dụng để bổ sung cho các công cụ và kỹ thuật ban đầu này. Chúng bao gồm việc sử dụng các công cụ bổ sung hoặc bổ sung như phân tích chuỗi giá trị (VCA), phân tích giới và các phương pháp đánh giá trữ lượng thủy sản 'cắt ngắn' mới như mô hình sản xuất thặng dư tạo ra dữ liệu định lượng có thể truy cập và tạo dễ dàng hơn và chi phí hiệu quả hơn các phương pháp thủ công trước đây về lập bản đồ nguồn lợi và sản phẩm. Phần này trình bày tổng quan về bộ công cụ và kỹ thuật ban đầu, cũng như các khuyến nghị về các công cụ bổ sung hiện có thể được sử dụng để tận dụng các công nghệ, phương pháp mới và thừa nhận các ưu tiên quản lý nghề cá mới. Các bộ chỉ số và biến số về sinh thái, con người và quản trị được cập nhật sẽ được đánh giá (bao gồm các biện pháp và thang đo của chúng) được bao gồm trong Phụ lục II.

Bảng 2. Tóm tắt các bước, công cụ và kỹ thuật RAFMS

Các bước RAFMS chung	Các bước tư giác hoá	Các Công cụ và kỹ thuật chính			Các Kỹ thuật cảm quan			
		Sự quan sát	Phòng vấn cung cấp thông tin quan trọng (KII)	Phòng vấn nhóm (FGD)	Không gian ¹	Thời gian ²	Cách triển khai ³	Khác ⁴
1. Hoạt động chuẩn bị	1) Xem xét tài liệu/ phân tích dữ liệu thứ cấp	Nghiên cứu hồ sơ						
2. Khảo sát	2) Khảo sát	✓	✓	✓				
3. Thu thập và tập hợp dữ liệu	3) Thu thập và tập hợp dữ liệu	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
4. Phân tích dữ liệu sơ bộ					✓	✓	✓	✓
5. Tổ chức kết quả ban đầu					✓	✓	✓	✓
6. Sự xác nhận từ cộng đồng	4) Sự xác nhận từ cộng đồng							
7. Viết báo cáo cuối cùng								

Ghi chú: 1Lập bản đồ, vùng chuyển tiếp; 2Lịch, Lịch sử chuyển tiếp, Khung thời gian; 3Sơ đồ quy trình, Cây quyết định; 4Sơ đồ Venn

Bước 1 – Các hoạt động chuẩn bị

Kết quả đầu ra từ bước này sẽ cung cấp thông tin hiện tại để đánh giá số lượng EAFM hiện đang được thực hiện trong FMA và để xác định các dữ liệu/ thông tin còn thiếu cho quá trình thu thập dữ liệu. Với sự tiến bộ của các công nghệ dựa trên máy tính kể từ phiên bản Sổ tay năm 1996, với mạng internet và các bản đồ khác nhau (ví dụ: điểm, tài nguyên, thị trường, v.v.) giờ đây có thể dễ dàng truy cập hoặc tạo như một đầu ra của bước này. Các công cụ hoặc kỹ thuật thu thập dữ liệu được sử dụng cho các bước tiếp theo sẽ phụ thuộc vào các khoảng trống dữ liệu được đánh giá dựa trên các nguồn thứ cấp có sẵn.

Trong bước này, vị trí nên được lựa chọn, tổ chức nhóm, thu thập và phân tích các dữ liệu thứ cấp. Để chọn địa điểm, có thể sử dụng danh sách các tiêu chí lựa chọn địa điểm bao gồm nhưng không giới hạn ở: sự sẵn lòng của các bên liên quan tham gia trong quá trình, tầm quan trọng của nghề cá như một ngành kinh tế, sự chấp thuận của các quan chức chính phủ để cho phép thực hiện RAFMS, sự hiện diện của các xung đột sử dụng tài nguyên quan trọng và sự hiện diện của một số dạng EAFM đang được thực hiện.

Về kích thước của một nhóm RAFMS có thể thay đổi tùy theo kích thước của FMA. Tối thiểu, nó phải bao gồm một nhà khoa học xã hội (như nhà kinh tế, nhà xã hội học hoặc nhà nhân chủng học) và một người từ khoa học tự nhiên. Mặc dù đó là lý tưởng để có một nhà khoa học nghề cá, một nhà sinh học biển có nền tảng về nghề cá có thể đủ. Nhóm RAFMS có thể được bổ sung bởi các nhà nghiên cứu tại địa phương, có nguồn gốc hoặc ký hợp đồng từ các tổ chức học thuật địa phương (các trường đại học và cao đẳng) hoặc các đơn vị nghiên cứu của các cơ quan chính phủ có liên quan.

Trong phạm vi có thể, tất cả các xuất bản còn tồn tại, và các tài liệu tham khảo nhiều giá trị hiện có nên được thu thập và lưu trữ tại một địa điểm. Các nguồn đáng tin cậy bao gồm các cơ quan chính phủ và tổ chức, văn phòng chính phủ quốc gia và địa phương, các tổ chức phi chính phủ, trường đại học, cơ quan quốc tế và các nhà tài trợ, cũng như văn phòng dự án. Chúng có thể được bổ sung bởi các nguồn dựa trên internet, có thể được sử dụng để xác định vị trí FMA cũng như xác định các loài cá và rừng ngập mặn. Một báo cáo đánh giá về tài liệu có hệ thống (như một nhóm, nếu có thể) được đề xuất để bao gồm các biến / chỉ số liên quan (các mẫu được nêu trong Phụ lục II) theo ba trụ cột EAFM. Mục đích là để tạo ra một hồ sơ đánh giá nhanh về tình trạng của ngành thủy sản và xác định các điểm còn thiếu.

Bước 2 – Khảo sát

Các thành viên nhóm RAFMS phải làm quen với bối cảnh của EAFM trong FMA, được thành lập trong Bước 1. Dựa trên kết quả khảo sát, nhóm sẽ có cơ hội tinh chỉnh thêm các tài liệu thu thập sẽ sử dụng chúng trong Bước 3. Chúng tôi khuyến nghị không nên bỏ qua bước khảo sát này. Việc thực hiện chuyến thăm thực địa ban đầu này sẽ cho phép nhóm đưa ra quyết định quan trọng về việc có nên tiến hành thu thập dữ liệu hay không và sẽ cung cấp kinh nghiệm trực tiếp nếu có các điều kiện có thể gây nguy hiểm cho các thành viên nhóm RAFMS (như các khu vực có xung đột, không an toàn) hoặc là có “cảm giác sẽ được hỗ trợ” nếu các thành viên cộng đồng và / hoặc chính quyền địa phương sẵn sàng tham gia tích cực vào quá trình này.



Ví dụ: Đối với công việc RAFMS của họ tại Vịnh Sarangani, Philippines, USAID Oceans được hỗ trợ bởi các nhà nghiên cứu đối tác có chuyên môn về kinh tế xã hội và nghề cá từ Đại học bang Mindanao và Văn phòng Cục Nghề cá và Nuôi trồng Thủy sản (BFAR).

Sử dụng “sức mạnh của sự quan sát”, chuyến thực địa ban đầu phục vụ một số mục đích, bao gồm việc xác thực một số thông tin nhất định từ tài liệu được tìm thấy trong Bước 1. Việc sử dụng một danh sách về các chỉ số liên quan đến môi trường, con người và quản trị tốt có thể sẽ rất có giá trị trong bước này. Như vậy, các thành viên trong nhóm có thể lưu ý về các quan sát trực quan liên quan đến các quá trình vật lý sinh học, các sự kiện xã hội và các mối quan hệ mà họ có thể quan sát được. Các bức ảnh liên quan có thể được chụp để hỗ trợ quá trình tài liệu, với máy ảnh kỹ thuật số và video hiện đang hỗ trợ rất nhiều cho tài liệu trực quan. Các nguồn Internet cũng rất được khuyến khích và có thể được sử dụng để phân loại các loài khai thác. Để xác định những người có thể trả lời phỏng vấn, người cung cấp thông tin chính thì sẽ có một lịch phỏng vấn được quản lý.

Bước 3 – Thu thập và tập hợp các dữ liệu thực địa

Thu thập / thu thập dữ liệu thực địa là bước cốt lõi trong quy trình RAFMS. Điều này liên quan đến một số kỹ thuật để tạo dữ liệu từ các bên liên quan, đặc biệt thông qua các cuộc phỏng vấn cá nhân và / hoặc nhóm. Các nhà nghiên cứu cũng sẽ chú thích các danh sách kiểm tra đã được chuẩn bị của họ như họ tiến hành Bước 3 để ghi lại bất kỳ quan sát cá nhân hoặc lĩnh vực nào. Khi cần thiết, nhóm nghiên cứu cũng có thể thực hiện các đánh giá nhanh về môi trường sống ven biển, chẳng hạn như khảo sát cá đuối kéo về các rạn san hô. RAFMS năm 1996 cung cấp các công cụ để tiến hành đánh giá nhanh, chẳng hạn như phỏng vấn bán cấu trúc hoặc cung cấp thông tin chính (KII). Thảo luận tập trung trong nhóm (FGD). Trong quá trình nghiên cứu KII và FGD, các học viên RAFMS thường được hướng dẫn bởi một lịch phỏng vấn được thiết kế để gợi ra thông tin bằng cách nói chuyện với người trả lời. Mặc dù không được khuyến nghị theo mô hình RAFMS để thực hiện các khảo sát xã hội chính thức, có giá trị thống kê bằng bảng câu hỏi, các nhà nghiên cứu có thể làm như vậy nếu họ có đủ nhân lực và nguồn lực.

Công cụ trực quan:

Sơ đồ
Xếp hạng
Những câu chuyện
Các hình ảnh
Lập bản đồ
Dòng thời gian
Lịch
Biểu đồ quy trình
Cây quyết định
Sơ đồ Venn

Trong KIIs, người cung cấp thông tin được hướng dẫn bởi nhà nghiên cứu trong các cuộc phỏng vấn bằng cách sử dụng một bộ câu hỏi được xác định trước. Người cung cấp thông tin chính có thể là những người có kiến thức chuyên môn, bao gồm đại diện từ các cơ quan thủy sản pháp lý, ngư dân có trình độ, người thương lái, người dân và các tổ chức xã hội dân sự. Các thông tin chính được dự kiến sẽ bao gồm tất cả, nếu không phải hầu hết, các chỉ số hoặc biến được xác định. Do đó, cần phải lựa chọn cẩn thận người cung cấp thông tin.

Phỏng vấn nhóm là một loại KII, trong đó FGD là phiên bản phổ biến nhất. Phỏng vấn nhóm là một bài tập có sự tham gia có thể có nhiều hình thức và có thể sử dụng các công cụ trực quan như sơ đồ, xếp hạng, câu chuyện, các hình ảnh và lập bản đồ. Ví dụ, đưa ra các tính năng không gian quan trọng của FMA trên giấy và giờ đây có thể được hỗ trợ rất nhiều bởi các công nghệ dựa trên máy tính. Bao gồm các điểm giao nhau về thông tin cung cấp cho hoạt động nghiên cứu. Các kỹ thuật trực quan phổ biến khác (xem ô bên cạnh) có thể giúp tạo thuận lợi cho các cuộc thảo luận trong FGD.

Để hoàn thành nghiên cứu quan sát, một nhà nghiên cứu có thể sử dụng một danh sách kiểm tra để ghi chú các phát hiện quan sát hoặc ghi lại tại chỗ, các ghi chú không có cấu trúc để ghi lại các ý tưởng hoặc sự kiện đang diễn ra trong lĩnh vực này. Kỹ thuật trực quan cũng có thể được sử dụng trong bước này. Ví dụ, bản đồ có thể được phác thảo để thể hiện vị trí của ngư trường và các sinh cảnh biển liên quan như rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển; mốc thời gian có thể được sử dụng để mô tả sự chuyển đổi nghề cá từ quy mô nhỏ sang đánh bắt cá thương mại hoặc công nghiệp; và biểu đồ quá trình có thể đại diện cho giá trị gia tăng của các sản phẩm thủy sản từ điểm nắm bắt tất cả các cách để người tiêu dùng cuối cùng.

Các bước 4 và 5 - Phân tích sơ bộ dữ liệu và tổ chức kết quả

Trong Bước 4, các nhà nghiên cứu hoàn thành phân tích một phần dữ liệu chính, bao gồm danh sách kiểm tra, bản vẽ và tất cả các bảng điểm phỏng vấn. Trong Bước Năm, nên tổ chức bộ trạng thái và kết quả đánh giá ban đầu để nó sẵn sàng để xác nhận với các bên liên quan chính. Đây là một hoạt động nhóm được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu trong đó các mẫu có liên quan được xác định liên quan đến các câu hỏi chính cho các biến / thuộc tính có liên quan. Ở giai đoạn này, các phát hiện sẽ được tóm tắt trong các định dạng khái quát như bản đồ, biểu đồ, hình vẽ, bảng và ma trận.

Các bước 6 và 7 - Xác nhận cộng đồng và viết báo cáo

Trong bước này, nhóm nghiên cứu sẽ trình bày kết quả nghiên cứu sơ bộ, mời phản hồi từ các nhóm liên quan và xem xét các điểm còn khiếm khuyết và khuyến nghị. Ngoài việc trình bày các kết quả nghiên cứu từ quy trình RAFMS được nêu trong chương này, các nhà nghiên cứu cũng được khuyến khích trình bày các kết quả nghiên cứu về tài liệu đánh bắt và truy xuất nguồn gốc (CDT) và các khía cạnh con người của nghề cá, sử dụng hướng dẫn nghiên cứu được trình bày trong Chương Ba và Bốn. Sau quá trình xác nhận, báo cáo cuối cùng có thể được phát triển, tích hợp thông tin bổ sung đã học trong quy trình xác nhận. Viết báo cáo cuối cùng được đề cập trong Phần IV.

Phần IV – Đầu ra của quá trình RAFMS

Các kết quả đầu ra từ quy trình RAFMS dự kiến sẽ cung cấp đánh giá về EAFM hiện tại của FMA và các khuyến nghị về cách giải quyết các khuyết điểm và các vấn đề đã được xác định. Theo các nguyên tắc của EAFM, các khuyến nghị nên vượt ra ngoài sự quản lý của một loài hoặc đàn cá cụ thể và nên bao gồm các khía cạnh liên quan đến các thành phần sống và các thành phần không có sự sống khác của hệ sinh thái. Báo cáo cuối cùng sẽ trình bày và phân tích dữ liệu qua ba trụ cột chính của EAFM để xác định số lượng EAFM đã được thực hiện và những gì vẫn cần phải làm để đạt được sự quản lý hệ sinh thái biển một cách hiệu quả và có thể tích hợp. Ngoài các nghiên cứu được nêu trong chương này, các nhà nghiên cứu được khuyến khích tham khảo Chương ba và Bốn để được hướng dẫn thêm về việc thực hiện nghiên cứu thừa nhận CDT và các khía cạnh con người của nghề cá.

Một mẫu cấu trúc của báo cáo RAFMS cuối cùng được trình bày ở trang sau, với bốn phần chính.

Đề cương báo cáo RAFMS mẫu:

Sơ bộ - Mục lục, Danh mục bảng / Hình / Phụ lục / Từ viết tắt, Tóm tắt, Lời cảm ơn

Phần 1. Giới thiệu - bao gồm cơ sở lý luận và mục tiêu cũng như khung / công cụ / phương pháp và nguồn dữ liệu.

1.1 Cơ sở lý luận và mục tiêu

1.2 Khung / Công cụ / Phương pháp và Nguồn dữ liệu

Phần 2. Hồ sơ và trạng thái của quản lý EAFM - Hồ sơ và Trạng thái của Quản lý EAFM - cung cấp hồ sơ của EAFM trong FMA từ thông tin được thu thập trên các thuộc tính và chỉ số chính; mô tả tình trạng sinh thái, con người, quản trị và trên tất cả các trạng thái của việc quản lý và việc thực hiện.

2.1 Các thuộc tính, chỉ số và biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh thái

- Thuộc tính thủy sản/ đa dạng sinh học
- Thuộc tính về môi trường sống
- Thuộc tính về chất lượng nước

2.2 Các thuộc tính, chỉ số và biện pháp an sinh của con người

- Thuộc tính kinh tế vĩ mô
- Thuộc tính sinh kế và nguồn thu nhập
- Các thuộc tính về năng suất và truy cập vào tài nguyên
- Thuộc tính thị trường
- Phúc lợi của con người/ Bình đẳng giới/ thuộc tính bình đẳng

2.3 Các thuộc tính, chỉ tiêu và biện pháp quản trị

- Các thuộc tính tổ chức
- Các thuộc tính về kế hoạch
- Các thuộc tính về kiến thức và thông tin
- Các thuộc tính về quản lý
- Các thuộc tính về thực thi và tuân thủ
- Các thuộc tính về pháp luật và chính sách
- Các thuộc tính về biến đổi khí hậu

Phần 3. Đánh giá các lỗ hổng trong thực hành thực tiễn EAFM hiện tại - đánh giá các lỗ hổng tiềm tàng bằng cách so sánh trạng thái hiện tại với các thuộc tính và chỉ số cần thiết cho một hệ thống EAFM hiệu quả.

- Thực tiễn và triển khai EAFM hiện tại trong FMA
- Các yếu tố của việc thực hiện và triển khai EAFM hiệu quả
- Tình trạng sức khỏe sinh thái của EAFM
- Khả năng CDT hiện tại liên quan đến EAFM (*Chương ba*)
- Tình trạng sức khỏe con người của EAFM (*Chương Bốn*)
- Tình trạng quản trị của EAFM
- Toàn bộ các Trạng thái của EAFM

Phần 4. Các khuyến nghị - đề xuất cách cải thiện hệ thống hiện tại và cung cấp các khuyến nghị liên quan khác dựa trên kết quả RAFMS khi chúng liên quan đến chương trình ra quyết định, hoạch định chính sách, nghiên cứu và phát triển

4.1 Các khuyến nghị để giải quyết các lỗ hổng

- Đánh giá các lỗ hổng trong quá trình thực hiện EAFM trong FMA
- Trên tất cả (Sinh thái, Con người, Quản trị)

4.2 Các khuyến nghị khác và định hướng trong tương lai


- Ra quyết định/ hoạch định chính sách/ nghiên cứu/ phát triển chương trình

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Chương này có thể được trích dẫn là:

R. Pomeroy, M. Pido, P. Ramirez, Purwanto, R. Andong, M. Carlos and L. Garces 2019. Chapter 2: Fundamentals of the Ecosystem Approach Fisheries Management and Rapid Appraisal Methodologies, p. 17-25. In USAID Oceans. 2019. Assessing Fisheries in a New Era: Extended Guidance for Rapid Appraisal of Fisheries Management Systems. USAID Oceans and Fisheries Partnership (USAID Oceans), Bangkok, Thailand. 47. p. + Technical Annexes 54 p



CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÁO CÁO KHAI THÁC VÀ ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

Bởi: L. Garces, E. Cinco, J. Parks, M. Farid, G. Green, S. Esguerra và M. Pido

Tổng quan

Hồ sơ khai thác và truy xuất nguồn gốc (CDT) được coi là một trong những cách hiệu quả nhất để chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Chương này cung cấp hướng dẫn thẩm định nhanh cụ thể để đánh giá tình trạng của CDT trong bất kỳ Khu vực quản lý nghề cá (FMA) nào và cơ sở hạ tầng, khả năng và giao thức hỗ trợ của nó.

CDT là một biện pháp quản lý nghề cá có thể được sử dụng để giải quyết các vấn đề của IUU và tăng tính bền vững của tài nguyên biển. Có bước tiến xa, hiệu quả hơn các hệ thống CDT dựa trên giấy truyền thống, **hệ thống CDT điện tử (eCDT)** khuyến khích thu thập, chia sẻ và phân tích dữ liệu xã hội, kinh tế và xã hội có thể kiểm chứng liên quan đến các sản phẩm thủy sản khi chúng di chuyển qua chuỗi cung ứng, do đó chúng có thể truy xuất từ điểm thu hoạch đến nhập khẩu. Các hệ thống eCDT có thể giúp đảm bảo rằng các nguồn lợi thủy sản được đánh bắt hợp pháp và được dán nhãn đúng cách và khi được thiết kế phù hợp với nhu cầu quản lý nghề cá, có thể hỗ trợ cho việc ra quyết định quản lý nghề cá dựa trên dữ liệu. Để có hiệu quả, một hệ thống eCDT phải được kết hợp với kế hoạch EAFM cung cấp hướng dẫn để đạt được nhiều mục tiêu quản lý nghề cá ngắn hạn và dài hạn. Do đó, các yếu tố liên quan của hệ thống eCDT cần được tích hợp hiệu quả trong kế hoạch EAFM.

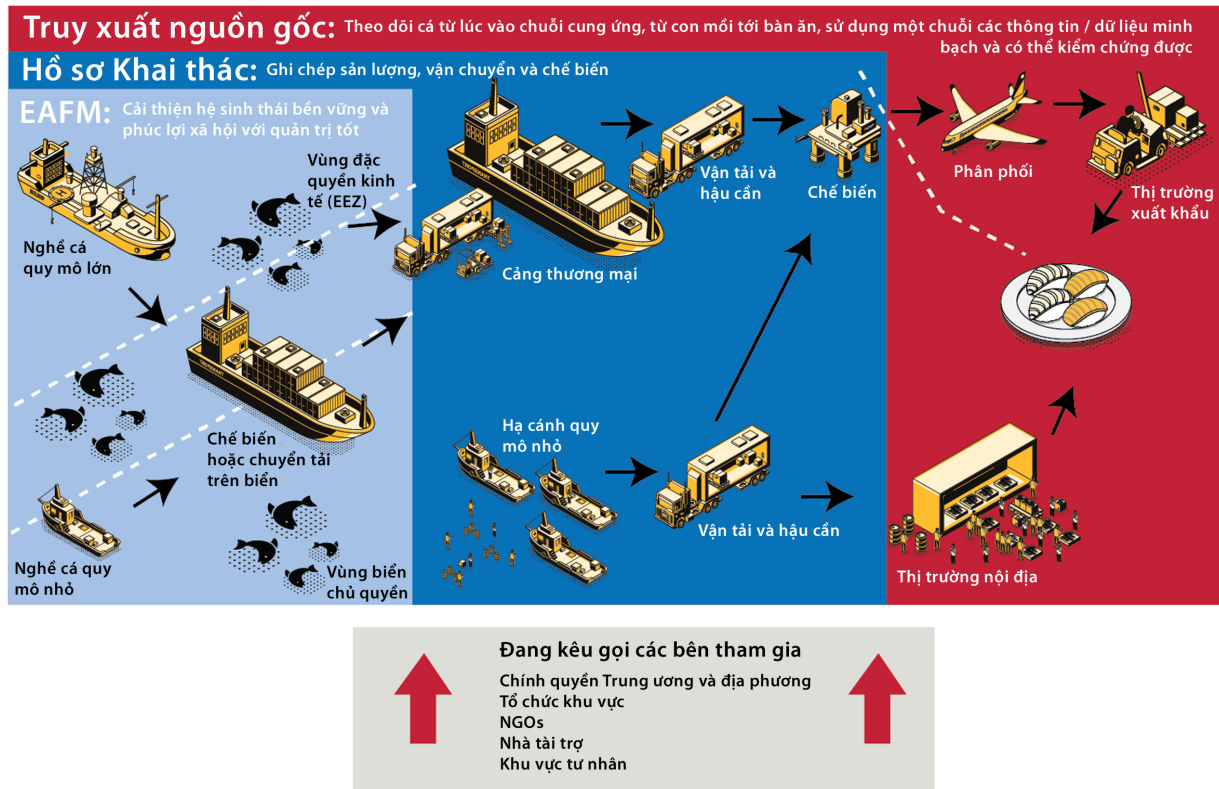
Nội dung:

- Phần I – Giới thiệu về CDT như một công cụ quản lý nghề cá
- Phần II - Sử dụng Khung khảo sát và nghiên cứu phân tích các lỗ hổng của CDT
- Phần III - Các công cụ và kỹ thuật phân tích các lỗ hổng CDT
- Phần IV - Đầu ra của Quy trình phân tích các lỗ hổng CDT

Phần I – Mở đầu

Hệ thống eCDT là công cụ có giá trị không chỉ để theo dõi tài nguyên biển, mà còn vì tiềm năng của chúng để hỗ trợ quản lý nghề cá tăng cường, giám sát phúc lợi của con người và các khía cạnh ra quyết định khác của nghề cá. Tuy nhiên, các hệ thống eCDT không thành công trong việc thúc đẩy tính bền vững hoặc bảo tồn đa dạng sinh học biển trừ khi có một khung dữ liệu eCDT có thể truy cập, phân tích tích cực và được sử dụng cho mục đích quản lý. Bằng cách thừa nhận các giao thức CDT và eCDT trong xử lý lập kế hoạch EAFM, các kế hoạch EAFM có thể kết hợp các hệ thống eCDT như một công cụ ra quyết định để giám sát nghề cá, thực hành lao động và bình đẳng giới (Hình 9).

Hình 9. Mối quan hệ giữa eCDT và Kế hoạch EAFM



Một phân tích sự thiếu hụt về CDT có thể được sử dụng để không chỉ thông báo cho việc thiết kế, phát triển và triển khai hệ thống eCDT hỗ trợ quản lý nghề cá nâng cao (Hình 10), mà còn cung cấp thêm thông tin cho quy trình lập kế hoạch EAFM. Một phân tích sự thiếu hụt về CDT ghi nhận không gian giữa “Cái gì đó đang ở đâu” và “Nó được mong muốn tới đâu” và có thể kết nối không gian này bằng cách xác định những gì phải làm để đạt được trạng thái mong muốn này và cách thực hiện (Gomm và Brocks 2009). CDT Gap Phân tích tuân theo một quy trình tương tự như phương pháp RAFMS được trình bày trong Chương Hai, ban đầu được thiết kế như một phương pháp đánh giá nông thôn nhanh chóng tại chỗ để khám phá các hệ thống quản lý nghề cá hiện có trong cộng đồng ven biển với tính chất thăm dò và tham gia (Pido và cộng sự. 1996; 1997). Chương này cung cấp hướng dẫn về cách thực hiện một phân tích về sự thiếu hụt về CDT kết hợp các ưu tiên quản lý nghề cá, cũng như các cân nhắc về phúc lợi của con người, để phân tích mạnh mẽ thừa nhận hệ sinh thái hoàn chỉnh mà hệ thống đang hoặc sẽ hoạt động.

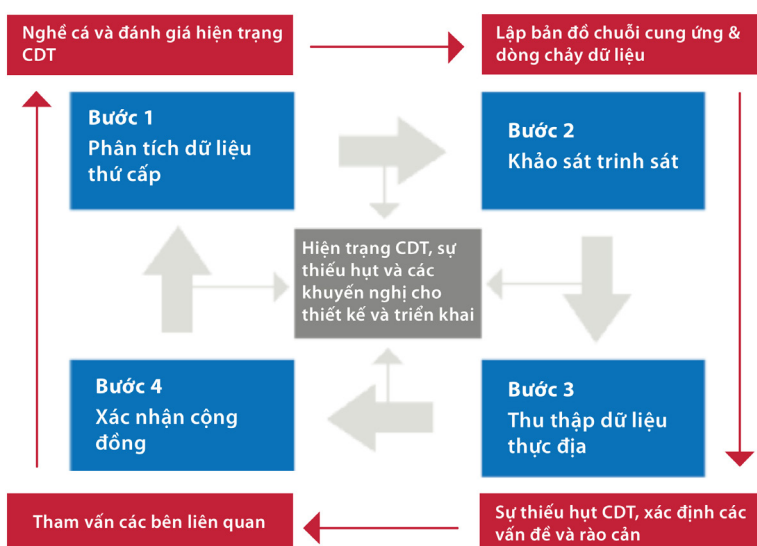
Hình 10. Khung hoạt động cho việc phân tích các thiếu hụt về CDT



Part II – Các khung nghiên cứu về các lỗ hổng CDT và các công cụ.

Giống như phương pháp RAFMS được trình bày trong Chương Hai, quy trình Phân tích sự thiếu hụt về CDT bao gồm bốn bước, trong đó dữ liệu cũng được nhân đôi (Hình 11). Điểm đặc biệt của quy trình Phân tích sự thiếu hụt về CDT là Đánh giá Cấu trúc-Thực hiện-Cấu trúc (S-C-P) và Phân tích Chuỗi giá trị (VCA) cho các nghề cá hoặc các mặt hàng thủy sản. Sử dụng dữ liệu từ nghiên cứu này, kết quả cuối cùng của Phân tích khoảng cách CDT bao gồm đánh giá tình hình và tình trạng CDT của ngư nghiệp, bản đồ của chuỗi cung ứng có liên quan và các lỗ hổng CDT, các vấn đề, rào cản và cơ hội được xác định.

Hình 11. Khung RAFMS khái niệm được thông qua để phân tích khoảng cách CDT



BƯỚC 1 – Các hoạt động chuẩn bị

Tương tự như Bước 1 trong quy trình RAFMS, bước đầu tiên của quy trình Phân tích về sự thiếu hụt CDT đòi hỏi các hoạt động chuẩn bị để lập hồ sơ và đánh giá ngành và thị trường, bao gồm xem xét thông tin hiện có để thông báo và hướng dẫn phân tích. Bước Một sẽ giúp xác định các mục tiêu chiến lược của quốc gia để thiết lập hệ thống CDT và các chính sách / quy định hiện hành sẽ hỗ trợ nó. Tài liệu liên quan và dữ liệu thứ cấp về CDT cần được thu thập và xem xét bao gồm các bài báo, báo cáo kỹ thuật, luật pháp địa phương và quốc tế, chính sách và pháp lệnh, hồ sơ khu vực và thành phố / thành phố, kế hoạch quốc gia / thành phố và quốc gia, và các bài báo. Một đánh giá tài liệu có hệ thống sử dụng internet được khuyến nghị để tạo điều kiện thu thập thông tin thứ cấp về các đặc điểm CDT hiện có và xác định các khoảng trống.

Các câu hỏi chính cần được giải quyết trong tổng quan tài liệu bao gồm:

- 1) Dữ liệu đánh bắt nào hiện đang được ghi nhận?
- 2) Những hình thức thu thập dữ liệu đánh bắt đang được sử dụng? Nếu có, lưu ý nếu đây là trên giấy hoặc điện tử.
- 3) Làm thế nào để dữ liệu đánh bắt được thu thập, lưu giữ và lưu trữ (giấy, điện tử)? Sau khi xác định các hình thức được sử dụng, mỗi mẫu nên được thu thập và giữ lại để phân tích sau trong quy trình.

BƯỚC 2 – Điều tra khảo sát

Trước khi tiến hành khảo sát thực địa, nên thực hiện khảo sát trình sát (Bước hai của RAFMS) tại các địa điểm nghiên cứu được đề xuất để phát triển đặc tính ban đầu của chuỗi cung ứng. Trong quá trình khảo sát, đội nên tiến hành thực hiện quan sát tại các khu vực lên cá (thường là vào sáng sớm, trước bình minh; bao gồm cả nghề cá quy mô nhỏ) và các hoạt động cảng. Quan sát kỹ vào trong chuỗi cung ứng này, từ cảng lên cá đến nhà máy chế biến cũng sẽ phục vụ cho việc xác định các Mắt xích theo dõi quan trọng trong chuỗi giá trị thủy sản, xác định các điểm chính của sự tích hợp và cũng như các lỗ hổng tiềm tàng của quy trình ghi chép hồ sơ đánh bắt. Do đó, nhóm nghiên cứu có thể tạo ra các bản đồ chuỗi cung ứng dành riêng cho các ngành thủy sản, chẳng hạn như một cho nghề cá công nghiệp thương mại và một bản đồ khác cho nghề cá quy mô nhỏ.

Trong bước này, nhóm cũng sẽ phát triển các công cụ thu thập dữ liệu có liên quan, bao gồm các hướng dẫn phỏng vấn, danh sách kiểm tra (Phụ lục III và IV) và xác định danh sách đầy đủ các thông tin chính sẽ được phỏng vấn trong Bước ba bằng cách sử dụng thông tin trong chuỗi cung ứng và bản đồ đã được thu thập. Ví dụ

về những người cung cấp thông tin chính tham gia vào giai đoạn nghiên cứu này có thể bao gồm người mua sản phẩm thủy sản tại bến cảng, thuyền đánh cá, người trung gian, nhà xuất khẩu, đại diện của các cơ quan / cơ quan quản lý và ngay cả các thuyền trưởng của tàu.

Bước 3 – Thu thập và tổng hợp dữ liệu

Trong bước này, nhóm nghiên cứu sẽ thu thập dữ liệu thông qua khảo sát thực địa, phỏng vấn người cung cấp thông tin chính (KII) và thảo luận nhóm tập trung (FGD) với các cá nhân được xác định trong Bước Hai. Các KIIs được thực hiện trên cơ sở một đối một với các bên liên quan, trong khi FGD triệu tập nhiều người cung cấp thông tin cùng nhau để thảo luận nhóm. FGD có thể giúp xây dựng / củng cố các mối quan hệ và niềm tin cũng như cung cấp một địa điểm để xác nhận và củng cố các kết quả nghiên cứu trên bàn.

Bên cạnh hiểu biết về bối cảnh CDT quốc gia và địa phương, người phỏng vấn cũng phải được đào tạo đúng về các cách phỏng vấn và những kiến thức thực tiễn tốt nhất, bao gồm có thể truyền đạt rõ ràng các câu hỏi cho người trả lời, làm quen với ngôn ngữ và phong tục địa phương, và có thể nắm bắt chính xác và đáng tin cậy và phản hồi tài liệu. Hướng dẫn phỏng vấn cụ thể nên được sử dụng cho các nhóm bên liên quan cụ thể. Ví dụ về các câu hỏi sẽ được sử dụng với người cung cấp thông tin chính có thể được tìm thấy trong Phụ lục III. Phụ lục IV cung cấp một công cụ chẩn đoán có thể được sử dụng trong quá trình thu thập dữ liệu thực địa để bắt đầu đánh giá mức độ sẵn sàng CDT của một địa điểm, quốc gia, ngư nghiệp, ngành công nghiệp hoặc thành viên của ngành. Các kết quả đầu ra chính của Bước ba là dữ liệu chính và các trường dữ liệu bao gồm bảng điểm phỏng vấn của FGDs và KIIs, danh sách kiểm tra có chú thích, ghi chú về quan sát cá nhân và ảnh chụp.

Trong bước này, các nhà nghiên cứu cũng nên thực hiện **đánh giá S-C-P (Đánh giá về cấu trúc và hiệu suất) và phân tích chuỗi giá trị (VCA)**, điều này là bắt buộc cho phương pháp Phân tích sự thiếu hụt về CDT và sử dụng các công cụ định tính và định lượng, bao gồm KIIs, FGDs và lập bản đồ về hệ thống khai thác và hệ thống thị trường. Các đánh giá tìm cách phân tích sâu hơn về hệ thống thị trường và ngành công nghiệp đánh bắt cá FMA. Ngoài KIIs và FGDs, các nhà nghiên cứu cũng có thể thực hiện quan sát và phân tích người tham gia để đánh giá thị trường hiện tại cho các loài thủy sản chính.

Một chuỗi giá trị (Hình 12) là toàn bộ các hoạt động cần thiết để đưa sản phẩm hoặc dịch vụ qua các giai đoạn sản xuất khác nhau, giao hàng cho người tiêu dùng cuối cùng và xử lý cuối cùng sau khi sử dụng (Kaplinsky và Morris 2001; Hellin và Meijer 2006). Trong trường hợp đánh bắt thủy sản, việc lập bản đồ thị trường xem xét sự chuyển động của sản phẩm thủy sản, từ điểm đánh bắt trên biển đến điểm tiêu thụ từ “con mồi cho đến con cá trên đĩa” Bắt đầu bao gồm toàn bộ phạm vi bổ sung giá trị (ví dụ: chế biến) và các dịch vụ (ví dụ: hậu cần) được cung cấp ở giữa.

Hình 12. Chuỗi giá trị chung cho ngành thủy sản



Quan sát trực tiếp tại (các) khu vực lên cá và các thực hiện các cuộc phỏng vấn phi cấu trúc với các đại diện từ các cơ quan thủy sản quốc gia có liên quan và các chương trình đánh giá nguồn lợi thủy sản quốc gia. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng nên thu thập dữ liệu về: những người làm việc trực tiếp và đóng vai trò chính trong chuỗi giá trị thủy sản cả trong ngành thủy sản thương mại và tự cung cấp (lưu ý về các tỷ trọng giới tính); khách hàng quan trọng, thị trường và yêu cầu sản phẩm tương ứng của họ; dòng sản phẩm, thông tin và thanh toán; phân phối lợi ích / giá trị gia tăng của từng nhân tố chính trong chuỗi; các cơ hội và ràng buộc dọc theo chuỗi để xác định các điểm đầu vào nhằm can thiệp cho EAFM và cải thiện phúc lợi cho con người.

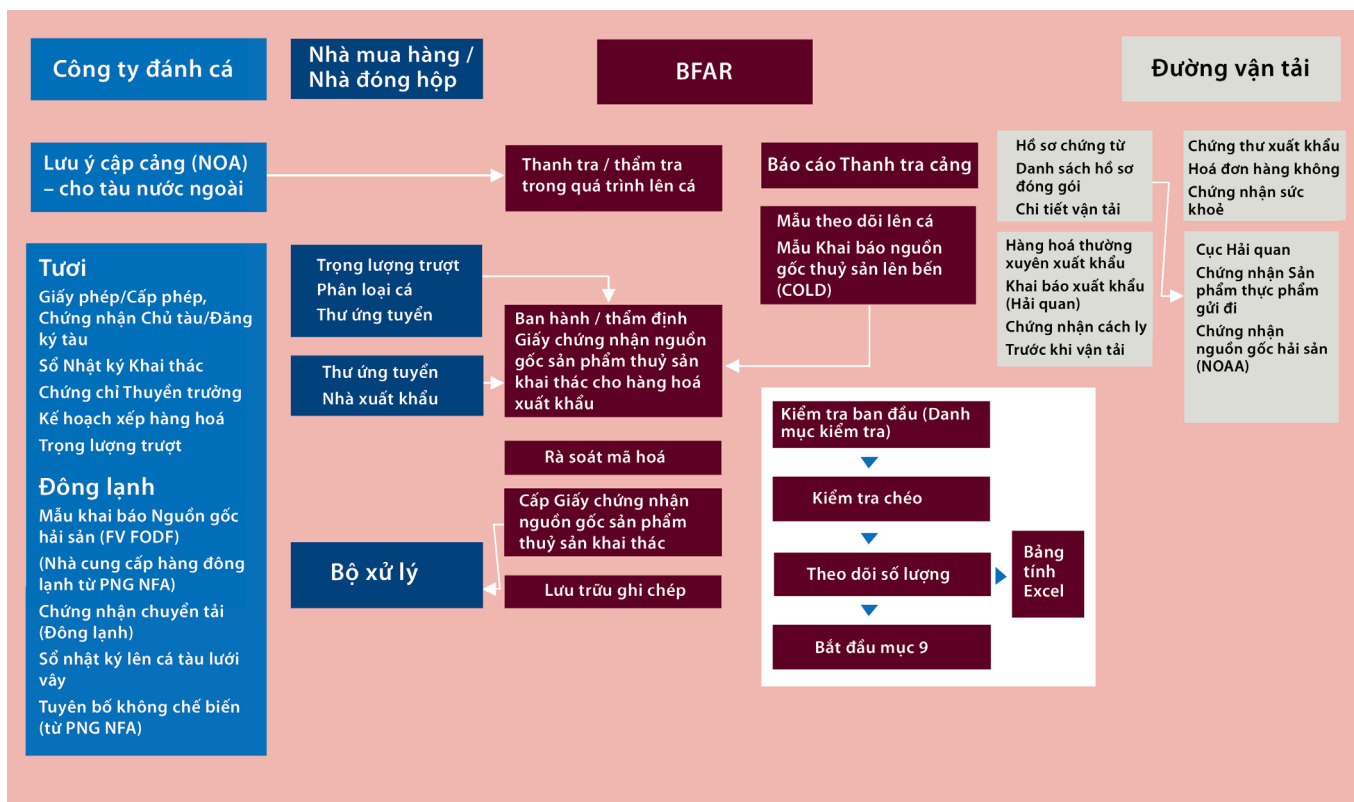
Là một phần của nghiên cứu thực địa, các nhà nghiên cứu cũng được khuyến nghị thu thập dữ liệu cho **Đánh giá đối tác nhanh**, được sử dụng để đánh giá các mối quan hệ đối tác có giá trị cao có thể hỗ trợ các hoạt động phát triển thủy sản. Việc thẩm định sử dụng các công cụ nghiên cứu tương tự RAFMS, bao gồm nghiên cứu bàn và lập bản đồ các bên liên quan, nghiên cứu thực địa để phỏng vấn các công ty và tổ chức ưu tiên, và một hội thảo xác nhận để trình bày và tinh chỉnh các kết quả nghiên cứu, cũng như đảm bảo các cam kết hợp tác ban đầu. Thẩm định đối tác tập trung vào việc xác định các bên liên quan chính sẽ tham gia vào thử nghiệm và thiết kế hệ thống eCDT, bao gồm:

- Các cơ quan chính phủ liên quan đến chuỗi cung ứng thủy sản, bao gồm thủy sản, phát triển nông thôn, thương mại và công nghiệp, hải quan và các cơ quan bảo vệ bờ biển để tạo điều kiện cho khả năng tương tác giữa các hệ thống hiện tại và sẵn có và quy trình xác nhận;
- Các bên liên quan trong ngành có lợi ích trong việc xuất khẩu sang thị trường EU và Hoa Kỳ, bao gồm ngư dân, chủ tàu, các công ty chế biến, người mua, các nhà xuất khẩu và các hiệp hội ngành nghề;
- Các công ty công nghệ thông tin và truyền thông, như nhà cung cấp dịch vụ viễn thông di động và vệ tinh, nhà cung cấp thiết bị thông minh và dịch vụ phân tích dữ liệu, để cung cấp nền tảng kỹ thuật cho việc thu thập và xác thực dữ liệu số; và
- Các tổ chức bảo tồn và phi lợi nhuận, bao gồm các tổ chức phi chính phủ và viện trợ quốc tế đã tham gia vào các chương trình quản lý và minh bạch nghề cá, để xây dựng sự kết nối, mối quan hệ và kinh nghiệm quý báu của họ trong việc thu hút các bên liên quan khác nhau về truy xuất nguồn gốc.

Các bước 4 and 5 – Phân tích sơ bộ dữ liệu và tổ chức kết quả





























Tại đây, các nhà nghiên cứu tiến hành phân tích một phần hoặc sơ bộ dữ liệu chính được thu thập trong Bước ba để xác định bất kỳ mô hình hoặc xu hướng liên quan nào và để thiết lập trạng thái của CDT trong FMA quan tâm. Để làm như vậy, các nhà nghiên cứu sẽ cần nhập dữ liệu, phân tích dữ liệu, giải thích kết quả và bắt đầu phác thảo một bản tóm tắt ban đầu về kết quả. Các tập dữ liệu có thể được tổ chức theo dạng khái quát, các định dạng trực quan như bản đồ sử dụng nguồn lợi, mô hình dòng chảy của các kênh tiếp thị và ma trận của các tác nhân trong chuỗi giá trị (xem Hình 13 và 14).

Hình 13. Ví dụ về sơ đồ Hồ sơ khai thác từ ngành khai thác thủy sản thương mại ở thành phố General Santos, Philippines



Nguồn: WorldFish 2017; Esguerra và cộng sự. in prep

Hình 14. Ví dụ về Tóm tắt trực quan và Lộ trình cho Khả năng thu thập dữ liệu CDT hiện tại và tương lai

							
Chuỗi cung ứng hải sản	Khai thác trên biển (quy mô nhỏ; >4 đến <30 tấn)	Khai thác trên biển (quy mô vừa; >30 tấn)	Cảng	Người mua hàng / Nậu vựa	Nhà vận chuyển (đường bộ hoặc đường thủy; trong nước)	Nhà chế biến (thứ nhất, thứ 2, ...vv)	Nhà vận chuyển (hàng không hoặc đường thủy; xuất khẩu)
Hiện nay							
Dữ liệu điển hình							
Phương pháp Khai thác (không tích hợp trong chuỗi cung ứng)	 Không có ai hoặc giấy	 Không có ai hoặc giấy	 Bảng giấy hoặc điện tử	 Bảng giấy hoặc điện tử	 Giấy	 Giấy và điện tử	 Giấy và điện tử
Ai	Thuyền trưởng	Thuyền trưởng	Công ty và Ban quản lý cảng (Chính phủ)	Người mua hàng / Nậu vựa (Công ty hoặc đại lý)	Nhà vận chuyển (Công ty)	Nhà chế biến (Công ty)	Nhà vận chuyển và cơ quan xuất khẩu (Chính phủ)
Loại Dữ liệu / Tài liệu	Số nhật ký khai thác và Chứng chỉ thuyền trưởng	Số nhật ký khai thác và Chứng chỉ thuyền trưởng	Chứng nhận / Hồ sơ khai thác	Đơn đặt hàng	Đơn xuất hàng	Nguyên liệu, mã số lô, mã số lô đã hoàn thành	Chứng nhận Nguồn gốc, Bảng kê, Chứng nhận sức khỏe và Vận đơn
Tương lai							
Phương pháp thu thập dữ liệu thông qua hệ thống CDT của USAID Oceans (tích hợp chuỗi)	 Thiết bị thu thập dữ liệu di động, đẩy DEX*	 Thiết bị thu thập dữ liệu di động, đẩy DEX	 Thiết bị thu thập dữ liệu di động, đẩy DEX	 Nộp dữ liệu và DEX, bộ nhớ đám mây	 Nộp dữ liệu và DEX, bộ nhớ đám mây	 Nộp dữ liệu và DEX, bộ nhớ đám mây	 Nộp dữ liệu và DEX, bộ nhớ đám mây
Phương pháp nộp dữ liệu CDT	 Pin hoặc vệ tinh	 Pin hoặc vệ tinh	 Pin hoặc Wifi	 Mạng Internet	 Mạng Internet	 Mạng Internet	 Mạng Internet

*Trao đổi Dữ liệu (DEX)

Nguồn: USAID Oceans

Các bước 6 – Xác nhận cộng đồng

Trước khi việc Phân tích sự thiếu hụt về CDT được hoàn tất, một hội thảo xác nhận cộng đồng / các bên liên quan (Bước 6) phải được tiến hành để trình bày báo cáo sơ bộ; mời phản hồi và thảo luận về kết quả; tài liệu và (có thể) giải quyết bất kỳ vấn đề hoặc mối quan tâm nào được đưa ra bởi các bên liên quan (ví dụ: hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, sự hiện diện của các ngư cụ cấm); thu hút các đề xuất từ cộng đồng / các bên liên quan về các giải pháp có thể, các hành động được đề xuất và / hoặc các hướng chính sách mới; và tiến hành “Phân tích miễn động lực” với những người tham gia là bước nghiên cứu cuối cùng.

Phân tích miễn động lực là một công cụ phân tích phổ biến được sử dụng để xác định và nghiên cứu các yếu tố (lực) ảnh hưởng đến một tình huống. Phương pháp ban đầu được phát triển bởi Kurt Lewin, được sử dụng phổ biến trong các cơ sở kinh doanh để quản lý chiến lược (Thomas 1985) và phân tích thay đổi (Swanson và Creed 2014) để xác định các lực lượng đang thúc đẩy chuyển động tới mục tiêu (lực lượng hỗ trợ) hoặc ngăn chặn chuyển động về phía mục tiêu (lực cản trở). Phương pháp này có thể tạo điều kiện giải quyết vấn đề nhóm (Ajmal 1985); do đó, nên thực hiện trong hội thảo xác nhận để tạo điều kiện tham vấn các bên liên quan và ưu tiên phát hành. Phân tích miễn lực có thể được thực hiện thông qua một cuộc thảo luận được tạo điều kiện bằng cách sử dụng các siêu dữ liệu, trong đó mỗi người tham gia xác định và cân nhắc các lực cho và chống lại sự thay đổi; ví dụ, việc thực hiện một eCDTS trong đánh bắt thủy sản. Tiếp theo, sử dụng ví dụ này, nhóm sẽ làm việc cùng nhau để xác định các giải pháp khả thi giúp thúc đẩy các lực lượng hỗ trợ triển khai eCDTS, cũng như các giải pháp giảm thiểu lực lượng chống lại việc áp dụng eCDTS.

Trong hoặc ngay sau hội thảo, cần tổ chức một cuộc họp với các cơ quan thủy sản địa phương và quốc gia để thảo luận về kết quả được xác nhận, chia sẻ chính sách / hành động được đề xuất và thu hút các đề xuất cho quan hệ đối tác khu vực tư nhân có thể hỗ trợ hệ thống và chiến lược CDT theo kế hoạch.

Bước Sáu đánh dấu việc hoàn thành quá trình tứ giác thứ tư và cuối cùng.

Các bước 7 – Viết báo cáo tổng kết

Trong bước này, báo cáo Phân tích sự thiếu hụt về CDT được viết gồm tất cả các kết quả nghiên cứu, đầu vào của cộng đồng / các bên liên quan và các bước tiếp theo được đề xuất. Chúng có thể bao gồm thay đổi chính sách / quy định, kế hoạch hành động và lộ trình chỉ định và kế hoạch sơ bộ cho thiết kế và phát triển CDT (quy trình vòng đời và ý tưởng giải pháp phần mềm). Một phác thảo mẫu của nội dung báo cáo được cung cấp trong Phần III.

Phần III – Các đầu ra của Phân tích sự thiếu hụt về CDT

Các kết quả đầu ra từ quá trình Phân tích sự thiếu hụt về CDT sẽ không chỉ cung cấp thông tin bổ sung cho đánh giá và khuyến nghị EAFM, mà còn phân tích các khả năng và cơ sở hạ tầng hiện tại có thể cung cấp cho thiết kế hoặc củng cố hệ thống eCDT mạnh mẽ có thể hỗ trợ quản lý nghề cá. Theo các nguyên tắc của EAFM, các khuyến nghị nên vượt ra ngoài sự quản lý của một loài hoặc đàn cụ thể và nên bao gồm các khía cạnh liên quan đến các thành phần sống và không sống khác của hệ sinh thái. Báo cáo cuối cùng sẽ trình bày và phân tích dữ liệu qua ba trụ cột chính của EAFM để xác định cách thức thực hiện eCDT và những gì vẫn cần phải làm để đạt được khả năng truy xuất nguồn gốc và quản lý hệ sinh thái biển hiệu quả và tích hợp. Độc giả có thể tham khảo [Báo cáo Phân tích sự thiếu hụt về CDT của USAID Oceans được phát triển cho Malaysia, Thái Lan và Việt Nam](#) trên trang web USAID Oceans để biết ví dụ về các báo cáo Phân tích Khoảng cách CDT hoàn chỉnh. Một mẫu cấu trúc của báo cáo RAFMS cuối cùng được trình bày dưới đây, với bốn phần chính.

Mẫu Báo cáo Phân tích sự thiếu hụt về CDT:

Phần sơ bộ - Mục lục, Danh sách bảng / Hình / Phụ lục / Từ viết tắt, Tóm tắt, Lời cảm ơn

Phần 1. Mở - bao gồm cơ sở và mục tiêu cũng như khung / công cụ / phương pháp và nguồn dữ liệu.

- 1.1 Cơ sở lý luận và mục tiêu
- 1.2 Phương pháp luận
- 1.3 Hạn chế
- 1.4 Tổ chức báo cáo

Phần 2. Hồ sơ của Hệ thống CDT hiện tại - cung cấp một hồ sơ về môi trường kích hoạt hiện tại cho các hệ thống và giao thức CDT.

- 2.1 Trình điều khiển kinh tế xã hội cho CDT
- 2.2 Chính sách thông báo cho CDT
- 2.3 Công nghệ hiện có Kích hoạt CDT

Phần 3. Sự tham gia của ngành vào CDT: Thẩm định đối tác nhanh chóng - cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự tham gia, hỗ trợ và quan tâm của khu vực tư nhân đối với CDT và đánh giá các đối tác tiềm năng trong ngành để hỗ trợ các bước tiếp theo.

- 3.1 Sự quen thuộc với CDT/
- 3.2 Các nhóm thứ ba
- 3.3 Hỗ trợ cho các chương trình CDT do chính phủ lãnh đạo
- 3.4 Nghề cá quy mô nhỏ
- 3.5 Lao động và phúc lợi
- 3.6 Động lực thương mại đáng chú ý

Phần 4. Những phát hiện chính - cung cấp một cái nhìn tổng quan về những phát hiện chính, đặc biệt là những phát hiện liên quan đến các khuyến nghị được đưa ra trong Phần Năm. Tiêu đề và nội dung của tiểu mục có thể thay đổi dựa trên kết quả nghiên cứu.

- 4.1 Hiện trạng nghề cá và loài bị đánh bắt
- 4.2 Tình hình hiện tại và các mối đe dọa (ví dụ: IUU)
- 4.3 Sơ đồ chuỗi cung ứng và hiện trạng chuỗi CDT
- 4.4 Phân tích về các lỗ hổng của CDT và các vấn đề / rào cản

Phần 5. Các khuyến nghị - đề xuất cách cải thiện hệ thống hiện tại và cung cấp các đề xuất có liên quan khác dựa trên kết quả Phân tích các lỗ hổng khi chúng liên quan đến việc ra quyết định, hoạch định chính sách, nghiên cứu và phát triển. Chúng có thể được giải quyết thông qua các phần phụ được đề xuất, bên dưới hoặc được giải quyết theo các khuyến nghị ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

- 5.1 Kế hoạch hành động và lộ trình chỉ định
- 5.2 Các hành động được đề xuất (ví dụ: thay đổi chính sách / quy định, chương trình nghiên cứu)
- 5.3 Kế hoạch thiết kế và phát triển CDT sơ bộ

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Phần IV – Các chỉ số CDT

Phần này cung cấp các ví dụ về các thuộc tính và chỉ số liên quan đến CDT, có liên quan đến ba điểm chính của EAFM (phúc lợi sinh thái, hạnh phúc của con người và quản trị tốt). Các thuộc tính và chỉ số này có thể được đánh giá trong quá trình đánh giá tài liệu, trinh sát và các bước thu thập dữ liệu thực địa của RAFMS. Khi các thuộc tính và chỉ số được thiết lập, chúng cũng sẽ được tích hợp vào Đánh giá và Giám sát Kế hoạch EAFM cuối cùng.

Các chỉ số sức khỏe sinh thái bao gồm chuỗi giá trị thủy sản của các loài mục tiêu, mức độ nỗ lực đánh bắt và loại ngư cụ/ công nghệ.

Bảng 3. Các chỉ số CDT liên quan đến sức khỏe sinh thái

Thuộc tính	Chỉ số	Biện pháp đo lường
Các loài mục tiêu	Sản lượng đánh bắt chủ đích (các loài được khai thác) trong chuỗi giá trị trong ngành thủy sản	Tổng số lượng # và loại loài (Mã loài ASFIS; với mã sản phẩm thủy sản liên quan) trong chuỗi giá trị thủy sản
Cường lực khai thác	Mức độ cường lực khai thác trong chuỗi giá trị thủy sản	Tổng sản lượng lên bến (tấn) của các sản phẩm thủy sản mỗi năm
Cường lực khai thác	Loại ngư cụ / công nghệ được sử dụng trong chuỗi giá trị thủy sản	Tổng số lượng # và loại ngư cụ / công nghệ đánh bắt được sử dụng, mỗi năm; với nhiều lựa chọn (loại ngư cụ) và tỷ lệ / đóng góp tương đối của tổng số ngư cụ

Bảng 4. Các chỉ số CDT liên quan đến hạnh phúc của con người

Thuộc tính	Chỉ số	Biện pháp đo lường
Thu nhập	Giá trị của sản lượng khai thác có thể truy xuất	Tổng giá trị (bằng US\$) / năm của sản lượng đánh bắt có thể truy xuất được khi lên cá; theo loài/ sản phẩm thủy sản trong hệ thống CDT.
Sinh kế	Việc làm và cơ cấu nghề nghiệp	Tổng số công việc toàn thời gian và bán thời gian (phân chia theo giới tính) được hỗ trợ trong toàn bộ chuỗi giá trị thủy sản theo hệ thống CDT; tỷ lệ tương đối của công việc, theo loại (nhiều lựa chọn).
Phúc lợi của con người (bao gồm cả bình đẳng giới)	Sự hiện diện và khả năng tiếp cận của các hồ sơ chính xác, có thể kiểm chứng và hoàn thành cho tất cả người lao động liên quan đến việc sản xuất hoặc chuyển đổi một sản phẩm thủy sản có thể truy xuất	Danh sách kiểm tra (Có/Không); Nếu "Có", thì nhiều lựa chọn (n = 5): tên hợp pháp; Quốc tịch; DOB; chức danh / chức vụ; và số nhận dạng duy nhất được pháp luật công nhận. Bao gồm thuyền viên đánh cá, nhà máy chế biến và lao động khác.

Thuộc tính	Chỉ số	Biện pháp đo lường
Phúc lợi của con người (bao gồm cả bình đẳng giới)	Sự hiện diện của một quy trình báo cáo và khiếu nại công bằng và an toàn được sử dụng trong chuỗi giá trị thủy sản	Danh sách kiểm tra (Có/Không); Nếu “Có” (1) nhiều lựa chọn (n = 3) loại hình quy trình báo cáo khiếu nại: (a) quy trình có sẵn để báo cáo khiếu nại hoặc có liên quan; (b) khả năng lên tiếng / thực hiện quyền lao động; và (c) tiếp cận các dịch vụ bảo vệ xã hội; (2) mức độ thoải mái / tự do để sử dụng quy trình khiếu nại và báo cáo mà không sợ bị trả thù.
	Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về thực hành lao động công bằng; ví dụ: ILO 188 (đối với các quốc gia phê chuẩn), Nguyên tắc Lao động Toàn cầu của UN	Danh sách kiểm tra (Y / N); nếu có, thì nhiều lựa chọn trong đó các tiêu chuẩn lao động công bằng đang được tuân thủ.
	Mức độ bất bình hoặc lo ngại tại nơi làm việc, như được báo cáo trong chuỗi giá trị thủy sản	Danh sách kiểm tra (Có/Không); Nếu “có”, tổng # báo cáo / năm (phải phân về giới tính, bởi người khiếu nại); với loại hình khiếu nại (có nhiều lựa chọn): (1) điều kiện làm việc; (2) bạo lực / ép buộc tại nơi làm việc dành riêng cho giới; (3) lạm dụng / bạo lực thể xác (không dựa trên giới tính); (4) quấy rối tình dục; (5) các vấn đề an toàn; (6) (các) mối quan tâm về tình trạng lao động / lao động đặc thù giới tính; (7) (các) mối quan tâm về điều kiện lao động / lao động không thuộc giới tính cụ thể. Tỷ lệ tương đối / đóng góp hàng năm của mỗi khiếu nại được báo cáo, phân chia theo giới.

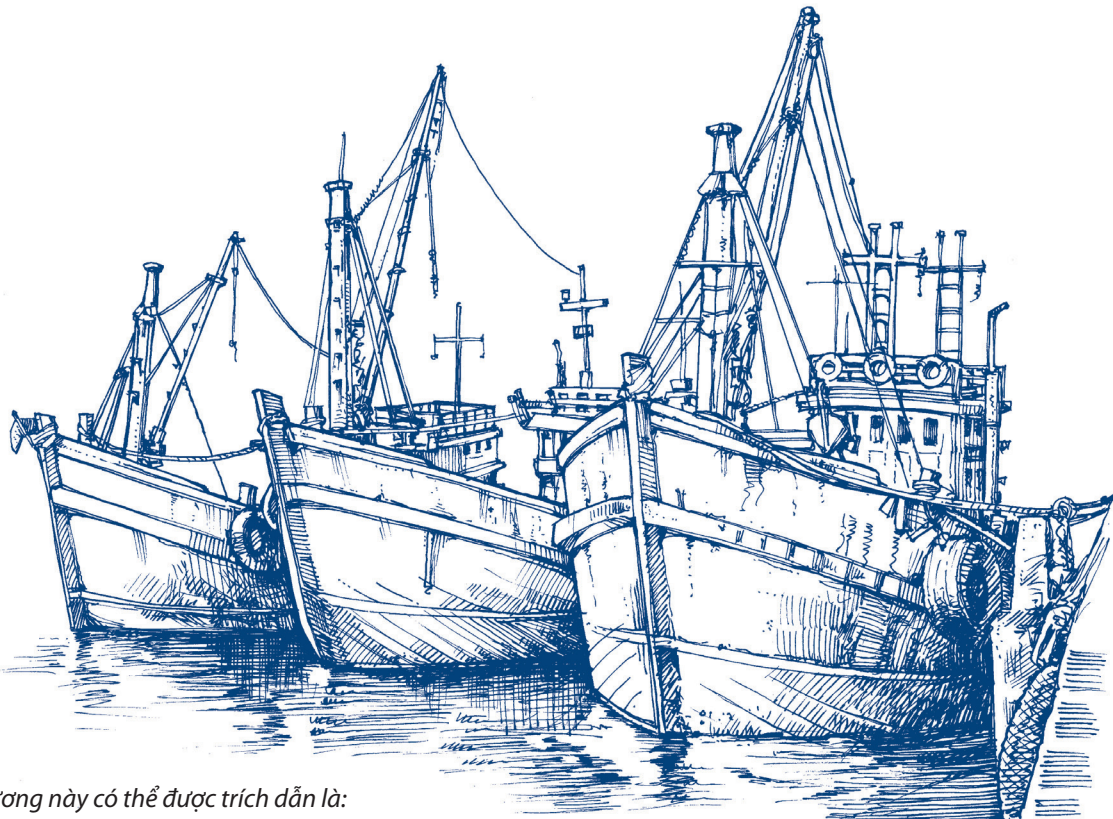
Lưu ý: Dữ liệu được tạo ra phải được phân chia theo giới tính (cho cả nam và nữ).

Sự quản trị tốt có ba thuộc tính chính, được phản ánh trong các thuộc tính và chỉ số được đề xuất sau đây. Đối với luật pháp và chính sách, các chỉ số mẫu bao gồm địa phương/ quốc gia kích hoạt môi trường chính sách cũng như tuân thủ các công cụ pháp lý được quốc tế chấp nhận. Trong trường hợp “quản lý”, các chỉ số có liên quan bao gồm mức độ cấp phép / đăng ký đội tàu đánh cá, mức độ áp dụng CDT trong ngành khai thác thủy sản và khối lượng đánh bắt cá có thể truy xuất.

Bảng 5. Các chỉ số CDT liên quan đến việc quản trị tốt

Thuộc tính	Chỉ số	Biện pháp đo lường
Pháp luật và chính sách	Kích hoạt môi trường chính sách	(1) Tổng số chính sách / quy định thúc đẩy hoặc yêu cầu tiếp thu các thông lệ và tiêu chuẩn CDT; theo quy mô: quốc gia, tỉnh, địa phương (pháp lệnh). (2) Tổng số chính sách / quy định yêu cầu sửa đổi hoặc cập nhật để hỗ trợ tiếp thu các thông lệ và tiêu chuẩn CDT; theo quy mô: quốc gia, tỉnh, địa phương (pháp lệnh).
	Tuân thủ các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận để sản xuất, xử lý và chế biến thủy sản được thực hiện trong toàn bộ chuỗi giá trị thủy sản theo CDT	(1) Số lượng và loại tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc được thực hiện trong chuỗi giá trị thủy sản; (2) Số lượng và loại tiêu chuẩn không truy xuất nguồn gốc được thực hiện trong chuỗi giá trị thủy sản.
Quản lý	Mức độ cấp phép / đăng ký đội tàu đánh cá trong chuỗi giá trị thủy sản theo CDT	Tỷ lệ (% tổng số) tàu cá được quan sát / vận hành được cấp phép và đăng ký hợp pháp (số IMO) trong chuỗi giá trị thủy sản trong hệ thống CDT.
	Mức độ áp dụng CDT trong ngành (“sự hiểu biết” về CDT)	Tổng số nhân tố làm việc trong chuỗi giá trị thủy sản; theo loại / sản phẩm thủy sản trong hệ thống CDT; được mã hóa bởi nhiều lựa chọn: (1) chủ tàu/ thuyền trưởng; (2) nhà máy chế biến; (3) nậu vựa/ thương nhân; (4) các nhà xuất khẩu; được phân chia rõ về giới tính thì càng tốt.

Thuộc tính	Chỉ số	Biện pháp đo lường
Quản lý	Khối lượng đánh bắt có thể truy xuất (Năng lực của CDT)	Danh sách kiểm tra (Có/Không); Nếu “có”, thì tổng số kg / năm đánh bắt được theo dõi được lên bến; theo loài / sản phẩm thủy sản trong hệ thống CDT.
	Mức độ truy xuất của sản phẩm thủy sản trong chuỗi giá trị trong hệ thống CDT	% của tất cả các KDE được khuyến nghị được nắm bắt một cách đáng tin cậy và chính xác dọc theo chuỗi giá trị thủy sản trong hệ thống CDT.
	Mức / mức độ tương tác dữ liệu hiện có trong chuỗi giá trị thủy sản	Mức độ về khả năng của các hệ thống cơ sở dữ liệu hiện tại có thể “nói chuyện” với nhau, được đo bằng tổng số “kết nối” (giữa hai hệ thống dữ liệu riêng biệt); theo loài / sản phẩm thủy sản trong hệ thống CDT.
Thực thi và tuân thủ	Mức độ không tuân thủ sản xuất trong chuỗi giá trị thủy sản hoạt động theo CDT	(1) Tổng số # tàu đánh cá bất hợp pháp bị nghi ngờ được xác định mỗi năm; (2) Tổng số # tàu đánh cá bất hợp pháp bị nghi ngờ đã cập bến hoặc kiểm tra mỗi năm.
	Mức độ hành động thực thi trong chuỗi giá trị thủy sản hoạt động theo CDT	(1) Tổng số hành động thực thi đối với các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp bị cáo buộc mỗi năm; nhiều lựa chọn: kiểu vi phạm / trích dẫn; (2) Tổng số # tàu đánh cá bất hợp pháp bị nghi ngờ bắt giữ và / hoặc bị tạm giữ mỗi năm; (3) Tổng số vụ đã bị truy tố đối với các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp mỗi năm; tỷ lệ kết án thành công so với không thành công; nhiều lựa chọn (các kiểu hành động/ xử phạt).



Chương này có thể được trích dẫn là:

Garces, L., E. Cinco, J. Parks, M. Farid, G. Green, S. Esguerra and M. Pido. 2019. Chapter 3: Conducting Catch Documentation and Traceability Assessments, p. 26-36. In USAID Oceans. 2019. Assessing Fisheries in a New Era: Extended Guidance for Rapid Appraisal of Fisheries Management Systems. USAID Oceans and Fisheries Partnership (USAID Oceans), Bangkok, Thailand. 47. p. + Technical Annexes 54 p.



CHƯƠNG 4. GIỚI TÍNH TRONG ĐÁNH GIÁ NHANH CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ THỦY SẢN

Bởi A. Satapornvanit, A. Prieto-Carolino, R.A. Tumbol và M.B. Sumagaysay

Tổng quan

Năm 1996 - Sổ tay RAFMS được phát hành đã thiếu tích hợp về vấn đề giới tính ở hầu hết các phần, vì các dữ liệu phân tách theo giới tính không thể được tạo ra từ các công cụ phương pháp luận của nó. Phụ nữ phần lớn thường là 'vô hình' trong các bộ công cụ và kỹ thuật, và phụ nữ chỉ được đưa vào với tư cách là các bên liên quan, mà không phải vì sự đóng góp của họ trong quản lý nghề cá. Mặc dù một số nghiên cứu về nghề cá đã áp dụng cách tiếp cận giới, nhưng hầu hết trong số đó là mô tả về sự tham gia của phụ nữ, như những người thực hành trong nghề cá quy mô nhỏ và thiếu dữ liệu định lượng. Cần thêm dữ liệu định lượng về giới tính trong nghề cá và có thể đạt được nếu phương pháp nghiên cứu về giới được áp dụng trong nghiên cứu thủy sản (Kleiber và cộng sự. 2015). Ví dụ, Nhóm tư vấn về nghiên cứu nông nghiệp quốc tế cho rằng các yếu tố bất bình đẳng xã hội và giới tính cần được xem xét và đưa vào thiết kế và thực hiện các sáng kiến (Kantor và cộng sự. 2015). Hơn nữa, họ nhận thấy rằng để hiểu được ảnh hưởng của mối quan hệ giới tính trong việc áp dụng công nghệ, các can thiệp tích hợp các khía cạnh xã hội và kỹ thuật là cần thiết để áp dụng bền vững công nghệ được giới thiệu.

Do đó, hướng dẫn sau đây để thực hiện Phân tích về giới tính đã được phát triển để làm nổi bật những đóng góp và mối quan tâm cụ thể của cả phụ nữ, nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai (thanh niên) để hiểu rõ hơn về quan hệ giới tính trong quản lý nghề cá. Cải thiện sự hiểu biết về phân công lao động theo giới trong quản lý nghề cá cũng sẽ cho thấy những đóng góp đặc biệt của nam giới và phụ nữ và từ đó xác định các hành động hoặc can thiệp cụ thể hơn để giải quyết bất bình đẳng giới trong hệ thống quản lý nghề cá.

Khi phân tích chuỗi giá trị thủy sản, việc công nhận các thành phần giới tính trong ngành có thể thúc đẩy quản lý và phát triển nghề cá hiệu quả hơn (Krushelnytska 2015). Trái với nhận thức rằng đánh bắt cá là nghề dành riêng cho nam giới, thì ở đó phụ nữ cũng đóng vai trò quan trọng trong nghề cá, trong đó bao gồm cả phụ nữ làm việc về thống kê / đăng ký tàu cá và các còn là nhà hoạch định chính sách, họ cũng đưa ra quyết định cho việc tăng cường cho chuỗi giá trị thủy sản thu hút từ đó thúc đẩy và trao quyền cho phụ nữ hơn.(Williams 2016).

Nội dung:

- Phần I – Giới thiệu về Giới trong nghề cá
- Phần II – Công cụ và Kỹ thuật phân tích về Giới
- Phần III – Kết quả phân tích

Phần I – Giới thiệu về các vấn đề về giới tính trong Thủy sản

Bình đẳng giới là quyền cơ bản của con người, bao gồm trao quyền bình đẳng cho phụ nữ và nam giới, đặc biệt là trong sự phát triển bền vững (USAID 2012). Trên thực tế, Liên Hợp Quốc (LHQ) đã đặt con người làm chủ thể trung tâm và người thụ hưởng chương trình về sự phát triển con người và công nhận rằng bất bình đẳng giới vẫn là một trong những thách thức cốt lõi (UN 2015). Trong nỗ lực tập thể của cộng đồng phát triển để đạt được điều kiện môi trường tốt hơn và quản lý bền vững nghề cá của chúng tôi về an ninh và an toàn thực phẩm, chúng tôi cũng phải kết hợp những nỗ lực và nhu cầu của nữ giới và nam giới, những người điều khiển và hưởng lợi từ những nỗ lực cho nghề cá bền vững (Kleiber và cộng sự. 2015). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, đặc biệt là khía cạnh giới tính thường bị bỏ qua hoặc không quan tâm.

Vai trò và đóng góp của phụ nữ trong nghề cá thường bị đánh giá thấp và ít được công nhận hơn so với nam giới và do đó thường bị hạn chế hơn trong việc nâng cao năng lực, cơ hội và thông tin để nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá, và các can thiệp phát triển ngành và liên quan. Bình đẳng giới hiện cũng được công nhận là một khía cạnh quan trọng của phát triển bền vững và đã được đưa vào vị trí thứ 5 trong số 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Trong khi SDG số 5 được liên kết với phần lớn trong số 17 SDG (CWFS 2015, UN 2015 và 2017), một vài nỗ lực đã được thực hiện để xác định mối liên kết giữa SDG Số 14 (bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên biển, biển và biển để phát triển bền vững) và SDG Số 5.

Ngành khai thác thủy sản chủ yếu lao động là nam giới tuy nhiên phụ nữ cũng được thấy trong các giai đoạn khác nhau của sản xuất thủy sản, từ các công việc hậu cần (chuẩn bị lưới, bảo dưỡng thuyền, chuẩn bị thức ăn và nhiên liệu) đến sau sản xuất (chế biến và buôn bán, hậu cần ở cảng). Ở Đông Nam Á, chế biến và buôn bán quy mô nhỏ chủ yếu được thực hiện bởi phụ nữ, nhưng ở các nơi khác trên thế giới, ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia đánh bắt cá. Ví dụ, ở Việt Nam, công nhân đánh bắt cá và nuôi cá quy mô nhỏ chủ yếu là nữ, trong khi ở Bangladesh, phụ nữ bắt cá ở cửa sông. Nhiều phụ nữ Thái Lan và Campuchia gần đây đang làm việc trong nuôi trồng thủy sản do sự phát triển trong nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt (Siason và cộng sự. 2002; Satapornvanit và cộng sự. 2016). Nhặt ốc là một hình thức đánh bắt cá, đặc biệt quan trọng đối với an ninh lương thực, được nhiều phụ nữ (và nam giới) tham gia vào các cộng đồng ven biển và ven sông, nhưng không được ghi nhận trong các thống kê chính thức (Kleiber và cộng sự. 2014; Kleiber 2015).

Đối với hầu hết các nghề cá, phân biệt về vai trò và trách nhiệm về giới tính đã được chỉ ra. Ví dụ, hầu hết các hoạt động tham gia trên tàu và mang cá về đều do nam giới thực hiện. Sau khi lên cá, nam giới thường đóng vai trò chính trong việc quyết định chất lượng cá và có thể tiếp cận với những công việc được trả lương cao hơn trong chế biến và phân phối cá. Phụ nữ thường phụ trách chế biến cá, một công việc được trả thấp hơn trong nghề cá. Họ thường là người mua và người bán sản phẩm khai thác ở và cho các chợ địa phương, cũng như cho việc sử dụng trong gia đình của họ, việc này có liên quan tới an ninh dinh dưỡng và lương thực.

Ở nhiều nước đang phát triển, mặc dù đánh bắt cá là một hoạt động truyền thống của nam giới, ngày càng có nhiều phụ nữ tích cực tham gia vào các công việc liên quan đến nghề cá, với sự công nhận ngày càng tăng về vai trò và đóng góp quan trọng của họ đối với các hộ gia đình đánh cá và cộng đồng lớn hơn. Ở Quần đảo Solomon, chẳng hạn, Hilly và cộng sự. (2012) báo cáo rằng phụ nữ thường bị đánh giá thấp mặc dù có một vai trò quan trọng trong các gia đình và cộng đồng phụ thuộc vào nghề cá để kiếm sống. Khi nhiều người đàn ông chia sẻ trách nhiệm gia đình trong việc duy trì nhà cửa và chăm sóc trẻ em, phụ nữ cũng có cơ hội rộng rãi hơn để ra khỏi nhà, sử dụng các kỹ năng của họ để kiếm tiền và phụ giúp tài chính cho gia đình. Nhưng còn nhiều điều mong muốn, đặc biệt là ở các hộ gia đình nghèo, nơi phụ nữ bị hạn chế do không được tiếp cận với giáo dục và các hoạt động xây dựng năng lực khác, cơ hội kinh tế hạn chế và di chuyển bị hạn chế do những phong tục, tập quán. Vì vậy, bắt buộc phải có những hành động cấp thiết để ghi nhận và thừa nhận sự đóng góp của phụ nữ trong nhà và ngoài xã hội.

Khoảng hai mươi năm trước, các bài diễn văn nâng cao về giới tính trong nghề cá đã được đưa vào các tài liệu và đối thoại về nghề cá, chẳng hạn như những vấn đề đã diễn ra trong các hội nghị chuyên đề về nghề cá quốc tế như Phiên thảo luận về Giới tính trong Nuôi trồng Thủy sản và Nghề cá của Cộng đồng Nghề cá Châu Á (Gopal và cộng sự. 2016) và Viện Quốc tế về Kinh tế Thủy sản. Nhận thức về nghề cá là một ngành do nam giới thống trị dần bắt đầu mất dần vào những năm 1990 khi các nghiên cứu tiết lộ rằng, mặc dù đàn ông thường đóng vai trò chủ chốt trong nghề đánh bắt, tuy nhiên phụ nữ lại đóng vai trò quan trọng trong quá trình trước và sau chuyển biến và trong các hoạt động đánh bắt gần bờ, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản (Israel 1993, Le-gaspi 1995, Rodriguez 1996, Satapornvanit và cộng sự. 2016, Siason 2013, Sotto và cộng sự. 2001).

Ví dụ: USAID Oceans đã tiến hành phân tích về giới trong các chương trình thí điểm của mình, như ở Thành phố General Santos, Philippines và Bitung, Indonesia, để xác định sự khác biệt về giới trong chuỗi giá trị thủy sản sẽ cung cấp các kế hoạch và can thiệp chương trình. Các phân tích về giới được cấu trúc bằng khung nghiên cứu RAFMS, được bao phủ bởi sáu lĩnh vực của Khung kích thước giới tính USAID (Andraos 2015) và Phân tích chuỗi giá trị đáp ứng giới tính (GRVCA).



Các ngành công nghiệp thủy sản ở Indonesia và Philippines là một trong những ngành lớn nhất trên thế giới. Ở Indonesia, tiềm năng kinh tế của tài nguyên thủy sản biển, là quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới, ước tính trị giá 82 tỷ USD mỗi năm; trong đó khoảng 15,1 tỷ USD mỗi năm là từ nghề đánh bắt (MMAF Ngư nghiệp 2014). Với nguồn lực lớn như vậy, ngành thủy sản được công nhận về tiềm năng kinh tế. Thành phố Bitung là một trong những trung tâm đánh bắt cá lớn ở miền đông Indonesia, đặc biệt đối với cá ngừ là mặt hàng xuất khẩu chính của ngành thủy sản trên đất liền (BCAS 2016).

Tại Philippines, ngành thủy sản cung cấp sinh kế cho hơn 1,6 triệu người Philippines và đóng góp cho nền kinh tế vĩ mô. Đóng góp của nó vào tổng sản phẩm quốc nội năm 2014 lần lượt là 1,6% và 1,8% theo giá hiện tại và không đổi (BFAR 2014). Trong cùng năm đó, Philippines được hưởng thặng dư ròng 954 triệu USD trong xuất khẩu thủy sản. Xuất khẩu đạt tổng cộng 316.863 triệu tấn với trị giá 1.274.000 USD. Xuất khẩu thủy sản của Philippines xác định cá ngừ có giá trị cao nhất ở mức 19,6 tỷ peso, lên tới 117.909 tấn. Điều này cho thấy tầm quan trọng của ngành cá ngừ đối với cuộc sống của các hộ gia đình và nền kinh tế vĩ mô của đất nước. Thành phố General Santos là nơi sản xuất cá ngừ lớn ở Philippines, đạt danh hiệu “Thủ đô cá ngừ” của Philippines, và nơi có 6 trong số 7 Nhà máy đóng hộp cá ngừ lớn (Yamashita và Belleza 2008). Sản lượng cá ngừ chung của thành phố Santos có xu hướng tăng từ <50.000 tấn trong năm 2010 lên > 70.000 tấn trong năm 2015 (WinFish 2017). Việc lên cá diễn ra hàng ngày tại Khu liên hợp cảng cá của Thành phố General Santos là cao thứ hai trong cả nước (sau Navotas ở Metro Manila). Một nghiên cứu sơ bộ chỉ ra rằng phụ nữ chỉ chiếm một vài vị trí không quan trọng trên thị trường (Pavo và Digal 2017).

Phần II – Công cụ và kỹ thuật cho việc tích hợp về giới tính trong đánh giá nhanh về quản lý nghề cá.

Bằng cách tích hợp các khía cạnh về giới tính vào phương pháp RAFMS, kế hoạch quản lý nghề cá có thể bao quát hơn, với kết quả được nhắm mục tiêu cao hơn để đảm bảo công bằng giới và trao quyền cho phụ nữ trong các hệ thống quản lý nghề cá quốc tế, như được quy định trong một số công cụ hoặc điều ước quốc tế về FAO Hướng dẫn về Ngư nghiệp quy mô nhỏ bền vững (FAO 2017), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (1979), Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (UN 2015), Bình đẳng giới của USAID và Trao quyền cho phụ nữ (USAID 2012) và Ủy ban về An ninh lương thực thế giới (CWFS 2015).

Chương này cung cấp hướng dẫn về cách hoàn thành bài Phân tích về giới có thể được sử dụng để hướng dẫn thực hiện nghiên cứu và cuối cùng tích hợp hiệu quả các khía cạnh giới vào quản lý nghề cá.

Bước 1 – Hoạt động chuẩn bị

Một đánh giá toàn diện về tài liệu hiện có (cả xuất bản và tài liệu không công bố) là cần thiết để thiết lập một nền tảng về vấn đề này. Trong Bước Một, một nhóm nghiên cứu cũng phải được thành lập, bao gồm một chuyên gia về giới tính (tốt nhất là có kiến thức về nghề cá), nhà khoa học xã hội, nhà thống kê, chuyên gia công nghệ thông tin, chuyên gia thủy sản và chuyên gia truyền thông. Người thu thập dữ liệu địa phương hoặc điều tra viên thích hợp hơn, để họ có thể nói ngôn ngữ địa phương và có bối cảnh / quan điểm của địa phương.

Bước 2 – Khảo sát thăm dò

Ở Bước Hai, các nhà nghiên cứu sẽ gặp gỡ các bên liên quan trong khu vực nghiên cứu. Như luôn được khuyến nghị cho các chủ trương nghiên cứu, những người tham gia nghiên cứu nên được cân bằng giới tính để đại diện cho một số lượng nam và nữ bằng nhau trong kết quả nghiên cứu. Các đối tác liên quan bao gồm:

- Các trường đại học/ các học viện - có thể cung cấp các điều tra viên, tài liệu khảo sát địa phương hoặc hướng dẫn thực địa để hỗ trợ nghiên cứu thực địa;
- Các cơ quan chính phủ (Ví dụ các bộ phận môi trường, nông nghiệp và thủy sản) - có thể cung cấp dữ liệu thứ cấp cũng như danh sách cập nhật của các nhân tố trong chuỗi giá trị (VC) để phát triển các mẫu khảo sát và người phỏng vấn chính của nhóm thảo luận / thảo luận chính;
- Các đơn vị chính quyền địa phương - có thể cung cấp các chứng thực, giấy phép và hỗ trợ thực hiện nghiên cứu; và
- Các tổ chức xã hội dân sự (có thể bao gồm người tổ chức, nhóm phụ nữ, tổ chức phi chính phủ và các hiệp hội địa phương khác) - có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, cũng như quan điểm của những nhân tố trong chuỗi giá trị, đặc biệt là trong nghề cá quy mô nhỏ.

Ví dụ: Phân tích giới tính của USAID Oceans, được thực hiện tại Philippines (WinFish 2017), bao gồm các ngư dân, nhà chế biến và thương nhân. Trong hoàn cảnh cho phép, một số lượng tương đương nữ giới và nam giới đã được khảo sát cho mỗi nhóm.

Những người được hỏi từ các ngư dân thành phố và thủy thủ đoàn bao gồm một mẫu ngư dân nam và một mẫu độc lập của những người vợ ngư dân. Vì không có phụ nữ tham gia đánh bắt cá, nghiên cứu đã chọn những người vợ đánh cá để cung cấp quan điểm của phụ nữ về cuộc sống của các hộ gia đình đánh cá, từ đó có thể phát hiện ra sự khác biệt về giới.

Đối với chế biến, nhiều phụ nữ được khảo sát hơn nam giới, do bản chất của ngành chế biến thực phẩm quy mô nhỏ do phụ nữ thống trị. Đối với nút tiếp thị / giao dịch, người trả lời được chọn ngẫu nhiên từ các chợ ẩm ướt trong khu phố và những người bán cá giống cá ngừ từ nhà này sang nhà khác.

Ranh giới hệ thống được chọn sẽ xác định ai sẽ là người cung cấp dữ liệu chính. Họ có thể bao gồm phụ nữ và nam giới từ các quy mô nghề cá và các giao điểm của chuỗi giá trị để phỏng vấn trực tiếp và cung cấp thông tin chính, bao gồm cả những người hỗ trợ chuỗi giá trị ở cả vi mô (ví dụ: các hiệp hội và nhóm ngư dân) và vĩ mô (ví dụ chính phủ cấp độ đơn vị và cơ quan), cũng như những nhân tố khác, những người không thể tham gia vào các nhóm khảo sát hoặc tập trung do tính chất công việc và lịch trình của họ.

Khung cấu trúc về khía cạnh giới tính của USAID - Các công cụ khảo sát có thể được thiết kế theo các lĩnh vực của khung cấu trúc về khía cạnh giới tính của USAID, cụ thể là: quyền truy cập vào tài sản; kiến thức, niềm tin và nhận thức; thực hành và tham gia; thời gian và không gian; quyền và tư cách pháp lý; và quyền lực và ra quyết định (Andraos 2015; WWF 2016). Sáu mảng này được sử dụng để hình thành các câu hỏi trong mỗi nút tại chuỗi giá trị, bao gồm các phụ trợ và trung gian, và cho từng loại ngành thủy sản hoặc quy mô.

Cần xem xét cẩn thận để đưa các yếu tố về phân tích giới tính vào các công cụ khảo sát. Các phản ứng dự kiến phải có khả năng thể hiện sự khác biệt về giới, bao gồm: (1) vai trò và mối quan hệ giữa nữ giới và nam giới, (2) tiếp cận và kiểm soát tài nguyên, trong các cơ hội và hạn chế phải đối mặt, trong các nhu cầu / vấn đề / mối quan tâm và (3) tác động của các can thiệp / chương trình / dự án đối với bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Tất cả các công cụ phải được dịch sang ngôn ngữ bản địa của người trả lời, được dịch ngược để đảm bảo không bị mất nội dung, cũng như được kiểm tra trước và xem xét trước khi được sử dụng cho việc khảo sát thực địa.

Một hội thảo khởi động hai đến ba ngày có thể được tổ chức để giới thiệu nhóm nghiên cứu, dự án và khái niệm về giới tính cho các đối tác trực tiếp và thiết lập một mức độ kiến thức cần thiết. Đặc biệt quan trọng là sự hiện diện của các điều tra viên khảo sát, những người sẽ cần thêm một ngày đào tạo về phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu, bao gồm các kỹ thuật và công cụ mới như sử dụng khảo sát không cần giấy (Bộ dữ liệu mở hoặc ODK) bằng máy tính bảng. Một cuộc khảo sát thử nghiệm cùng với các góp ý của các chuyên gia huấn luyện cũng được đề xuất để đánh giá sự sẵn sàng của các điều tra viên khảo sát để tiến hành công việc thực tế.

Thời gian của hội thảo khởi động sẽ chủ yếu phụ thuộc vào mức độ nhận thức và đánh giá về giới tính của người tham gia, cũng như mức độ hiểu biết về Phân tích chuỗi giá trị đáp ứng giới tính (GRVCA). Các mẫu có thể được sử dụng để thu thập thông tin ban đầu từ những người tham gia có thể được tìm thấy trong Phụ lục V.

Trước khi Bước ba được bắt đầu, nhóm nghiên cứu cần đảm bảo rằng việc đánh giá tài liệu đã được hoàn thành, một hội thảo khởi động đã được tiến hành, các câu hỏi nghiên cứu và công cụ khảo sát đã được phát triển và yêu cầu đào tạo hoàn thành, các mốc thời gian nghiên cứu đã được thiết lập, các nhóm nghiên cứu và vai trò đã được hoàn thiện và một danh sách ban đầu về rủi ro dự án nghiên cứu và các biện pháp quản lý phù hợp đã được xác định.

Để có thể tạo ra dữ liệu phân tách giới tính, các giai đoạn lập kế hoạch và thiết kế nghiên cứu cần đảm bảo đáp ứng từ cả phụ nữ và nam giới. Giới tính nên được đưa vào như một biến trong tất cả các công cụ thu thập dữ liệu cho các đối tượng của con người. Vì tên trong một số nền văn hóa có thể được sử dụng cho cả hai giới, do đó cần xác định rõ ràng người được hỏi là nữ hay nam. Thông tin thêm từ người được hỏi sẽ được liên kết với giới tính được xác định, có thể cung cấp các bộ dữ liệu phân tách theo giới tính và các đặc điểm quan trọng khác để phân tích về giới. Các phân tích và báo cáo được tạo ra sau đó sẽ dẫn đến một hồ sơ rõ ràng hơn về người dân, nhận thức về giới của họ và nghề cá được phân tích. Điều này có nghĩa là khung lấy mẫu sẽ tạo cơ hội lựa chọn đại diện từ cả hai giới và từ các nhóm khác nhau được xác định là có liên quan đến đánh giá, ví dụ: theo nghề nghiệp, dân tộc, độ tuổi, v.v.

Bước 3 – Thu thập và tập hợp dữ liệu

Ở Bước ba, các nhà nghiên cứu sẽ thu hút người tham gia thông qua Phòng vấn người cung cấp thông tin chính (KII) và Thảo luận nhóm tập trung (FGD), nếu phù hợp. FGD có thể được hướng vào các nhóm nhân tố đồng đều (ví dụ: ngư dân thành phố; vợ của ngư dân / thuyền viên; người chế biến) và có thể được nhóm thành các nhóm giới tính riêng biệt và hỗn hợp để tất cả những người được hỏi cảm thấy thoải mái khi chia sẻ quan điểm của họ. Ví dụ, một FGD toàn nam có thể được tổ chức cho ngư dân và thuyền viên câu cá; một nhóm toàn nữ cho vợ của ngư dân và nậu vựa, người buôn bán. Đối với các nút chuỗi giá trị khác, FGD hỗn hợp nam-nữ có thể được tiến hành để phản ánh thành phần giới tính thực sự của các nút nói trên. Phụ lục VI cung cấp một bảng câu hỏi mẫu với các câu hỏi dựa trên sáu lĩnh vực của Khung kích thước giới tính.

Để tạo đầu ra về phân tách giới tính, các công cụ và kỹ thuật có sự tham gia nên được thiết kế và tiến hành cho người trả lời là nam và nữ cụ thể thuộc các nhóm cụ thể. Ngoài ra, các phương pháp phỏng vấn phù hợp với giới tính phải được sử dụng. Một số công cụ bao gồm:

1. Phân tích hoạt động hoặc Hồ sơ: Có được phản hồi của nữ giới và nam giới để cho thấy năng suất, sinh sản, công việc cộng đồng và giải trí / nghỉ ngơi mà họ làm, khi họ thực hiện các hoạt động này và thời gian họ sử dụng cho mỗi hoạt động. Tạo Hồ sơ hoạt động dành riêng cho giới có thể cung cấp thông tin về người đóng góp nhiều nhất cho các loại công việc này theo thời gian. Nghiên cứu trong nông nghiệp cho thấy so sánh về thời gian sử dụng, ví dụ: trên các trang web hoặc theo thời gian, rất khó thực hiện nếu các phương pháp thu thập sử dụng thời gian khác nhau được sử dụng (Seymour và cộng sự. 2017). Các truy vấn và phân tích sâu hơn có thể được thực hiện trên cùng một chủ đề theo các lĩnh vực trong khung kích thước giới tính (xem Phụ lục V và VI).

Ngoài các thông tin về giới tính, cần phân biệt những người phụ nữ và đàn ông này là ai, và đặc điểm của họ. Điều này sẽ cho phép bất kỳ sự giao thoa nào được sử dụng để mang lại sắc thái cho việc sử dụng và truy cập tài nguyên, tức là không chỉ là phụ nữ và người đàn ông mà còn cả thông tin rõ hơn như phụ nữ và đàn ông - vợ và con gái của Quan chức sẽ làm hoặc cảm nhận những điều khác so với góa phụ và mẹ đơn thân hoặc vợ / chồng của một ngư dân/ công nhân.– *Dr. Meryl J. Williams, Gender in Fisheries Champion & Advocate*

2. Lập bản đồ thực tế: Tạo ra các bản đồ về nhạy cảm giới cho các nhóm riêng biệt về giới tính, chẳng hạn như: chỉ nam, chỉ nữ, và nữ và nam hỗn hợp. Sự khác biệt trong nhận thức bị ảnh hưởng bởi sự tiếp xúc và kinh nghiệm, do đó, một ngư dân nam đi từ nhà lên bờ và trở về hàng ngày sẽ chỉ lập bản đồ những gì anh ta nhìn thấy và trải nghiệm trên đường đi. Một người phụ nữ đánh cá từ nhà cô ấy vào bờ để nhận cá đánh bắt để chế biến nó, sau đó đến trường để đi cùng với những đứa trẻ của cô ấy, sau đó đi chợ để mua thức ăn, sau đó trở lại nhà cô ấy, có thể bao gồm tất cả những nơi này trong bản đồ.

3. Sự sắp xếp về tài nguyên giới có sự tham gia (PGRM): Bản đồ tài nguyên là một công cụ đánh giá nhanh có sự tham gia giúp chúng ta tìm hiểu về một cộng đồng và cơ sở tài nguyên của nó. Mỗi quan tâm hàng đầu không phải là phát triển bản đồ địa lý chính xác mà là để có được thông tin hữu ích về nhận thức địa phương của cộng đồng về tài nguyên và tầm quan trọng của nó đối với người dân. Một bản đồ tài nguyên giới nhằm xác định vị trí của không gian nữ và nam trong một FMA cụ thể để tăng cường hơn nữa và hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa nam và nữ trong FMA. Tùy thuộc vào tình trạng sẵn có, bản đồ cơ sở của khu vực có thể được lấy

từ cơ quan chính phủ có trách nhiệm hoặc chính ngôi làng. Các quan sát sâu hơn có thể được ghi nhận trong khi thực hiện một số chuyến khảo sát và phỏng vấn những người cung cấp thông tin quan trọng trong khu vực. Các không gian bị chi phối bởi nam và nữ sau đó có thể được biểu thị bằng các “biểu tượng quốc tế của giới tính nam và giới tính nữ” và các kết quả được phân tích. Là một công cụ Đánh giá nhanh có sự tham gia, nhấn mạnh vào việc trao quyền cho người dân địa phương đảm nhận vai trò tích cực trong việc phân tích các điều kiện sống, vấn đề và tiềm năng của chính họ để bắt đầu thay đổi. Quá trình ứng dụng thực tiễn này cho phép phụ nữ và nam giới chia sẻ, thảo luận, nâng cao và phân tích kiến thức địa phương về cuộc sống và điều kiện của họ, lên kế hoạch và hành động cũng như theo dõi và đánh giá. Do đó, bản đồ sẽ cung cấp chi tiết về loại tài nguyên mà phụ nữ và nam giới trong cộng đồng có quyền truy cập và cho phép họ thực hiện các hoạt động hàng ngày. Nó sẽ là một bản phác thảo bố cục vật lý của làng / cộng đồng với tài sản và tài nguyên chung được đánh dấu (sông, hồ, đất) từ góc nhìn của đàn ông và phụ nữ. Trên thực tế, các công cụ lập bản đồ tài nguyên giới có sự tham gia không được thiết kế chủ yếu để thu thập dữ liệu về phụ nữ mà chỉ thu thập dữ liệu địa phương cho một mục đích cụ thể, phân tách theo giới tính. Nó đảm bảo rằng các quan điểm nam và nữ được thu thập riêng rẽ hoặc ít nhất là tự do và độc lập, không bị ảnh hưởng bởi các quan điểm khác nhau.

Sự sắp xếp tài nguyên giới tính có sự tham gia có thể được tăng cường hơn nữa bằng cách bao hàm nó cùng với khung chuỗi giá trị. PGRM trong chuỗi giá trị thủy sản cũng có thể được tiến hành theo ma trận được tìm thấy trong Phụ lục V. Thông tin có thể thu được bằng các câu hỏi nhạy cảm giới với các nhóm tập trung, được tổ chức riêng với nam và nữ để thảo luận ban đầu và được tổ chức cùng với cả hai giới để xác minh.

Ví dụ các câu hỏi về mù giới tính:

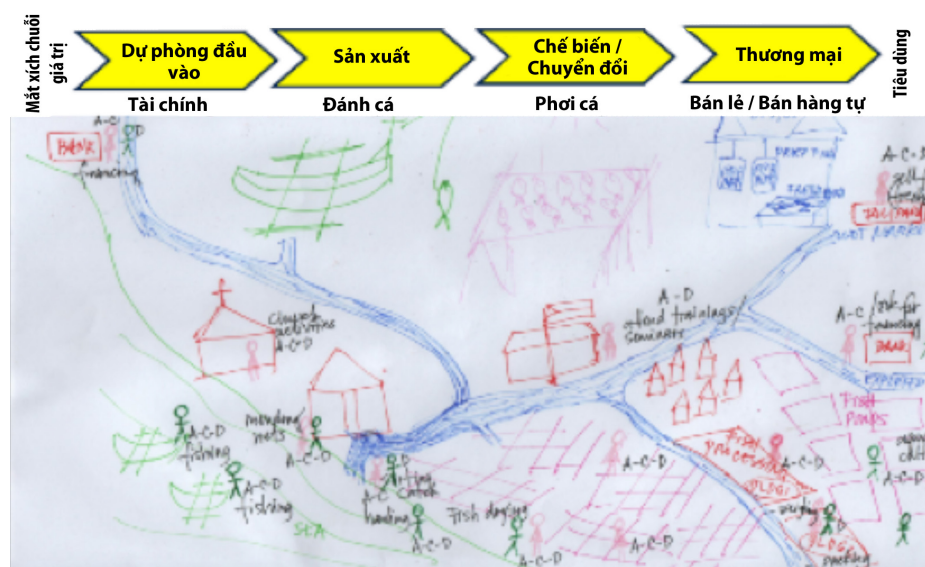
1. Những nguồn lực nào có sẵn? Cái nào phong phú? Cái nào khan hiếm?
2. Tài nguyên nào là quan trọng?
3. Mọi người đều có quyền truy cập như nhau vào các tài nguyên?
4. Người dân đi đâu để lấy nước, kiểm củi, chăn thả gia súc và làm các hoạt động sinh kế?
5. Tài nguyên nào mà mọi người gặp vấn đề nhất? Tại sao?
6. Cơ hội cho các hộ gia đình là gì?

Ví dụ về các câu hỏi nhạy cảm về giới:

1. Phụ nữ / đàn ông / cả hai sử dụng tài nguyên nào?
2. Tài nguyên nào quan trọng đối với đàn ông? Đối với phụ nữ?
3. Phụ nữ có quyền truy cập vào những nguồn lực nào? Đàn ông? Cả hai?
4. Phụ nữ sở hữu những tài nguyên nào? Đàn ông?
5. Ai kiểm soát và đưa ra quyết định về cách sử dụng tài nguyên, đàn ông? Đàn bà?
6. Tài nguyên được sử dụng bởi đàn ông và phụ nữ như thế nào? Chúng được sử dụng cho mục đích sinh sản, sản xuất hoặc cộng đồng?
7. Tài nguyên nào khiến đàn ông / phụ nữ gặp vấn đề nhất?
8. Cơ hội cho đàn ông là gì? Đàn bà?

Hoạt động này có thể được bổ sung thêm bằng cách trình bày đồ họa, được hiển thị trong Hình 15, sử dụng cùng một bộ câu hỏi.

Hình 15. Ví dụ về bản đồ tài nguyên có sự tham gia của các giới



Nguồn: Sản phẩm của Hội thảo lập Bản đồ Nguồn lợi Giới tính có sự tham gia. A=Đánh giá; C=Kiểm soát; D=Quyết định (Sumagaysay, 2011).

4. Phân tích chuỗi giá trị đáp ứng giới tính (GRVCA): Hữu ích để trích xuất dữ liệu phân tách giới tính từ các nhân tố nam và nhân tố nữ dọc theo các nút khác nhau của chuỗi giá trị. Điều này có thể tăng cường khung phân tích chuỗi giá trị tiêu chuẩn vì thông tin kinh tế thu được sẽ cung cấp thêm chi tiết. Ví dụ, thay vì chỉ đề cập đến các nhà chế biến, nậu vựa và doanh thu của họ, các nhà nghiên cứu có thể xác định cụ thể hơn mức độ mà các nhà chế biến, sản xuất và nậu vựa nam và nữ thu được từ các hoạt động của họ. Theo cách này, sự khác biệt và chênh lệch về tiền lương và thu nhập có thể được kiểm tra.

Là một phần của bài tập, các nhà nghiên cứu có thể định giá một cách khác hoặc kiểm tiền từ công việc của phụ nữ, đàn ông, con gái và con trai, trong mỗi bước của chuỗi lưu chuyển hàng hóa từ nguồn đến tiêu thụ. Khi làm như vậy, các nhà nghiên cứu có thể có cái nhìn và hiểu rõ hơn về các cơ hội và điểm yếu trong việc phân bổ nguồn lực giữa các nhân tố phân chia giới tính trong chuỗi giá trị (cung cấp, sản xuất, tiếp thị). Điều này có thể được thực hiện nhanh chóng miễn là tất cả các nhân tố đều có mặt. Mục tiêu của GRVCA là:

- Xác định vai trò của phụ nữ và nam giới;
- Tăng cường năng suất chuỗi giá trị thông qua phân bổ nguồn lực kinh tế cho các nhóm bất lợi/ thiệt thòi hoặc bị thiệt thòi;
- Cải thiện việc trao quyền cho phụ nữ trong kinh tế thông qua các cơ hội rộng lớn hơn để đưa ra quyết định kinh tế;
- Nhận biết và giải quyết nhu cầu của phụ nữ và nam giới, do đó, góp phần vào hiệu quả công việc của họ;
- Công nhận giá trị của nữ giới và nam giới trong quá trình làm việc và đóng góp kinh tế của họ;
- Mở rộng không gian làm việc cho phụ nữ và đảm bảo nhu cầu của họ được xem xét trong quá trình thay đổi chuỗi giá trị (ví dụ: xây dựng hoặc thiết kế lại chợ cá);
- Tạo ra nhiều cơ hội lãnh đạo và ra quyết định hơn cho lao động nữ và doanh nhân;
- Chuyển giao kiến thức dễ dàng hơn và thực hiện các can thiệp;
- Thúc đẩy công bằng giới ở nơi làm việc; và
- Đưa ra sự công bằng trong tiếng nói của phụ nữ và đàn ông khi được lắng nghe.

Một hội thảo lập bản đồ GRVCA có thể được tiến hành trước khi khảo sát thực địa chi tiết. Các bước sau đây được đề xuất (Xem Phụ lục V để biết các mẫu ma trận được đề xuất sẽ được sử dụng):

1. Xác định các hoạt động chuỗi giá trị trong nghề cá quy mô nhỏ và quy mô lớn.
2. Thực hiện kiểm kê các nguồn nhân lực lao động, nhân tố của giới tính nam và nữ trong tất cả các chức năng chuỗi giá trị.
3. Xác định nguồn lao động, nhân tố chuỗi giá trị, Vai trò của nguồn nhân lực, theo giới tính và người hỗ trợ với vai trò tương ứng của họ.
4. Xác định mối quan hệ giữa và giữa những nhân tố trong chuỗi giá trị.
5. Xác định các cơ hội và hạn chế để trao quyền cho giới trong chuỗi giá trị thủy sản.

Những câu hỏi mẫu về GRVCA:

1. Những người đàn ông ở đâu trong nỗ lực quản lý nguồn lợi cá ngư? Phụ nữ ở đâu?
2. Phụ nữ và đàn ông ở mỗi nút của chuỗi giá trị này là ai? Có vai trò gì?
3. Ai làm gì, khi nào, ở đâu và như thế nào?
4. Ai được gì? Ai có quyền truy cập vào tài nguyên?
5. Ai là người quyết định/ kiểm soát cái gì? Tại sao?
6. Ai thu được gì? Ai được lợi? và bao nhiêu?
7. Các cơ hội/ thách thức cho phụ nữ và đàn ông (của một nút, nhóm hoặc nền tảng nhất định là gì)?

Những người tham gia hội thảo GRVCA nên bao gồm nhiều nhóm các bên liên quan từ chuỗi giá trị thủy sản. Đại diện được yêu cầu từ cả phụ nữ và nam giới trong mỗi nút của chuỗi giá trị, bao gồm cả phụ trợ và trung gian, và thậm chí một số từ các nghề nghiệp ít chính thức hơn.

Để tích hợp các khía cạnh giới cho dữ liệu phân tách giới tính từ ngư dân và các bên liên quan trong cộng đồng, có thể sửa đổi các câu hỏi thẩm định chung (Pido và cộng sự. 1996, Bảng 14, trang 43) như dưới đây. Ngoài những điều này, điều quan trọng là bao gồm các đặc điểm liên quan đến giới khác có tác động lớn đến vai trò, chẳng hạn như tuổi tác, dân tộc, tôn giáo, mức thu nhập, vị trí trong xã hội và trình độ học vấn.

Nhân khẩu học:

1. Ai là cư dân lâu đời nhất của làng? Anh ấy / cô ấy đến đây khi nào?
2. Là người dân địa phương gốc của nơi này hay không?
3. Nếu người di cư, họ đến từ đâu? Khi nào họ đến?
4. Phần lớn những người di cư này là nam hay nữ?
5. Trẻ em và thanh thiếu niên có đi học không?
6. Tỷ lệ bé trai và bé gái là bao nhiêu?
7. Tôn giáo chính là gì? Các giáo phái khác là gì?
8. Quy mô gia đình trung bình là gì?

Hiện trạng sở hữu:

1. Mọi người có sở hữu bất động sản không? Lô nhà của như thế nào họ?
2. Phụ nữ và nam giới có quyền bình đẳng sở hữu tài sản thực không?
3. Có quyền sở hữu trong khu vực đánh cá?
4. Ngư dân địa phương có thiết lập ranh giới trong khu vực đánh cá của họ không?

Để phân tích các sắp xếp thể chế (địa phương, bên ngoài), các nhà nghiên cứu nên có được phản ứng của phụ nữ và nam giới, nhận thức và tiến hành lập bản đồ thể chế; xác định các hiệp hội dựa trên việc họ dành riêng cho nữ, cho nam giới hay hỗn hợp nữ và nam giới nếu có sự khác biệt rõ ràng, ví dụ, theo dân tộc, nhóm thu nhập / tình trạng; và cuối cùng đánh giá xem các cơ hội tham gia với tư cách là thành viên và cán bộ trong các hiệp hội bình đẳng cho phụ nữ và nam giới.

Đối với các thỏa thuận thể chế địa phương, các câu hỏi cung cấp câu trả lời phân chia giới tính nên được đặt ra, chẳng hạn như: Các tổ chức có chính sách giới tính rõ ràng hay ngụ ý không? Chiến lược của họ để thúc đẩy (hoặc chống lại) bình đẳng giới là gì?

Bước 4 và 5 – Phân tích sơ bộ dữ liệu và tổ chức kết quả

Kết hợp khung phân tích giới vào phân tích dữ liệu là một phần quan trọng của cách tiếp cận biến đổi và rất hữu ích để xem xét mối quan hệ và bất bình đẳng giới hiện tại có thể tương tác với các can thiệp được lập trình, cũng như xác định các cách để thúc đẩy chuyển đổi giới (USAID 2012). Khung phân tích về giới là các công cụ thiết yếu để hiểu về bất bình đẳng giới (March và cộng sự. 1999) và có thể là một công cụ chính để hình dung nơi tồn tại bất bình đẳng giới. Phân tích có thể hướng dẫn các nhà nghiên cứu khám phá cách phụ nữ và nam giới có tình trạng khác biệt và quyền truy cập vào các tài nguyên trong các lĩnh vực của họ và cách các yếu tố trong các lĩnh vực này hình thành vai trò và trách nhiệm giới. Phân tích đáp ứng về giới cũng cho phép các nhà nghiên cứu xác định các hạn chế dựa trên giới tính và đánh giá một cách có hệ thống các can nhắc về giới, từ đó họ có thể thiết kế các biện pháp can thiệp để xem xét các hạn chế dựa trên giới.

Khi dữ liệu được phân tích và tổ chức trong Bước bốn và Năm, các nhà nghiên cứu nên chú ý phát triển các bảng, hình, biểu đồ, ma trận và đồ họa khác. Dữ liệu nên được tổ chức với các cột và điểm dữ liệu riêng biệt cho nữ và nam giới và phải thừa nhận các danh mục khác có thể có sự khác biệt về giới tính.

Các bước 6 và 7 – Xác nhận cộng đồng và viết báo cáo

Các nhà nghiên cứu nên mời đại diện từ các lĩnh vực khác nhau và cả hai giới để tiếp tục việc chia khu vực đó thành 3 điểm tam giác cho mục đích khảo sát kết quả thông qua hội thảo xác nhận các bên liên quan để trình bày, xác nhận và sửa đổi kết quả nghiên cứu với một loạt các quan điểm của các bên liên quan. Sau hội thảo, nhóm nghiên cứu có thể bắt đầu phát triển báo cáo Phân tích giới tính cuối cùng, với các đầu vào có liên quan được tích hợp từ hội thảo xác nhận.

Để duy trì đúng với hội nhập giới, báo cáo nên sử dụng ngôn ngữ phù hợp với vấn đề giới. Với điều kiện là các hướng dẫn nghiên cứu đã được tuân thủ, báo cáo sẽ có dữ liệu và thông tin phân tách giới tính. Các tuyên bố chung nên tránh trong báo cáo, trong khi trong bối cảnh vận động, thuật ngữ trung lập về giới tính thường được sử dụng để tránh sự thiên vị và phân biệt đối xử.

Báo cáo nhạy cảm về giới có thể được thực hiện dễ dàng nếu dữ liệu phân chia giới tính và giới tính có sẵn và đã được phân tích. Định dạng báo cáo cho Phân tích về giới tương tự như khung RAFMS ban đầu, nhưng có tham chiếu cụ thể về nhận thức, thông tin, dữ liệu và tiếng nói mà họ thuộc về. Như vậy, độc giả có thể có được một bức tranh rõ ràng hơn về sự khác biệt trong các hệ thống quản lý nghề cá.

Bài viết phản hồi về giới

Không đáp ứng giới tính: Hội đồng quản lý nghề cá cộng đồng trong cộng đồng A gồm mười thành viên được bầu đang hoạt động trong các hoạt động đánh bắt cá. Hội đồng được lãnh đạo bởi một Chủ tịch, được hỗ trợ bởi một Phó, Thư ký, Thủ quỹ và Người giám sát.

Phản hồi về giới: Ban Hội đồng quản lý nghề cá cộng đồng trong cộng đồng A gồm có ba phụ nữ và bảy người đàn ông đang hoạt động trong các hoạt động đánh bắt cá. Chủ tịch và người giám sát là đàn ông, trong khi Phó, Thư ký và Thủ quỹ là phụ nữ.

Phần III – Phân tích kết quả

Quá trình phân tích giới nên mở rộng ra ngoài giai đoạn viết báo cáo để theo dõi các vấn đề quan trọng được xác định. Ngoài RAFMS và dựa trên kết quả giới tính của nghiên cứu, các vấn đề về giới cần được tiếp tục theo đuổi để làm phong phú thêm kết quả thẩm định và phân tích. Sử dụng các kết quả ban đầu làm cơ sở hoặc tham chiếu, một cuộc điều tra chi tiết hơn có thể được thực hiện trong khung thời gian dài hơn để tạo ra thông tin giới tính sâu sắc hơn, đặc biệt là về các vấn đề được xác định và các giải pháp tiềm năng của chúng.

Dữ liệu từ phân tích giới tính chi tiết cho phép các nhà nghiên cứu thấy được (Arenas và Lentisco 2011):

- Người có quyền truy cập và / hoặc kiểm soát các nguồn lực, cơ hội và quyền lực;
- Các nhu cầu, ưu tiên, năng lực, kinh nghiệm, sở thích và quan điểm khác nhau của phụ nữ và nam giới;
- Ai làm gì, tại sao và khi nào
- Người có khả năng hưởng lợi và bất lợi từ các sáng kiến/ mô hình mới
- Khác biệt giới tính trong quan hệ xã hội,
- Các mô hình và mức độ tham gia khác nhau mà phụ nữ và nam giới có trong các cấu trúc kinh tế, chính trị, xã hội và pháp lý;
- rằng phụ nữ và cuộc sống của những người khác không giống nhau và thường khác nhau tùy thuộc vào các yếu tố khác với giới tính của họ, chẳng hạn như tuổi tác, sắc tộc, chủng tộc và tình trạng kinh tế; và
- Các giả định dựa trên thực tế, giới tính và vai trò giới của chúng

Việc phân tích thông tin này cho phép các nhà nghiên cứu đánh giá mức độ mà nhu cầu và ưu tiên của nữ và nam giới được phản ánh trong hành động định hướng phát triển; tổ chức thông tin để xác định khoảng cách liên quan đến bất bình đẳng giới và truy cập thông tin phân tách giới; xác định những thay đổi và sáng kiến bổ sung nào được yêu cầu để cho phép phụ nữ tham gia và hưởng lợi từ một dự án; xác định các cơ hội tồn tại để ngăn chặn hoặc chống lại sự mất cân bằng giới tính phát sinh từ hành động định hướng phát triển; và dự đoán tác động tiềm tàng của hành động đối với phụ nữ và nam giới liên quan. Để được trang bị tốt hơn cho phân tích này, thật hữu ích để hiểu các phương pháp và khung phân tích đã thông báo cho quá trình thẩm định giới tính, như sau.

Khung kích thước giới tính của USAID: Sáu mảng (Andraos 2015; WWF 2016)

Sáu mảng của Khung kích thước giới tính USAID có thể được sử dụng để hướng dẫn phân tích các chỉ số dành riêng cho giới. Những lĩnh vực này là: (1) quyền truy cập vào tài sản, (2) kiến thức, niềm tin và nhận thức, (3) thực tiễn và sự tham gia, (4) không gian và thời gian, (5) quyền và tư cách pháp lý và (6) quyền lực. Là một công cụ, phân tích cung cấp cho các nhà nghiên cứu cơ hội khám phá cách phụ nữ và nam giới có tình trạng khác

biệt và quyền truy cập vào các tài nguyên trong các lĩnh vực này và cách các yếu tố trong các lĩnh vực này hình thành vai trò và trách nhiệm giới. Ngoài ra, nó cho phép các nhà nghiên cứu xác định các hạn chế dựa trên giới tính và đánh giá một cách có hệ thống các cân nhắc về giới trong từng lĩnh vực này. Dữ liệu về các chỉ số dành riêng cho giới được phân tích dựa trên sáu mảng này.

Khung vai trò của bộ ba (Moser 1993)

Khung vai trò bộ ba là một công cụ liên quan đến việc lập bản đồ phân công lao động theo giới bằng cách hỏi 'ai làm gì?' Các câu hỏi khung giả định rằng lập kế hoạch là một nhiệm vụ kỹ thuật hoàn toàn khác với các phương pháp lập kế hoạch truyền thống theo một số cách quan trọng. Kế hoạch giới có bản chất cả về chính trị và kỹ thuật, giả định xung đột trong quy trình lập kế hoạch, liên quan đến các quá trình chuyển đổi và đặc trưng hóa kế hoạch là "tranh luận". Có ba khái niệm về khung: Ba vai trò của phụ nữ; Nhu cầu giới thực tế và chiến lược; và Danh mục phụ nữ trong các phương pháp tiếp cận chính sách Phát triển / Giới và Phát triển (ma trận chính sách).

Một trong ba khái niệm của khung là vai trò ba của phụ nữ bao gồm: (1) sinh sản, (2) sản xuất và (3) các hoạt động quản lý cộng đồng. Khác nhau, đàn ông chủ yếu thực hiện các hoạt động chính trị sản xuất và cộng đồng. Công việc sinh sản luôn là trách nhiệm của phụ nữ và trẻ em gái liên quan đến chăm sóc và quan tâm gia đình, bao gồm sinh sản, chăm sóc con, chuẩn bị thức ăn, nước và nhiên liệu, mua sắm, vệ sinh và chăm sóc sức khỏe gia đình. Công việc năng suất bao gồm cả phụ nữ và nam giới bao gồm sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho tiêu dùng và thương mại cả trong việc làm và tự làm chủ. Mặc dù công việc sản xuất liên quan đến cả hai giới, vai trò của họ là khác nhau và phụ nữ công việc sản xuất thường ít được nhìn thấy và ít được coi trọng hơn nam giới. Công việc cộng đồng bao gồm tổ chức tập thể các dịch vụ xã hội, sự kiện, nghi lễ và lễ kỷ niệm, tham gia vào các nhóm và tổ chức, các hoạt động chính trị địa phương và các hoạt động khác liên quan đến cộng đồng. Công việc cộng đồng được chia thành hai loại công việc khác nhau: hoạt động quản lý cộng đồng và chính trị cộng đồng. Các hoạt động quản lý cộng đồng thường được thực hiện bởi phụ nữ ngoài vai trò sinh sản của họ. Những hoạt động không được trả lương này thường được thực hiện trong thời gian rảnh rỗi của phụ nữ và chúng bao gồm chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Ngược lại, đàn ông đảm nhận chính trị cộng đồng bao gồm tham gia chính trị chính thức ở tất cả các cấp mà họ được trả tiền và nhận được lợi ích từ việc cải thiện tình trạng của họ.

Mặc dù bộ khung này là hữu ích, nó có thể được hưởng lợi từ các bản cập nhật để phản ánh vai trò giới chính xác và cập nhật hơn. Ví dụ, nhiều phụ nữ đang đảm nhận vai trò tích cực trong chính trị và nhiều đàn ông đang hỗ trợ công việc sinh sản. Các loại công việc được phác thảo cho mỗi trong ba vai trò của phụ nữ và vai trò của nam giới không nên được coi là quy định

Khung quan hệ xã hội (Kabeer 1994)

Khung quan hệ xã hội nhấn mạnh sự thịnh vượng của con người là mục tiêu cuối cùng của sự phát triển và nhằm phân tích sự bất bình đẳng giới hiện có trong phân phối nguồn lực, trách nhiệm, quyền lực, mối quan hệ giữa con người, mối quan hệ của họ với các nguồn lực và hoạt động và cách họ làm lại thông qua thể chế. Các tổ chức được định nghĩa là các khung quy tắc riêng biệt để thực hiện mọi việc và các tổ chức là các hình thức cấu trúc cụ thể mà các tổ chức thực hiện. Các tổ chức đảm bảo sản xuất, củng cố và tái sản xuất các mối quan hệ xã hội, và do đó, sự khác biệt xã hội và bất bình đẳng. Các mối quan hệ xã hội bất bình đẳng bao gồm cả quan hệ giới tính dẫn đến sự phân phối tài nguyên, yêu sách và trách nhiệm không đồng đều được coi là một trong những nguyên nhân gốc rễ của nghèo đói. Do đó, phân tích về giới đòi hỏi phải xem xét cách các tổ chức (theo vị trí: nhà nước, thị trường, cộng đồng và gia đình / thân tộc) tạo ra và tái tạo sự bất bình đẳng.

Kabeer (1994) đã phân loại năm khía cạnh của các mối quan hệ xã hội thể chế đặc biệt phù hợp để phân tích về giới:

- Quy tắc, hoặc cách mọi thứ được thực hiện; họ kích hoạt hoặc hạn chế? Các quy tắc có thể được viết hoặc bất thành văn, chính thức hoặc không chính thức.
- Các hoạt động, hoặc ai làm gì, ai nhận được những gì và ai có thể yêu cầu những gì. Các hoạt động có thể là năng suất, quy định hoặc phân phối.
- Tài nguyên, hoặc những gì được sử dụng và những gì được sản xuất, bao gồm con người (lao động, giáo dục), vật chất (thực phẩm, tài sản, vốn) hoặc tài nguyên vô hình (thiện chí, thông tin, mạng lưới).

- Mọi người, hoặc ai vào, ai ra và ai làm gì. Các tổ chức được chọn lọc theo cách họ bao gồm hoặc loại trừ mọi người, giao cho họ các nguồn lực và trách nhiệm và định vị họ trong hệ thống phân cấp.
- Quyền lực, hoặc ai quyết định, và lợi ích của ai được phục vụ.



Chương này có thể được trích dẫn là:

Satapornvanit, A., A. Prieto-Carolino, R.A. Tumbol and M.B. Sumagaysay. 2019. Chapter 4: Gender in Rapid Appraisal of Fisheries Management Systems, p. 37-47. In USAID Oceans. 2019. Assessing Fisheries in a New Era: Extended Guidance for Rapid Appraisal of Fisheries Management Systems. USAID Oceans and Fisheries Partnership (USAID Oceans), Bangkok, Thailand. 47. p. + Technical Annexes 54 p.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ PHỤ LỤC

Tài liệu tham khảo và Phụ lục, được tham khảo trong toàn bộ hướng dẫn, có thể được truy cập và tải xuống tại www.seafdec-oceanspartnership/resource/rafms-technicalannexes.

Phụ lục I. Khảo sát của ứng dụng RAFMS

Phụ lục II. Các biến và các chỉ số của RAFMS

Phụ lục III. Ví dụ về công cụ khảo sát phân tích sự thiếu hụt cho CDT

Phụ lục IV. Công cụ dự đoán phân tích sự thiếu hụt về CDT

Phụ lục V. Biểu mẫu cho Nghiên cứu phân tích về giới

Phụ lục VI. Mẫu Phiếu khảo sát cho Khảo sát phân tích về Giới

Phụ lục VII. Mạng lưới Khuyến nghị và Tài nguyên về Bình đẳng Giới

Tài liệu tham khảo

The Oceans and Fisheries Partnership (USAID Oceans)
Unit 1201/1, 12th Floor
208 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan
Bangkok 10330 Thailand
seafdec-oceanspartnership.org